**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 1. BÀI 1. SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN**

**KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC**

**CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Nhận biết được sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước: phát triển, đang phát triển, các nước công nghiệp mới (NICs).

- Trình bày được đặc điểm nổi bật của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại.

- Trình bày được tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại tới sự phát triển kinh tế: xuất hiện các ngành kinh tế mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành nền kinh tế tri thức.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS hình dung được những nét chính sự phân chia thế giới thành các nhóm nước.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

|  |
| --- |
| Trên thế giới hiện nay có > 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các quốc gia và vùng lãnh thổ có sự khác nhau về tự nhiên, dân cư, trình độ phát triển KT. Vì sự khác biệt đó mà người ta phân chia thành các nhóm nước: Phát triển và đang phát triển |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết cá nhân hãy tìm hiểu nguyên phân chia thế giới thành các nhóm nước?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về sự phân chia thế giới thành các nhóm nước**

**a) Mục đích:** Biết được cách phân chia và các tiêu chí phân chia các nhóm nước trên thế giới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Sự phân chia thành các nhóm nước**  - Các nước có sự khác nhau về đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội, trình độ phát triển kinh tế. Dựa vào trình độ phát triển KT - XH, các nước được xếp thành hai nhóm: Nhóm nước phát triển, nước đang phát triển.  - Sự tương phản giữa hai nhóm nước thể hiện ở các mặt:  + Đặc điểm phát triển DS  + Các chỉ XH (HDI…)  + Cơ cấu GDP phân theo khu vực KT  + Tổng GDP và bình quân GDP/người  - Nước công nghiệp mới (NICs): Nước đạt được trình độ phát triển nhất định về CN. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Lấy VD và phân biệt rõ sự khác nhau giữa 2 nhóm nước.

+ Nhóm 2, 4: Dựa vào Hình 1.1, nhận xét sự phân bố các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới theo mức GDP bình quân đầu người (USD/ng)?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về sự tương phản về trình độ phát triển KT - XH**

**của hai nhóm nước**

**a) Mục đích:** Nhận biết được sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước: phát triển, đang phát triển, các nước công nghiệp mới (NICs).

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước.**  **1. Về kinh tế:**  a. GDP bình quân theo đầu người: Nước phát triển ở mức cao, nước NICs ở mức khá cao, nước đang phát triển ở mức thấp  b. Về cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế: Các nước phát triển KVIII chiếm tỉ trọng lớn nhất (71% - 2004), KVI chiếm tỉ trọng thấp nhất (2% - 2004). Các nước đang phát triển đang cố sự chuyển dịch theo hướng tích cực (giảm tỉ trọng KVI, tăng tỉ trọng KVII, KVIII) nhưng KVI hiện vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GDP (25% - 2004).  **2. Về một số vấn đề xã hội:**  a. Tuổi thọ trung bình.  - Các nước phát triển có TTTB cao hơn TTTB của TG và cao hơn nhiều so với TTTB của các nước đang phát triển.  - Các nước đang phát triển có TTTB thấp (65t - 2005).  b. Chỉ số HDI.  - Các nước phát triển có chỉ số HDI cao hơn mức TB của TG và cao hơn nhiều so với các nước đang phát triển.  - Các nước đang phát triển có chỉ số HDI thấp hơn mức TB của TG, thấp hơn nhiều so với các nước phát triển.  - Nước có GDP/ng cao nhất TG (công bố 7/2016):  1.Quatar (146000USD/ng/n)  2. Luxambua  3. Singapo (DV phát triển)  4. Brunay (giàu dầu mỏ)  .....  10. Hoa Kỳ  VN: 1960 USD/ng/2013  + Nước có tuổi thọ trung bình cao nhất thế giới công bố mới đây:  Monaco (89,5 tuổi), Macao, Nhật Bản, Ailen, Pháp, Úc và niudilan, Ý, Scandinavi, Xingapo... Cộng hòa Chad thấp nhất (49,81 tuổi).  Toàn thế giới: 71,4 tuổi (2015)  + Tuổi thọ trung bình của VN là: 75,6 tuổi (2015)  + Các nước có HDI cao nhất (2013): Nauy, Úc, Thụy Sĩ, Đức... (VN: 0,638 đứng thứ 115/ vào loại TB trên TG) |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: So sánh sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế giữa nhóm nước phát triển, nước đang phát triển?

+ Nhóm 2, 5: So sánh sự tương phản về một số khía cạnh xã hội giữa nhóm nước phát triển, nước đang phát triển?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về tác động và ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại**

**a) Mục đích:** HS hiểu được tác động của cuộc cách mạng KH&CN hiện đại.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **III. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.**  **1. Thời điểm xuất hiện và đặc trưng:**  - Cuộc cách mạng KH&CN hiện đại diễn ra vào cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI.  - Đặc trưng là làm xuất hiện và bùng nổ công nghệ cao.  - Có 4 công nghệ trụ cột: CNSH, CN vật liệu, CN năng lương và CNTT.  + Tạo ra những giống mới,tạo ra những bước tiến quan trọng trong chuẩn đoán và điều trị bệnh….  + CN vật liệu: Tạo ra những vật liệu chuyên dụng mới như vật liệu composit, vật liệu siêu dẫn.  + CN năng lượng: phát triển theo hướng tăng cường SD các dạng năng lượng hạt nhân, mặt trời, sinh học, địa nhiệt, gió.  + CNTT: Hướng vào SD vi mạch,chíp điện tử có tốc độ cao, công nghẹ lade, cáp sợi quang, truyền thông đa phương tiện, siêu lộ cao tốc thông tin.  **2. Tác động của cuộc cách mạng khoa học và cụng nghệ hiện đại tới nền kinh tế - xó hội thế giới.**  - Xuất hiện nhiều ngành CN mới, có hàm lượng KT cao: SX phần mềm, công nghệ gen; các ngành DV cần nhiều tri thức: Bảo hiểm, viễn thông…  - Cơ cấu KT chuyển đổi theo hướng: Tăng tỉ trọng của DV, giảm tỉ trọng của CN và nông nghiệp  - Xuất hiện nền kinh tế tri thức.  + KT tri thức là loại hình KT mới dựa trên tri thức,kĩ thuật,công nghệ cao.  + Một số ngành DV cần nhiều tri thức: Kiến trúc, điều tra, thăm dò, ngân hàng, máy tính và các dv liên quan tới CNTT, thông tấn, báo chí, makettinh, quảng cáo, bất động sản.... |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Thế giới đã diễn ra các cuộc cách mạng khoa học và kĩ thuật nào? Nêu một số thành tựu do 4 công nghệ trụ cột tạo ra?

+ Nhóm 2, 4: Cuôc cách mạng KH&CN hiện đại có tác động như thế nào đến nền nền KT - XH thế giới?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là xuất hiện và phát triển nhanh chóng

**A.** công nghiệp điện tử. **B.** công nghiệp dệt may.

**C.** công nghệ cao. **D.** công nghiệp cơ khí.

**Câu 2:** Một số nước và vùng lãnh thổ đã trải qua quá trình công nghiệp hóa và đạt được trình độ nhất định về công nghiệp gọi chung là các nước

**A.** công nghiệp mới. **B.** phát triển.

**C.** công nghiệp. **D.** đang phát triển.

**Câu 3:** Chưa hoàn thành quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, có cơ cấu kinh tế còn lạc hậu là nhóm nước

**A.** đang phát triển. **B.** công nghiệp mới.

**C.** công nghiệp. **D.** phát triển.

**Câu 4:** Nghiên cứu sử dụng các vi mạch, chíp điện tử có tốc độ cao, kĩ thuật số hóa thuộc lĩnh vực công nghệ nào dưới đây?

**A.** Sinh học. **B.** Vật liệu.

**C.** Năng lượng. **D.** Thông tin.

**Câu 5:** Châu lục có huổi thọ trung bình của người dân thấp nhất thế giới là

**A.** Châu Âu. **B.** Châu Á.

**C.** Châu Mĩ. **D.** Châu Phi.

**Câu 6:** Ngành công nghiệp nào sau đây là tiền đề của tiến bộ khoa học - kĩ thuật?

**A.** Điện tử. **B.** Năng lượng.

**C.** Dệt - may. **D.** Thực phẩm.

**Câu 7:** Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa nhóm nước phát triển với đang phát triển là

**A.** thành phần dân tộc và tôn giáo. **B.** quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** trình độ khoa học - kĩ thuật. **D.** nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 8:** Ngành thu hút nhiều lao động và đóng góp phần lớn cho thu nhập quốc dân ở các nước phát triển là

**A.** dịch vụ. **B.** công nghiệp.

**C.** nông nghiệp. **D.** giao thông vận tải.

**Câu 9:** Trong các công nghệ trụ cột sau, công nghệ nào giúp cho các nước dễ dàng liên kết với nhau hơn?

**A.** Công nghệ năng lượng. **B.** Công nghệ thông tin.

**C.** Công nghệ sinh học. **D.** Công nghệ vật liệu.

**Câu 10:** Ở các nước phát triển, nông nghiệp là loại hình sản xuất mang đặc điểm

**A.** sử dụng ít lao động nhưng có tỉ lệ đóng góp vào GDP cao.

**B.** sử dụng nhiều lao động và có tỉ lệ đóng góp vào GDP cao.

**C.** sử dụng ít lao động và có tỉ lệ đóng góp vào GDP nhỏ.

**D.** sử dụng nhiều lao động nhưng có tỉ đóng góp vào GDP nhỏ.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích nguyên nhân sự phát triển và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Vì sao cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại diễn ra và tác động chủ yếu ở các nước có nền kinh tế phát triển?

\* Trả lời câu hỏi:

- Các nước này sớm tiến hành CNH nên có những tiềm năng kinh tế và nghiên cứu khoa học kĩ thuật.

- Có khả năng đầu tư những nguồn kinh phí lớn cho việc nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào sản xuất, nhằm nâng cao năng suất lao động.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

+ Câu hỏi 1: Trình bày những nét tương phản về trình dộ phát triển KT - XH của các nhóm nước?

+ Câu hỏi 2: Nêu đặc trưng và tác động của cuộc cách mạng KH và CN hiện đại.

+ Câu hỏi 3: Bài tập 3 (SGK).

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 2: Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 2. BÀI 2. XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được các biểu hiện của toàn cầu hoá.

- Trình bày được hệ quả của toàn cầu hoá.

- Trình bày được biểu hiện của khu vực hóa kinh tế.

- Biết được lý do hình thành các tổ chức liên kết kinh tế khu vực.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi 1: Nêu đặc trưng và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế thế giới?

- Câu hỏi 2: Nêu một số thành tựu do bốn công nghệ trụ cột tạo ra?

\* Đáp án:

- Câu hỏi 1:

+ Đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại:

> Diễn ra vào cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI.

> Đặc trưng là sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao. Đây là các công nghệ dựa vào những thành tựu khoa học mới, với hàm lượng tri thức cao.

> Bốn công nghệ trụ cột, có tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến phát triển kinh tế - xã hội là: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.

+ Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại:

> Làm xuất hiện nhiều ngành mới, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, tạo ra những bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ.

> Tác động ngày càng sâu sắc, làm cho nền kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang một loại hình kinh tế mới, dựa trên tri thức, kĩ thuật, công nghệ cao, được gọi là nền kinh tế tri thức.

- Câu hỏi 2:

**+** Công nghệ sinh học: làm phong phú giới sinh vật, hạn chế nguy cơ tuyệt chủng, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi.

+ Công nghệ năng lượng: giảm nguy cơ cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường.

+ Công nghệ vật liệu: tăng tuổi thọ công trình, giảm nguy cơ cạn kiệt tài nguyên.

+ Công nghệ thông tin: Nâng cao năng lực con người truyền tải và lưu giữ thông tin.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** Giúp cho HS gợi nhớ lại các tổ chức khu vực và quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Rèn luyện kĩ năng phân tích, suy luận để thấy được tầm quan trọng của việc tham gia các liên kết trên thế giới. Tìm ra những nội dung HS chưa biết, để từ đó bổ sung và khắc sâu những kiến thức của bài học cho HS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào hiểu biết cá nhân và kiến thức đã học hãy cho biết hiện nay Việt Nam là thành viên của các tổ chức kinh tế nào? Vì sao chúng ta phải tham gia vào các tổ chức kinh tế đó?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về xu hướng toàn cầu hoá kinh tế**

**a) Mục đích:** HS trình bày được các biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Xu hướng toàn cầu hoá kinh tế.**  Toàn cầu hoá là quá trình liên kết các quốc qia trên thế giới về nhiều mặt từ kinh tế đến văn hoá, khoa học. Trong đó toàn cầu hoá kinh tế có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền KT - XH thế giới.  **1. Những biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế.**  **a. Thương mại thế giới phát triển mạnh.**  - Tốc độ gia tăng trao đổi hàng hoá trên thế giới nhanh hơn nhiều so với gia tăng GDP  - Trong sự phát triển của thương mại thế giới có vai trò quan trọng của WTO.  **b. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.**  - Từ 1990 đến 2004 đầu tư nước ngoài tăng từ 1774tỉ USD lên 8895 tỉ USD (Tăng > 5 lần).  - Trong đó DV chiếm tỉ trọng ngày càng lớn đặc biệt là các DV nhiều kiến thức.  **c. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.**  - Nhiều ngân hnàg của các nước trên thế giới được liên kết với nhau  - Các tổ chức tài chính quốc tế được hình thành như: IMF, WB, ADB có vai trò quan trọng trong sự phát triển nền KT toàn cầu và trong đời sống KT - XH của các quốc gia.  **d. Các công ti xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.**  - Các công ti xuyên quốc gia có:  + Phạm vi hoạt động rộng, trên nhiều quốc gia.  + Nắm nguồn của cải vật chất lớn.  + Chi phối nhiều ngành KT quan trọng.  **2. Hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế.**  **a. Tích cực:**  - Thúc đẩy SX phát triển và tăng trưởng KT toàn cầu.  - Đẩy nhanh đầu tư và khai thác triệt để khoa học công nghệ, tăng cường sự hợp tác quốc tế.  **b. Tiêu cực**: Làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu về biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế.

+ Nhóm 2, 4: Tìm hiểu về hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về xu hướng khu vực hoá kinh tế**

**a) Mục đích:** HS trình bày được các biểu hiện, khu vực hóa kinh tế, biết được nguyên nhân hình thành tổ chức liên kết kinh tế khu vực và nắm được một số tổ chức liên kết kinh tế khu vực.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Xu hướng khu vực hoá kinh tế.**  **1. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực.**  \* Cơ sở hình thành các tổ chức liên kết KT khu vực:  Do sự phát triển không đều và sức ép cạnh tranh giữa các KV trờn TG, những quốc gia có những nét tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển đó liên kết thành các tổ chức kinh tế đặc thù.  \* Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực: Bảng 2  **2. Hệ quả của khu vực hoá kinh tế.**  **a. Tích cực:**  - Thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, tự do hoá thương mại.  - Mở rộng thị trường, đẩy nhanh quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới.  **b. Tiêu cực:** Tạo ra những thách thức về đảm bảo quyền độc lập, tự chủ về kinh tế và chính trị. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS Dựa vào bảng 2 so sánh số dân và GDP của các tổ chức liên kết KT khu vực. Rút ra nhận xét?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Tổ chức thương mại thế giới WTO ra đời có vai trò lớn trong việc

**A.** thúc đẩy tự do hóa thương mại.

**B.** thúc đẩy hoạt động liên kết vùng.

**C.** gắn kết hoạt động tín dụng quốc tế.

**D.** tăng trưởng dịch vụ viễn thông.

**Câu 2:** Hậu quả của quá trình toàn cầu hóa kinh tế là

**A.** gia tăng nhanh khoảng cách giàu nghèo.

**B.** thúc đẩy sản xuất thế giới phát triển.

**C.** thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

**D.** tăng cường sự hợp tác quốc tế.

**Câu 3:** Quá trình toàn cầu hóa gây ra thách thức nào đối với các nước đang phát triển?

**A.** Hàng rào thuế quan bị bãi bỏ.

**B.** Gây áp lực nặng nề đối với tự nhiên.

**C.** Đón đầu được công nghệ hiện đại.

**D.** Tạo điều kiện chuyển giao khoa học công nghệ.

**Câu 4:** Muốn có sức cạnh tranh kinh tế mạnh các nước đang phát triển cần phải

**A.** bãi bỏ hàng rào thuế quan hoặc giảm xuống.

**B.** làm chủ được các ngành công nghệ mũi nhọn.

**C.** nhanh chóng đón đầu được công nghệ hiện đại.

**D.** thực hiện chủ trương đa phương hóa quan hệ quốc.

**Câu 5:** Toàn cầu hóa kinh tế **không** có biểu hiện nào sau đây?

**A.** Thương mại quốc tế phát triển mạnh.

**B.** Đầu tư nước ngoài tăng trưởng nhanh.

**C.** Các tổ chức liên kết khu vực ra đời.

**D.** Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

**Câu 6:** Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực vừa hợp tác, vừa cạnh tranh không phải để

**A.** thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

**B.** tăng cường đầu tư dịch vụ giữa các khu vực.

**C.** hạn chế khả năng tự do hóa thương mại.

**D.** bảo vệ lợi ích kinh tế các nước thành viên.

**Câu 7:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với các công ty xuyên quốc gia?

**A.** Khai thác nền kinh tế các nước thuộc địa.

**B.** Có nguồn của cải vật chất lớn.

**C.** Chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng.

**D.** Phạm vi hoạt động ở nhiều quốc gia.

**Câu 8:** Xu hướng khu vực hóa đặt ra một trong những vấn đề đòi hỏi các quốc gia phải quan tâm giải quyết là

**A.** Tự chủ về kinh tế.

**B.** Nhu cầu đi lại giữa các nước.

**C.** Thị trường tiêu thụ sản phẩm.

**D.** Khai thác và sử dụng tài nguyên.

**Câu 9:** Các nước đang phát triển phụ thuộc vào các nước phát triển ngày càng nhiều về

**A.** thị trường. **B.** lao động.

**C.** vốn, khoa học kĩ thuật - công nghệ. **D.** nguyên liệu.

**Câu 10:** Hệ quả quan trọng nhất của toàn cầu hóa kinh tế là

**A.** đẩy nhanh đầu tư. **B.** hợp tác quốc tế.

**C.** tăng trưởng kinh tế. **D.** thúc đẩy sản xuất.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để so sánh giữa toàn cầu hóa và quốc tế hóa.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Toàn cầu hóa khác với quốc tế hóa như thế nào?

\* Hướng dẫn trả lời:

- Toàn cầu hóa là giai đoạn mới, giai đoạn phát triển cao của quốc tế hóa.

- Khác với quốc tế hóa, toàn cầu hóa làm cho mối liên hệ giữa các quốc gia, dân tộc tăng lên cả bề rộng và chiều sâu; phạm vi, quy mô quan hệ mở rộng ra toàn cầu, bao quát nhiều lĩnh vực khác nhau, đến mọi quốc gia, khu vực trên thế giới.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Trình bày những hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế? Tại sao toàn cầu hóa kinh tế làm gia tăng khoảng cách giàu, nghèo?

- Cho biết cơ sở hình thành các tổ chức liên kết kinh tế KV?

- Phân tích hệ quả của khu vực hóa kinh tế?

- Chuẩn bị bài mới: Thu thập các thông tin để viết báo cáo ngắn về những cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển nói chung và VN nói riêng.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 3. BÀI 4. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HOÁ ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Hiểu được những cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển.

**- Tích hợp GD bảo vệ môi trường (liên hệ)**

**- Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả (mục I)**

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi: Chứng minh rằng trên thế giới sự bùng nổ DS diễn ra chủ yếu ở nhóm nước đang phát triển và sự già hoá DS diễn ra chủ yếu ở nhóm nước phát triển?

Đáp án:

\* Bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển:

- Các nước đang phát triển chiếm khoảng 80% dân số và 95% số dân gia tăng hằng năm của thế giới.

- Bùng nổ dân số diễn ra ở nửa sau thế kỉ XX:

+ Giai đoạn 1960 - 1965 tỉ lệ gia tăng tự nhiên của các nước đang phát triển lên tới 2,3%, giai đoạn 1975 - 1990 con số này giảm xuống tuy nhiên vẫn ở mức cao (1,9%).

+ Trong khi đó, các nước phát triển có tỉ lệ gia tăng tự nhiên ở mức cao nhất là 1,2% và các giai đoạn sau luôn ở mức < 1%.

\* Già hóa dân số ở các nước phát triển:

- Nhóm trẻ em 0 - 14 tuổi chỉ chiếm 17%, trong khi nhóm tuổi trên 65 đã chiếm tới 15%, nhóm tuổi trong độ tuổi lao động cũng rất lớn với 68%.

- Ngược lại ở các nước đang phát triển số trẻ em rất lớn (32 %), trong khi người già chỉ chiếm 5% trong cơ cấu.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Viết báo cáo những cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển**

**a) Mục đích:** HS hiểu được những cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**1. Những cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với các nươc đang phát triển.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các thông tin** | **Cơ hội** | **Thách thức** |
| 1  2  3  4  5  6  7 | 1  5  6  7 | 2  3  4 |

**2. Trình bày báo cáo**

**-** Tên báo cáo: Những cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển nói chung, đối với Việt Nam nói riêng.

- Nội dung ngắn gọn (15 đến 20 dòng) và phải có VD minh hoạ, phân tích làm rõ. Có liên hệ với VN **(đặc biệt là vấn đề bảo vệ môi trường, vấn đề sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả).**

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Câu hỏi: Các nhóm đọc thông tin SGK, sắp xếp thành 2 mảng: Cơ hội và thách thức theo mẫu sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các thông tin** | **Cơ hội** | **Thách thức** |
|  |  |  |

Yêu cầu trên cơ sở phân tích các cơ hội thách thức các nhóm viết một bài báo cáo ngắn không quá 20 dòng với chủ đề: Những cơ hội thách thức của toàn cầu hóa đối với nhóm nước đang phát triển. Ở mỗi vấn đề cho ví dụ minh họa.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Biểu hiện của thị trường tài chính quốc tế được mở rộng là

**A.** triệt tiêu các ngân hàng nhỏ.

**B.** sự sát nhập cuả các ngân hàng lại với nhau.

**C.** sự kết nối giữa các ngân hàng lớn với nhau.

**D.** nhiều ngân hàng được nối với nhau qua mạng viễn thông điện tử.

**Câu 2:** Các công ty đa quốc gia có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Số lượng có xu hướng ngày càng giảm.

**B.** Nắm trong tay nguồn của cải vật chất rất lớn.

**C.** Chi phối hoạt động chính trị của nhiều nước.

**D.** Phạm vi hoạt động chỉ trong một khu vực.

**Câu 3:** Động lực thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của các tổ chức liên kết kinh tế khu vực là

**A.** tạo lập được một thị trường chung rộng lớn.

**B.** sự tự do hoá thương mại giữa các nước thành viên.

**C.** sự tự do hoá đầu tư dịch vụ trong phạm vi khu vực.

**D.** sự hợp tác, cạnh tranh giữa các nước thành viên.

**Câu 4:** Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực trên thế giới được hình thành chủ yếu do nguyên nhân nào dưới đây?

**A.** Các nước có nét tương đồng về lịch sử phát triển.

**B.** Chịu sức ép cạnh tranh và có sự phát triển không đều.

**C.** Các quốc gia có chung mục tiêu và lợi ích phát triển.

**D.** Tổng thu nhập quốc dân tương tự nhau giữa các quốc gia.

**Câu 5:** Sự kiện quốc tế nào diễn ra tại TP Đà Nẵng vào tháng 11/2017?

**A.** Tuần lễ cấp cao APE**C.** **B.** Hội nghị bộ trưởng ASEAN.

**C.** Cuộc thi hoa hậu toàn cầu. **D.** Đại hội thể thao Đông Nam Á.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Giúp HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức đã học để giải thích được những thuận lợi và khó khăn của Việt Nam khi mở cửa hội nhập.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Việt Nam có những thuận lợi và khó khăn khi mở cửa hội nhập?

\* Hướng dẫn trả lời:

- Thuận lợi:

+ Vị trí thuận lợi để giao lưu kinh tế, văn hóa với các nước.

+ Điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên phong phú.

+ Có lực lượng lao động dồi dào, chất lượng lao động ngày càng tăng.

+ Đã bình thường hóa quan hệ ngoại giao với các nước.

- Khó khăn:

+ Xuất phát điểm thấp: Thiếu vốn, cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật, lại chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh.

+ Thu nhập bình quân dầu người thấp.

+ Sức ép về dân số.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Hoàn thiện bài báo cáo vào vở thực hành.

- Chuẩn bị bài mới:

+ Giải thích được hiện tượng bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển, già hoá dân số ở các nước phát triển

+ Trình bày được một số biểu hiện, nguyên nhân, hậu quả của ô nhiễm của từng loại môi trường (MT không khí, MT nước) và sự suy giảm đa dạng sinh học.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 4 + 5. CHỦ ĐỀ: MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU**

**(Thời lượng: 2 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết và giải thích được đặc điểm dân số của thế giới, của nhóm nước phát triển, nhóm nước đang phát triển và hệ quả của nó.

- Trình bày được một số biểu hiện, nguyên nhân của ô nhiễm môi trường; phân tích được hậu quả của ô nhiễm môi trường; nhận thức được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và đưa ra các giải pháp.

- Hiểu được nguy cơ chiến tranh và sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình.

**- Tích hợp GD Dân số và môi trường.**

**- Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.**

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp kiểm tra trong khi dạy chủ đề.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS hiểu và nhận biết một số vấn đề mang tính toàn cầu.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về một số vấn đề mang tính toàn cầu cho HS quan sát (dân số, môi trường, khủng bố, đói nghèo…) sau đó đặt câu hỏi: Em hiểu thế nào là vấn đề mang tính toàn cầu?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vấn đề dân số**

**a) Mục đích:** HS hiểu biểu hiện, hậu quả của việc bùng nổ dân số, biết các biện pháp hạn chế gia tăng dân số.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Vấn đề dân số**  **1. Bùng bổ dân số**  **a. Biểu hiện**  - Dân số thế giới tăng nhanh, đặc biệt vào nửa cuối thế kỉ XX ⇒ bùng nổ dân số  năm 2005: dân số TG là 6477 triệu người; năm 2013: 7137 triệu người  - Bùng nổ dân số diễn ra chủ yếu ở các nước đang phát triển: Các nước đang phát triển có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao hơn nhiều các nước phát triển và toàn TG  **b. Hậu quả** (tích hợp GD Dân số và môi trường)  Dân số tăng nhanh sẽ gây sức ép lớn đối với kinh tế, xã hội, tài nguyên và môi trường (tích lũy nền kinh tế, việc làm, cạn kiệt tài nguyên…)  **c. Biện pháp:** Hạn chế sự gia tăng dân số bằng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình.  **2. Già hóa dân số**  **a. Biểu hiện**  - Dân số thế giới đang già đi, tuổi thọ trung bình và tỉ lệ người già ngày càng tăng.  - Sự già hoá dân số chủ yếu ở nhóm nước phát triển.  **b. Hậu quả**  - Thiếu hụt lực lượng lao động.  - Chi phí phúc lợi xã hội lớn cho người già  **c. Biện pháp:**  - Khuyến khích sinh đẻ.  - Có chính sách nhập cư phù hợp. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Chứng minh dân số thế giới có sự tăng nhanh.?

+ Câu hỏi 2: Dựa vào bảng sau, so sánh tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nhóm nước đang phát triển với nhóm nước phát triển và TG?

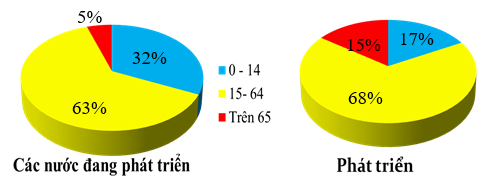
Bảng 3. 1 Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên trung bình năm đơn vị (%)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1960 - 1965** | **1975 - 1980** | **1985 - 1990** | **1995 - 2000** | **2001 - 2005** |
| Phát triển | 1, 2 | 0, 8 | 0, 6 | 0, 2 | 0, 1 |
| Đang phát triển | 2, 3 | 1, 9 | 1, 9 | 1, 7 | 1, 5 |
| Thế giới | 1, 9 | 1, 6 | 1, 6 | 1, 4 | 1, 2 |

+ Câu hỏi 3: Nêu hậu quả sự bùng nổ dân số dựa vào những hình ảnh sau và đề xuất các giải pháp.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
|  |  |

+ Câu hỏi 4: Dựa vào hiểu biết nêu hậu quả sự già hóa dân số. Đề xuất các giải pháp? Dựa vào BĐ so sánh cơ cấu dân số giữa nhóm nước phát triển và đang phát triển?



**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

\* Kết luận chung: Bùng nổ dân số diễn ra chủ yếu ở các nước đang phát triển, Già hóa dân số diễn ra chủ yếu ở các nước phát triển.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về vấn đề xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo,**

**nạn khủng bố và một số vấn đề khác**

**a) Mục đích:** HS hiểu những biểu hiện, nguyên nhân, hậu quả của vấn đề xung đột sắc tộc, tôn giáo, khủng bố và một số vấn đề khác. Biết các giải pháp nhằm hạn chế những vấn đề nêu trên.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**II. Các vấn đề xã hội khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vấn đề** | **Biểu hiện** | **Nguyên nhân** | **Hậu quả** | **Giải pháp** |
| Xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố | - Xuất hiện ở nhiều nơi.  - Nhiều cách thức khác nhau.  - Mức độ nguy hiểm ngày càng cao. | - Do mâu thuẫn, tranh giành quyền lợi.  - Do hoạt động của các tổ chức tôn giáo, chính trị cực đoan. | Đe dọa trực tiếp tới ổn định, hòa bình thế giới | Các quốc gia cũng như toàn thế giới phải hợp tác tích cực để chống khủng bố |
| Kể tên một số vấn đề mang tính toàn cầu khác: Hoạt động kinh tế ngầm (buôn lậu vũ khí, rửa tiền…), tội phạm liên quan đến sản xuất, vận chuyển, buôn bán ma túy… | | | | |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vấn đề** | **Biểu hiện** | **Nguyên nhân** | **Hậu quả** | **Giải pháp** |
| Xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố |  |  |  |  |
| Kể tên một số vấn đề mang tính toàn cầu khác | | | | |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về vấn đề môi trường**

**(Sử dụng phương pháp dạy học dự án)**

**a) Mục đích:** HS hiểu những hiện trạng, nguyên nhân, hậu quả của vấn đề môi trường. Biết các giải pháp bảo vệ môi trường.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**III. Vấn đề môi trường**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vấn đề môi trường** | **Hiện trạng** | **Nguyên nhân** | **Hậu quả** | **Giải pháp** |
| **1. Biến đổi khí hậu toàn cầu**  **và suy giảm tầng ôzôn** | - Trái Đất nóng lên.  - Mưa axit. | Lượng CO2 gây hiệu ứng nhà kính và các khí thải khác trong khí quyển tăng (Sản xuất CN, GTVT, sinh hoạt…) | - Băng tan ⇒ Mực nước biển dâng gây ngập lụt nhiều nơi.  - Thời tiết, khí hậu thất thường, thiên tai thường xuyên… | - Giảm lượng CO2 trong sản xuất và sinh hoạt.  - Trồng và bảo vệ rừng… |
| Tầng ôzôn bị mỏng dần và lỗ thủng ngày càng lớn. | Các chất khí CFCs trong sản xuất công nghiệp, sinh hoạt. | Ảnh hưởng đến sức khoẻ, mùa màng, sinh vật. | - Cắt giảm lượng CFCS trong sản xuất và sinh hoạt.  - Trồng nhiều cây xanh. |
| **2. Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương** | Ở nhiều nơi, nguồn nước ngọt, nước biển đang bị ô nhiễm nghiêm trọng. | - Chất thải từ sản xuất, sinh hoạt chưa qua xử lí.  - Tràn dầu, rửa tàu, đắm tàu trên biển. | - Thiếu nguồn nước ngọt, nước sạch.  - Ảnh hưởng đến sức khoẻ con người.  - Môi trường biển và đại dương bị tổn thất nghiêm trọng. | - Xử lí chất thải trước khi thải ra.  - Đảm bảo an toàn khai thác dầu và hàng hải. |
| **3. Suy giảm đa dạng sinh học** | Nhiều loài sinh vật bị tuyệt chủng hoặc đứng trước nguy cơ diệt chủng. | - Khai thác thiên nhiên quá mức.  - Do ô nhiễm môi trường. | - Mất đi nhiều loài sinh vật, nguồn gen quý, nguồn thực phẩm, nguồn thuốc chữa bệnh, nguồn nguyên liệu…  - Mất cân bằng sinh thái. | - Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, các vườn quốc gia.  - Thực hiện luật bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên sinh vật... |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ** (thực hiện ở tiết 1 của chủ đề):

- GV chia lớp thành 6 nhóm. Các nhóm họp, bầu ra nhóm trưởng, thư kí.

- GV và học sinh cùng thảo luận, thống nhất chọn nội dung thực hiện dự án trên cơ sở hai nhóm thực hiện cùng một chủ đề. Kết quả thống nhất phân công nhiệm vụ như sau (phần này do GV ghi vào giáo án khi đã thống nhất cùng học sinh):

+ Nhóm 1, 2: Tìm hiểu vấn đề biến đổi khí hậu và suy giảm tầng ô dôn.

+ Nhóm 3, 4: Tìm hiểu vấn đề Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương.

+ Nhóm 5, 6: Tìm hiểu vấn đề suy giảm đa dạng sinh vật.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**: (các nhóm thực hiện dự án trong thời gian 1 tuần, có thể tại lớp, ở nhà...). GV hướng dẫn HS thực hiện các công việc sau:

+ Xây dựng kế hoạch thực hiện: xây dựng đề cương, kế hoạch thực hiện dự án, phương pháp tiến hành và phân công công việc trong nhóm.

+ Thực hiện dự án: các thành viên thực hiện công việc theo kế hoạch đã đề ra cho nhóm và cá nhân. Thời gian thực hiện là 1 tuần.

+ Kết quả thực hiện dự án có thể được viết dưới dạng thu hoạch, báo cáo, sơ đồ tư duy, bảng phụ, tranh ảnh, tiểu phẩm…

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

+ Trước khi các nhóm báo cáo dự án của mình, GV cho khoảng thời gian từ 1 - 2 phút để các nhóm kiểm tra lại, chỉnh sửa (nếu cần) dự án của nhóm mình.

+ Đại diện các nhóm lên báo cáo kết quả của nhóm mình: GV gọi đại diện nhóm 2, 4, 6 lên báo cáo. Từng nhóm báo cáo xong, các nhóm khác và cả lớp nhận xét, bổ sung, hoàn thành nội dung vào phiếu học tập cá nhân.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc và kết quả hoạt động của các nhóm, cung cấp bảng thông tin phản hồi, hướng dẫn học sinh đánh giá kết của của các nhóm và cho điểm ưu tiên vào phiếu đánh giá thường xuyên (theo thang điểm ưu tiên: “ + + + + ”; “ + + + ”; “ + + ”)

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Vấn đề dân số cần giải quyết ở các nước đang phát triển hiện nay là

**A.** bùng nổ dân số. **B.** già hoá dân số.

**C.** tỉ lệ dân thành thị cao. **D.** phân hoá giàu nghèo rõ nét.

**Câu 2.** Nguyên nhân chủ yếu gây nên sự suy giảm tầng ô dôn của trái đất là chất khí

**A.** CFCs **B.** NO2 **C.** CO2 **D.** CH4

**Câu 3.** Nguyên nhân chủ yếu gây nên hiệu ứng nhà kính trên toàn thế giới là chất khí

**A.** CFCS **B.** NO2 **C.** CO2 **D.** CH4

**Câu 4.** Điều cực kỳ nguy hiểm hiện nay mà các phần tử khủng bố đang thực hiện trên phạm vi toàn cầu là

**A.** tần suất thực hiện ngày càng lớn.

**B.** phương thức thức hoạt động đa dạng.

**C.** gây hậu quả và thương vong ngày càng lớn.

**D.** lợi dụng thành tựu của khoa học và công nghệ để thực hiện

**Câu 5.** Lượng khí thải đưa vào khí quyển ngày càng tăng chủ yếu là do

**A.** con người sử dụng nhiều nhiên liệu hóa thạch.

**B.** các nhà máy, xí nghiệp ngày càng nhiều.

**C.** các phương tiện giao thông ngày càng nhiều.

**D.** hiện tượng cháy rừng ngày càng nhiều.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Giúp HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức đã học để lấy được các ví dụ về biểu hiện của vấn đề mang tính toàn cầu tại Việt Nam.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Giải thích câu nói: trong bảo vệ môi trường, cần phải “tư duy toàn cầu, hành động địa phương”.

\* Trả lời câu hỏi:

- Tư duy toàn cầu: nghĩa là môi trường trên Trái Đất là một thể thống nhất, có tác động và ảnh hưởng đến nhau mạnh mẽ. Vì vậy, việc bảo vệ môi trường không đơn giản chỉ là bảo vệ môi trường nơi mình sinh sống, mà còn góp phần lớn trong bảo vệ Trái Đất. Ngược lại khi xả thải vào môi trường, điều đó không chỉ làm hư hại khu vực mình sinh sống, về lâu dài sẽ lan rộng và ảnh hưởng đến cả khu vực lớn xung quanh, nguy hiểm hơn là cả một lãnh thổ, quốc gia.

- Hành động địa phương:

+ Bảo vệ môi trường là vấn đề mang tính toàn cầu, không phải của riêng ai, của riêng quốc gia nào. Vì vậy cần thiết có sự chung tay của tất cả mọi người trên Trái Đất.

+ Điều đó đồng nghĩa rằng, mỗi người chúng ta là những công dân toàn cầu, chúng ta cần có ý thức hành động từ những việc nhỏ trong cuộc sống của mình: đổ rác đúng nơi quy định, phân loại rác, tắt điện trước khi ra ngoài, sử dụng tiết kiệm nước, đi xe bus….

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Tổng kết chủ đề, củng cố, dặn dò:**

**a. Tổng kết chủ đề:**

- GV nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chủ đề: những ưu điểm và hạn chế chủ yếu cần rút kinh nghiệm.

**b. Củng cố, dặn dò:**

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của chủ đề thông qua sơ đồ hóa đã được chuẩn bị sẵn.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

Dân số

Bùng nổ dân số

Già hóa dân số

Môi trường

Các vấn đề khác

Biến đổi KH toàn cần và suy giảm tần ô dôn

Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương

Suy giảm đa dạng sinh vật

Xung đột, khủng bố

Một số vấn đề khác

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới:

+ Lập sơ đồ kiến thức về một số vấn đề tự nhiên và một số vấn đề về dân cư - xã hội của Châu Phi.

+ Tìm nguyên nhân khiến đa số các nước Châu Phi hiện nay là những nước nghèo.

**PHIẾU HỌC TẬP**

**(GIAO CHO HỌC SINH SAU TIẾT 1 CỦA CHỦ ĐỀ)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vấn đề môi trường** | **Biểu hiện** | **Nguyên nhân** | **Hậu quả** | **Giải pháp** | **Liên hệ Việt Nam** |
| Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ô dôn |  |  |  |  |  |
| Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương |  |  |  |  |  |
| Suy giảm đa dạng sinh vật |  |  |  |  |  |

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 6. BÀI 5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC**

**TIẾT 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết được tiềm năng phát triển kinh tế của các nước Châu Phi.

- Trình bày một vấn đề cần giải quyết để phát triển kinh tế - xã hội ở các quốc gia Châu Phi.

- Ghi nhớ địa danh: Nam Phi.

**- Tích hợp bảo vệ môi trường.**

**- Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.**

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** Tìm hiểu khái quát về châu Phi.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu và trình bày hiểu biết về châu Phi?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về một số vấn đề tự nhiên của châu Phi**

**a) Mục đích:** Biết được tiềm năng phát triển kinh tế của các nước Châu Phi. Ghi nhớ địa danh Châu Phi.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Một số vấn đề về tự nhiên.**  - Khí hậu khô nóng, cảnh quan chủ yếu là hoang mạc, bán hoang mạc và xa van gây nhiều khó khăn cho phat triển kinh tế nhất là PT nông nghiệp  - Khoáng sản phong phú tạo ĐK thuận lợi cho PT công nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài nhưng KS đang bị KT mạnh làm cạn kiệt dần và ảnh hưởng lớn đến môi trường mà lợi nhuận chủ yếu thuộc về các công ti tư bản nước ngoài  - Rừng: Phân bố ở ven xích đạo và rỡa Tõy Bắc. Rừng cũng bị KT quỏ mức làm cho DT ngày càng thu hẹp, tăng nguy cơ hoang mạc hóa, thu hẹp DT đất canh tác  ⇒ Giải pháp:  - Áp dụng các biện pháp thuỷ lợi.  **- Sử dụng hợp lý đi đôi với việc bảo vệ và tái tạo TNTN, giành lại quyền kiểm soát đối với việc KT TNTN.** |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu lược đồ tự nhiên Châu Phi, yêu cầu HS quan sát, trả lời câu hỏi: Trình bày đặc điểm tự nhiên của Châu Phi (về KH, cảnh quan; khoáng sản, rừng) và ảnh hưởng của các đặc điểm đó đến KT - XH Châu Phi?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về một số vấn đề dân cư - xã hội châu Phi**

**a) Mục đích:** Trình bày được một số vấn đề cần giải quyết để phát triển kinh tế xã hội ở các quốc gia Châu Phi.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Một số vấn đề về dân cư và xã hội.**  - Dân cư: Đông và tăng nhanh (tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô và tỉ suât gia tăng DS tự nhiên cao gần gấp đôi của thế giới và cao hơn tỉ suất gia tăng DS tự nhiên của chính nhóm nước đang phát triển quy mô DS lớn (chiếm gần 14% DS thế giới)  - Xã hội:  + Mức sống thấp. TTTB thấp, tỉ lệ mù chữ cao làm cho chỉ số HDI thấp nhất TG  + Trình độ dân trí thấp, nhiều hủ tục lạc hậu chưa được xoá bỏ.  + Bệnh tật, xung đột sắc tộc thường xuyên xảy ra.  Đặc điểm dân cư và XH gây nhiều trở ngại, khó khăn cho sự PT kinh tế của Châu Phi. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Trình bày đặc điểm dân cư châu Phi? Đặc điểm đó ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển KT - XH?

+ Nhóm 2, 4: Trình bày đặc điểm XH châu Phi? Đặc điểm đó ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển KT?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về một số vấn đề kinh tế của Châu Phi**

**a) Mục đích:** Trình bày được một số vấn đề cần giải quyết để phát triển kinh tế xã hội ở các quốc gia Châu Phi.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **III. Một số vấn đề về kinh tế**  **1. Thực trạng:**  - Đa số các quốc gia châu Phi là những nước nghèo (34/54 quốc gia thuộc loại kém phát triển của TG)  - Gần đây tốc độ tăng GDP của một số quốc gia có xu hướng tăng và đạt mức khá cao  **2. Nguyên nhân**  + Do chủ nghĩa thực dân thống trị lâu dài (4 thế kỉ)  + Do ảnh hưởng của các cuộc chiến tranh xung đột sắc tộc.  + Do yếu kém trong quản lí đất nước của nhiều quốc gia châu Phi non trẻ.  + Do trình độ đân trí thấp.  + Do dân số đông, tăng nhanh.  **3. Giải pháp:**  - Nhận sự viện trợ của các tổ chức quốc tế, các quốc gia PT với tinh thần hợp tác, bình đẳng  - Phát triển y tế, giáo dục  - Đào tạo đội ngũ cán bộ, lãnh đạo  - Giành lại quyền kiểm soát đối với việc KT TNTN  **- Khai thác tài nguyên một cách hợp lí, tiết kiệm để sử dụng được lâu dài** |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu bảng số liệu, biểu đồ về tốc độ tăng trưởng GDP của một số quốc gia Châu Phi và yêu cầu HS quan sát, kết hợp kiến thức ở mục III.

+ Câu hỏi: Cho biết thực trạng nền kinh tế châu Phi, nguyên nhân nào dẫn tới sự phát triển đó?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Lãnh thổ châu Phi đối xứng qua

**A.** xích đạo. **B.** chí tuyến Bắc.

**C.** chí tuyến Nam. **D.** kinh tuyến gốc.

**Câu 2:** Khu vực tập trung nhiều rừng rậm nhiệt đới ở châu Phi là

**A.** Bắc Phi. **B.** Nam Phi.

**C.** Đông Phi. **D.** Ven vịnh Ghinê.

**Câu 3:** Khó khăn lớn về tự nhiên của các nước Châu Phi đối với phát triển kinh tế là

**A.** khí hậu khô nóng. **B.** giảm diện tích rừng.

**C.** nhiều thiên tai. **D.** thiếu đất canh tác.

**Câu 4:** Việc khai thác khoáng sản ở châu Phi chủ yếu mang lại lợi ích cho

**A.** các nước có tài nguyên. **B.** người lao động nghèo.

**C.** công ty tư bản nước ngoài. **D.** một nhóm người lao động.

**Câu 5:** Phần lớn lãnh thổ châu Phi có cảnh quan

**A.** hoang mạc, bán hoang mạc và xa van.

**B.** bán hoang mạc, xa van và cây bụi gai.

**C.** xa van, cây bụi gai và rừng nhiệt đới.

**D.** rừng nhiệt đới ẩm và bán hoang mạc.

**Câu 6:** Các loại tài nguyên đang bị khai thác mạnh ở châu Phi là

**A.** rừng và đất trồng. **B.** nước và khoáng sản.

**C.** đất trồng và nước. **D.** khoáng sản và rừng.

**Câu 7:** Diện tích đất đai bị hoang mạc hóa của châu Phi ngày càng tăng là do

**A.** khí hậu khô hạn.

**B.** rừng bị khai phá quá mức.

**C.** quá trình xâm thực diễn ra mạnh mẽ.

**D.** quá trình xói mòn, rửa trôi xảy ra mạnh.

**Câu 8:** Khoáng sản Đồng tập trung nhiều nhất ở vùng nào của châu Phi?

**A.** Bắc Phi. **B.** Trung, Nam Phi.

**C.** Tây Phi. **D.** Đông Phi.

**Câu 9:** Dân số châu Phi tăng rất nhanh là do

**A.** tỉ suất tử thô giảm còn chậm.

**B.** trình độ học vấn người dân thấp.

**C.** tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao.

**D.** tỉ suất gia tăng cơ giới còn cao.

**Câu 10:** Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho nền kinh tế Châu Phi còn châm phát triển là

**A.** trình đô dân trí thấp.

**B.** xung đột sắc tộc triền miên.

**C.** tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao.

**D.** sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức đã học được tổng hợp các điều kiện pháp triển và nhân tố kìm hãm sự phát triển kinh tế châu Phi.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Nguyên nhân nào dẫn đến phần lớn lãnh thổ châu Phi có cảnh quan hoang mạc, bán hoang mạc và xa van?

\* Trả lời câu hỏi:

- Đia hình chủ yếu là cao nguyên, bồn địa, hoang mạc nên việc giao lưu KT - XH giữa các khu vực ở Châu Phi còn gặp nhiều khó khăn.

- Không có nhiều đồng bằng lớn, hoang mạc, bán hoang mạc va xa chiếm diện tích lớn đã hạn chế đất đai trồng trọt.

- Khí hậu khô nóng, nhiều vùng khô hạn, hạn hán trên diện rộng và kéo dài nhiều năm.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi:

a. Cho biết những tiềm năng để phát triển kinh tế của Châu Phi?

b. Phân tích những nguyên nhân khiến nền kinh tế Châu Phi chậm phát triển?

- Chuẩn bị yêu cầu của bài mới:

+ Tìm hiểu tiềm năng phát triển kinh tế ở khu vực MLT.

+ Tìm hiểu những vấn đề cần giải quyết trong quá trình phát triển kinh tế của các nước MLT.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 7. BÀI 5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC (TIẾP THEO)**

**TIẾT 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU MĨ LA TINH**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết được tiềm năng phát triển kinh tế của các nước ở MLT.

- Trình bày một số vấn đề cần giải quyết để phát triển KT - XH của các quốc gia ở MLT.

- Ghi nhớ địa danh A - ma - dôn.

**- Tích hợp bảo vệ môi trường.**

**- Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.**

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi 1: Trình bày đặc điểm nổi bật về tự nhiên của châu Phi?

- Câu hỏi 2: Phân tích tác động của những vấn đề dân cư - xã hội của châu Phi tới sự phát triển KT của châu lục này?

Đáp án

**\* Câu hỏi 1:**

- Khí hậu: Khô nóng

- Cảnh quan chủ yếu: Hoang mạc, bán hoang mạc, xavan.

- Tài nguyên:

+ Giàu tài nguyên khoáng sản như dầu mỏ, kim cương, crom, khí tự nhiên, vàng, sắt…

+ Rừng chiếm diện tích ít phân bố chủ yếu quanh vùng xích đạo: rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm, rừng cận nhiệt đới khô, xa van và xa van - rừng.

- Sông ngòi: tập trung chủ yếu quanh vùng xích đạo, có các sông lớn: sông Nin, sông Công - gô, sông Nigie…

- Tuy nhiên sự khai thác tài nguyên quá mức làm cho tài nguyên bị cạn kiệt, nhiều khu vực bị hoang hoá…

- Giải pháp: Cần khai thác và sử dụng hợp lí tài nguyên và áp dụng các biện pháp thuỷ lợi.

**\* Câu hỏi 2:**

- Dân số đông và tốc độ tăng dân số cao đã gây nhiều sức ép về vấn đề xã hội của châu Phi:

+ Đói nghèo: vấn đề đảm bảo an ninh lương thực gặp nhiều khó khăn trong khi điều kiện canh tác nông nghiệp hạn chế.

+ Vấn đề nhà ở, y tế giáo dục gặp nhiều khó khăn: chất lượng đời sống nhân dân còn thấp, nhiều khu nhà ổ chuột, dịch bệnh tràn lan, đe dọa cuộc sống của hàng trăm triệu người dân châu Phi.

+ Gây sức ép về vấn đề giải quyết việc làm.

+ Kìm hãm sự phát triển kinh tế.

+ Trình độ dân trí thấp, còn nhiều hủ tục.

+ Các cuộc xung đột tại Bờ Biển Ngà, Công - gô, Xu - đăng, Xô - man - li…cướp đi sinh mạng của hàng triệu người.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** Tìm hiểu những nét khái quát về Mĩ La Tinh.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu lên bảng yêu cầu HS tìm hiểu và trình bày hiểu biết về MLT?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về một số vấn đề về tự nhiên, dân cư và xã hội MLT**

**a) Mục đích:** Biết một số đặc điểm tự nhiên của châu Mĩ La Tinh. Trình bày được một số vấn đề cần giải quyết để xã hội ở các quốc gia châu Mĩ La Tinh. Phân tích bảng số liệu, tư liệu về một số vấn đề xã hội của Mĩ La Tinh.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Một số vấn đề về tự nhiên, dân cư và xã hội**  **1. Tự nhiên**  - Cảnh quan thiên nhiên đa dạng và có sự phân hoá từ B - N, Đ - T, từ thấp lên cao.  - Giàu tài nguyên:  + Khoáng sản: giàu TN KS, thuận lợi cho phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành đa dang.  + Tài nguyên đất: Đất trồng đa dạng (các đồng bằng phù sa, các cao nguyên badan rộng lớn)  + KH phân hóa đa dạng  TN đất, khí hậu thuận lợi cho phát triển rừng, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây CN và cây ăn quả nhiệt đới **(nên cần khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường).**  + Tài nguyên rừng, biển phong phú.  + Sông ngòi có giá trị cao về nhiều mặt: GTVT, thuỷ điện, thuỷ sản.  **KL: MLT giàu TN nhưng việc khai thác các nguồn TN giàu có trên chưa mang lại nhiều lợi ích cho đại bộ phận dân cư MLT**  **2. Dân cư và xã hội**  - Tỉ lệ dân nghèo cao.  - Sự chênh lệch giàu nghèo rất lớn.  - ĐTH tự phát diễn ra rất nghiêm trọng: Thị dân chiếm 75% DS nhưng 1/3 trong số đó sống trong điều kiện khó khăn. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Quan sát lược đồ, nhận xét về đặc điểm cảnh quan và tài nguyên khoangs sản của MLT?

+ Câu hỏi 2: Dựa vào bảng 5.3, nhận xét tỉ trọng thu nhập của các nhóm dân cư ở một số nước MLT?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về một số vấn đề về kinh tế của MLT**

**a) Mục đích:** Biết tiềm năng phát triển kinh tế ở các nước Mĩ La Tinh. Trình bày được một số vấn đề cần giải quyết để phát triển kinh tế ở các quốc gia châu Mĩ La Tinh. Phân tích bảng số liệu, tư liệu về một số vấn đề kinh tế của Mĩ La Tinh: so sánh GDP, nợ nước ngoài của các quốc gia.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Một số vấn đề về kinh tế.**  - Đa số các nước MLT có tốc độ phát triển kinh tế không đều (KT phát triển không ổn định).  - Nợ nước ngoài nhiều.  **\* Nguyên nhân:**  - Tình hình chính trị không ổn định.  - Duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài dẫn tới cản trở sự phát triển của xã hội.  - Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế - xã hội độc lập, tự chủ, lệ thuộc vào nước ngoài.  **\* Giải pháp:**  - Củng cố bộ máy nhà nước.  - Phát triển giáo dục  - Cải cách kinh tế: Quốc hữu hoá một số ngành Kt, thực hiện CNH đất nước, tăng cường mở rộng buôn bán với nước ngoài.  **\* Kết quả:** Gần đây tình hình kinh tế đã có những chuyển biến tích cực: XK tăng nhanh, nhiều nước khống chế được lạm phát. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Quan sát H 5.4. Biểu đồ tốc độ tăng trưởng GDP của Mĩ La Tinh, nhận xét tốc độ tăng trưởng GDP của MLT.

+ Nhóm 2, 4: Quan sát bảng 5.4 GDP và nợ nước ngoài của một số quốc gia MLT, năm 2004, nhận xét về tỉ lệ nợ nước ngoài so với GDP của một số quốc gia MLT.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Tên gọi Mĩ Latinh được bắt nguồn từ nguyên nhân cơ bản nào?

**A.** Đặc điểm văn hoá và ngôn ngữ.

**B.** Từ sự phân chia của các nước lớn.

**C.** Do cách gọi của Côlômbô.

**D.** Đặc điểm ngôn ngữ và kinh tế.

**Câu 2:** Nét đặc biệt về văn hoá xã hội của Mĩ La Tinh khác với châu Phi

**A.** nền văn hoá phong phú nhưng có bản sắc riêng.

**B.** tham nhũng trở thành vấn nạn phổ biến.

**C.** thành phần chủng tộc đa dạng.

**D.** tôn giáo phong phú, phức tạp.

**Câu 3:** Đặc điểm nổi bật của dân cư Mĩ Latinh hiện nay là

**A.** Tốc độ gia tăng dân số thấp.

**B.** Phân bố dân cư đồng đều.

**C.** Tỷ lệ dân thành thị cao.

**D.** Thành phần chủng tộc thuần nhất.

**Câu 4:** Điểm khác biệt cơ bản về kinh tế - xã hội của các nước Mĩ La Tinh so với các nước châu Phi là

**A.** khai khoáng và trồng cây công nghiệp để xuất khẩu.

**B.** dân số tăng nhanh.

**C.** xung đột sắc tộc gay gắt và thường xuyên.

**D.** nợ nước ngoài quá lớn.

**Câu 5:** Mặc dù các nước Mĩ la tinh giành độc lập khá sớm nhưng nền kinh tế phát triển chậm **không** phải do

**A.** duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài.

**B.** các thế lực bảo thủ của thiên chúa giáo tiếp tục cản trở.

**C.** điều kiện tự nhiên khó khăn, tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn.

**D.** chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế - xã hội độc lập.

**Câu 6:** Mĩ Latinh bao gồm các bộ phận lãnh thổ

**A.** Trung Mĩ và Nam Mĩ.

**B.** Trung Mĩ và quần đảo Caribê.

**C.** Quần đảo Caribê và Nam Mĩ.

**D.** Trung Mĩ, Nam Mĩ và quần đảo Caribê.

**Câu 7:** Phần lớn diện tích rừng xích đạo và rừng nhiệt đới ẩm ở Mĩ La Tinh tập trung ở

**A.** đồng bằng A - ma - dôn. **B.** đồng bằng La Pla - ta.

**C.** sơn nguyên Bra - xin. **D.** sơn nguyên Guy - an.

**Câu 8:** Loại tài nguyên khoáng sản chủ yếu của Mĩ Latinh là

**A.** Dầu mỏ, khí đốt. **B.** Kim loại màu và kim loại quý.

**C.** Kim loại đen. **D.** Than đá.

**Câu 9:** Mĩ la tinh nằm trong các đới khí hậu nào sau đây?

**A.** Nhiệt đới và cận nhiệt. **B.** Cận nhiệt và ôn đới.

**C.** Xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới. **D.** Nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới, hàn đới.

**Câu 10:** Ở Mĩ La tinh, rừng rậm xích đạo và nhiệt đới ẩm tập trung chủ yếu ở vùng nào?

**A.** Đồng bằng A - ma - zôn. **B.** Đồng bằng Pam - pa.

**C.** Vùng núi An - đét. **D.** Đồng bằng La Pla - ta.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích được điều kiện thuận lợi và khó khăn về kinh tế của Mĩ La Tinh.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Tại sao các nước châu Mĩ La tinh có nền kinh tế chậm phát triển nhưng lại có tỉ lệ dân cư đô thị chiếm đến 75% dân số?

\* Trả lời câu hỏi:

- Các nước châu Mĩ La tinh có nền kinh tế chậm phát triển nhưng lại có tỉ lệ dân cư đô thị chiếm đến 75% dân số là do hiện tượng đô thị hóa tự phát. Quá trình đô thị hóa luôn diễn ra trước quá trình công nghiệp hóa đã ảnh hưởng lớn đến việc giải quyết các vấn đề xã hội như: Việc làm, nhà ở, y tế, giáo dục, môi trường, trật tự an ninh xã hội, vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống… và tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế của các nước MLT.

Khu vực Mĩ La tinh có nhiều thành phố đông dân như: Thủ đô Mê - hi - cô (26 triệu người) và các thành phố có số dân trên 10 triệu người (Xaopaolô, Riôđegianêrô, Buênôt Airet...) với tỉ lệ dân thành thị chiếm tới 75% dân số nhưng 1/3 trong số đó sống trong điều kiện khó khăn.

- Nguyên nhân dẫn đến đô thị hóa tự phát ở Mĩ La tinh: Do mức độ chênh lệch quá lớn về thu nhập giữa người giàu và người nghèo, giữa thành thị và nông thôn diễn ra ở hầu hết các nước Mĩ La tinh. Các cuộc cải cách ruộng đất không triệt để tạo điều kiện cho các chủ trang trại chiếm giữ phần lớn đất canh tác. Dân nghèo không có ruộng kéo ra thành phố tìm việc làm, gây nên hiện tượng đô thị hóa tự phát.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Trình bày những tiềm năng để phát triển kinh tế ở các nước MLT?

+ Câu hỏi 2: Phân tích những nguyên nhân dẫn tới nền kinh tế các nước MLT phát triển không ổn định? Giải pháp tháo gỡ?

- Chuẩn bị bài mới:

+ Tìm hiểu tiềm năng phát triển kinh tế của các nước ở khu vực Trung Á và Tây Nam Á

+ Tìm hiểu vai trò cung cấp dầu mỏ của khu vực Trung Á và Tây Nam Á cho thế giới?

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 8. BÀI 5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC (TIẾP THEO)**

**TIẾT 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á**

**VÀ KHU VỰC TRUNG Á**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết được tiềm năng phát triển kinh tế của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á.

- Trình bày được một số vấn đề KT - XH của khu vực Trung Á và Tây Nam Á (vai trò cung cấp dầu mỏ của khu vực Trung Á và Tây Nam Á cho thế giới).

- Ghi nhớ địa danh: Giê - ru - sa - lem, A - rập.

- **Trình bày được một số vấn đề KT - XH của khu vực Trung Á và Tây Nam Á (vai trò cung cấp dầu mỏ của khu vực Trung Á và Tây Nam Á cho thế giới)**

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi 1: Vì sao các nước Mĩ la Tinh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế nhưng tỉ lệ người nghèo khổ ở khu vực này lại cao?

- Câu hỏi 2: Những nguyên nhân dẫn tới nền kinh tế Mĩ La Tinh phát triển không ổn định?

Đáp án

**\* Câu hỏi 1:**

Nguyên nhân là do:

- Cuộc cải cách ruộng đất không triệt để đã tạo điều kiện cho các chủ trại chiếm giữ phần lớn đất canh tác, dân nghèo không có ruộng đất để canh tác.

- Các nước này duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài, các thế lực bảo thủ của Thiên Chúa giáo tiếp tục cản trở sự phát triển xã hội.

- Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế - xã hội độc lập, tự chủ nên các nước Mĩ Latinh phát triển kinh tế chậm, thiếu ổn định, phụ thuộc vào tư bản nước ngoài, nhất là Hoa Kì.

**\* Câu hỏi 2:**

Nguyên nhân là do:

- Cuộc cải cách ruộng đất không triệt để đã tạo điều kiện cho các chủ trại chiếm giữ phần lớn đất canh tác, dân nghèo không có ruộng đất để canh tác.

- Các nước này duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài, các thế lực bảo thủ của Thiên Chúa giáo tiếp tục cản trở sự phát triển xã hội.

- Tình hình chính trị không ổn định tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế và đầu tư nước ngoài giảm mạnh.

- Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế - xã hội độc lập, tự chủ nên các nước Mĩ Latinh phát triển kinh tế chậm, thiếu ổn định, phụ thuộc vào tư bản nước ngoài, nhất là Hoa Kì.

- Quá trình cải cách kinh tế vấp phải sự phản kháng của các thế lực bị mất quyền lợi từ nguồn tài nguyên giàu có ở các quốc gia Mĩ La tinh này.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** Tìm hiểu những nét khái quát về khu vực Tây Nam Á và Trung Á.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

|  |
| --- |
| **\* Giới thiệu khái quát về khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á.**  + Nơi có nền văn minh rực rỡ: VM Lưỡng Hà  + Có nhiều kì quan nổi tiếng: Vườn treo Babilon, bức tường babilon..  + Thế giới A - râp huyền bí với “Một nghìn lẻ một đêm”, vũ điệu của người Di - Gan vùng Trung Á.  + Là nơi nhiều dầu mỏ nhất TG.  + Cùng là điểm nóng của TG. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu và trình bày hiểu biết về khu vực Tây Nam Á và Trung Á?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á**

**a) Mục đích:** Biết được tiềm năng phát triển KT của KV Tây Nam Á và Trung Á. Trình bày được một số vấn đề xã hội của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á. Ghi nhớ một số địa danh: Giê - ru - sa - lem, A - rập.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**I. Đặc điểm của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực - đặc điểm nổi bật** | **Tây Nam Á** | **Trung Á** |
| Diện tích lãnh thổ | Khoảng 7 triệu Km2 | Khoảng 5, 6 tr km2 |
| Vị trí địa lí | Có vị trí chiến lược quan trọng | Nằm ở trung tâm lục địa Á Âu |
| Khí hậu | Khí hậu khô hạn | Khí hậu lục địa sâu sắc dẫn tới cảnh quan chủ yếu là thảo nguyên khô và hoang mạc |
| Tài nguyên thiên nhiên | Có nhiều dầu mỏ, chiếm > 50% trữ lượng TG, tập trung quanh vịnh Pec - Xich | Giàu có về KS, tiềm năng thuỷ điện |
| Đặc điểm dân cư - xã hội | - Có 20 qg và vùng lãnh thổ, có nền văn minh sớm phát triển.  - Số dân > 313tr người (2005), chủ yếu theo đạo Hồi. | - Chịu ảnh hưởng văn hoá của cả phương Đông và phương Tây.  - DS: 61,3 tr người (2005), chủ yếu theo đạo Hồi (trừ Mông Cổ) |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ GV trình chiếu bản đồ tự nhiên Châu Á (khoanh vùng rõ 2 khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á), một số hình ảnh về dân cư - xã hội của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á. Yêu cầu HS quan sát, kết hợp kiến thức ở mục I để trình bày đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội của hai khu vực đó.

+ GV giao nhiệm vụ cho các nhóm:

+ Nhóm 1, 3:

Câu hỏi 1: Trình bày đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội của khu vực Tây Nam ¸.

+ Nhóm 2, 4:

Câu hỏi 2: Trình bày đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội của khu vực Trung

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á**

**a) Mục đích:** HS trình bày được một số vấn đề kinh tế - xã hội của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á (vai trò cung cấp dầu mỏ; xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố).

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực trung Á.**  **1. Vai trò cung cấp dầu mỏ.**  - Tây Nam Á có SL khai thác dầu lớn nhất thế giới.  - Tây Nam Á và Trung Á là hai khu vực có sản lượng khai thác lớn hơn nhiều so với SL tiêu dùng dẫn tới cung cấp lượng dầu mỏ lớn trên thị trường thế giới (ước tính 16 nghìn thùng/ngày)  **2. Xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố.**  **-** Tình hình chính trị - xã hội ở hai khu vực này không ổn định thường xuyên xảy ra xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố gây hậu quả nặng nề về người và của:  + Xung đột giữa người ả - Rập (Palextin) và người do thái (I - xra - en).  \* Giải pháp: Chấm dứt bạo lực, đối thoại thúc đẩy tiến trình hoà bình.  + Sự hoạt động của các tổ chức chính trị, tôn giáo cực đoan; sự can thiệp của các thế lực bên ngoài và những lực lượng khủng bố đã gây nên sự bất ổn của khu vực, gia tăng tình trạng đói nghèo.  \* Giải pháp: Cần chống khủng bố, tạo sự ổn định để có điều kiện phát triển kinh tế. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ GV trình chiếu biểu đồ lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng của một số KV trên TG năm 2003.

+ GV trình chiếu một số hình ảnh về chiến tranh, xung đột ở hai khu vực Tây Nam Á và Trung Á.

+ Câu hỏi 1: Quan sát biểu đồ và kết hợp kiến thức ở mục 1 đế nhận xét về vai trò cung cấp dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á và Trung Á.

+ Câu hỏi 2: Quan sát hình ảnh và rút ra nhận xét về tình hình chính trị - xã hội ở hai khu vực Tây Nam Á và Trung Á.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** ở Tây Nam Á, yếu tố tinh thần có ảnh hưởng bao trùm đến toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của khu vực là

**A.** Văn học. **B.** Nghệ thuật.

**C.** Tôn giáo. **D.** Bóng đá.

**Câu 2:** Hồi giáo được phát tích từ thành phố nào ở khu vực Tây Nam Á?

**A.** Mecca. **B.** Tê - hê - ran.

**C.** Bat - da. **D.** Ixtanbun.

**Câu 3:** Quốc gia có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất ở khu vực Tây Nam Á là

**A.** Ả - Rập - xê - út. **B.** I - rắc.

**C.** Thổ Nhĩ Kì. **D.** Cô - oét.

**Câu 4:** Điểm tương đồng về mặt tự nhiên khu vực Tây Nam Á và Trung Á

**A.** nằm ở vĩ độ rất cao, giàu tài nguyên rừng.

**B.** có khí hậu khô hạn, giàu tài nguyên dầu mỏ.

**C.** có khí hậu nóng ẩm, giàu tài nguyên rừng.

**D.** có khí hậu lạnh, giàu tài nguyên thủy sản.

**Câu 5:** Cả khu vưc Tây Nam Á và Trung Á đều có đặc điểm chung là

**A.** quốc gia nào cũng tiếp giáp với biển.

**B.** các quốc gia đều có trữ lượng dầu lớn.

**C.** nằm trên “con đường tơ lụa” trong lịch sử.

**D.** có dân cư thưa thớt, mật độ dân số thấp

**Câu 6:** Hai con sông nổi tiếng nhất, gắn với nền văn minh Lưỡng Hà rực rỡ thời Cổ đại ở khu vực Tây Nam Á là

**A.** Ấn và Hằng. **B.** Nin và Cônggô.

**C.** Hoàng Hà và Trường Giang. **D.** Tigrơ và Ơphrát.

**Câu 7:** Điểm khác biệt về kinh tế - xã hội giữa các nước Trung Á và Tây Nam Á là

**A.** chịu ảnh hưởng của Hồi giáo.

**B.** có vị trí địa chiến lược quan trọng

**C.** nguồn dầu mỏ phong phú.

**D.** có khả năng phát triển ngành nông nghiệp.

**Câu 8:** Nguyên nhân nào sau đây làm cho Tây Nam Á luôn trở thành “điểm nóng” của thế giới?

**A.** Xung đột quân sự, sắc tộc, tôn giáo kéo dài.

**B.** Tình trạng cạnh tranh trong sản xuất dầu khí.

**C.** Khu vực thường xuyên mất mùa, đói kém.

**D.** Điều kiện khí hậu ở đây nóng và khô hơn.

**Câu 9:** Nguyên nhân sâu xa gây nên tình trạng mất ổn định ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á là

**A.** sự phức tạp của thành phần sắc tộc, tôn giáo.

**B.** nguồn dầu mỏ và vị trí địa - chính trị quan trọng.

**C.** vị trí địa chính trị và lịch sử khai thác lâu đời.

**D.** sự tranh giành đất đai và tài nguyên nước.

**Câu 10:** Nét tương đồng nổi bật nhất trong tình hình kinh tế - xã hội của Tây Nam Á và Trung Á là

**A.** khu vực đa tôn giáo, đa chủng tộc.

**B.** hồi giáo cực đoan đang kiểm soát xã hội.

**C.** kinh tế dựa chủ yếu vào việc xuất khẩu khoáng sản.

**D.** thường xuyên có tranh chấp nên thiếu ổn định.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề tồn tại ở Tây Nam Á và Trung Á.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Các vấn đề của khu vực Tây Nam Á và Trung Á nên bắt đầu giải quyết từ đâu? Vì sao?

\* Trả lời câu hỏi:

- Vì xung đột về sắc tộc, xung đột về tôn giáo và nạn khủng bố cũng là một trong những vấn đề mang tính toàn cầu, có ảnh đến hòa bình, ổn định về kinh tế, chính trị trong khu vực và trên toàn thế giới nên cần có sự hợp tác tích cực giữa các quốc gia, cùng đàm phán phân tích rõ các nguyên nhân dẫn đến xung đột để tìm cách tháo gỡ đồng thời kêu gọi sự giúp đỡ, ủng hộ của các tổ chức ưu chuộng hòa bình trên thế giới.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế, giải quyết tình trạng đói nghèo vì đói nghèo cũng là nguyên nhân dẫn đến chính trị bất ổn.

- Phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí, xóa bỏ những định kiến, kì thị về dân tộc, tôn giáo

**-** Tăng cường tinh thần đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc, các tôn giáo; tinh thần đoàn kết giữa các quốc gia để tạo nên một khu vực hòa bình, cùng nhau phát triển, chống lại sự can thiệp của thế lực bên ngoài và những lực lượng khủng bố.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Cho biết tiềm năng để phát triển kinh tế của Tây Nam Á và Trung Á?

+ Câu hỏi 2: Những bất ổn về chính trị ở Tây Nam Á và Trung Á có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế? Giải pháp giải quyết những bất ổn đó?

- Hệ thống hóa kiến thức từ bài 1 đến bài 5 để chuẩn bị cho ôn tập (thiết lập sơ đồ kiến thức, những phần KT cơ bản nhất và mối quan hệ logic giữa chúng).

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 9: ÔN TẬP GIỮA KỲ I**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

Khái quát, hệ thống hóa kiến thức đã học, bao gồm:

- Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

- Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế.

- Một số vấn đề mang tính toàn cầu.

- Một số vấn đề của châu lục và khu vực.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Xen kẽ trong quá trình học.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nắm được cấu trúc đề kiểm tra.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để đặt câu hỏi đối với những nội dung chưa rõ hoặc chưa hiểu.

**I. Cấu trúc đề kiểm tra**

**1. Phần trắc nghiệm khách quan (7 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số câu** |
| 1 | Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. | 05 |
| 2 | Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế. | 05 |
| 3 | Một số vấn đề mang tính toàn cầu. | 05 |
| 4 | Một số vấn đề của châu lục và khu vực | 13 |

**Lưu ý: phần kỹ năng được lồng ghép trong các nội dung nêu trên**

**2. Phần tự luận (3 điểm)**

Một số vấn đề của châu lục và khu vực

- Đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội và quá trình phát triển kinh tế ở Châu Phi.

- Đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội và quá trình phát triển kinh tế ở Mỹ la tinh.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu cấu trúc đề kiểm tra giữa kì. Yêu cầu HS rà soát lại kiến thức và đưa ra câu hỏi đối với những nội dung lí thuyết chưa nắm rõ hoặc chưa hiểu.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS đặt câu hỏi và yêu cầu các HS khác lắng nghe, trả lời, giải thích câu hỏi của bạn.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào hoạt động ôn tập.

**HOẠT ĐỘNG 2: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP**

**a) Mục đích:** HS hệ thống lại kiến thức đã được học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hệ thống hóa kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành việc hệ thống hóa kiến thức theo nội dung GV hướng dẫn:

|  |
| --- |
| **II. Nội dung ôn tập:**  - Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.  - Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế.  - Một số vấn đề mang tính toàn cầu.  - Một số vấn đề của châu Phi.  - Một số vấn đề của khu vực Mĩ La tinh.  - Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung kiến thức đã học bằng sơ đồ dưới sự hướng dẫn của GV và theo cấu trúc đề kiểm tra.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại và hệ thống hoá các kiến thức đã học.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Mỗi câu hỏi đại diện HS sẽ trả lời các HS khác nhận xét và bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là xuất hiện và phát triển nhanh chóng

**A.** công nghiệp điện tử. **B.** công nghiệp dệt may.

**C.** công nghệ cao. **D.** công nghiệp cơ khí.

**Câu 2:** Hậu quả lớn nhất của toàn cầu hoá kinh tế là

**A.** gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

**B.** tác động xấu đến môi trường xã hội.

**C.** làm ô nhiễm môi trường tự nhiên.

**D.** làm tăng cường các hoạt động tội phạm.

**Câu 3:** Loại khí thải nào đã làm tầng ô dôn mỏng dần?

**A.** O3 **B.** CFCs

**C.** CO2 **D.** N2O

**Câu 4:** Nguyên nhân chủ yếu gây nên hiệu ứng nhà kính trên toàn thế giới là chất khí

**A.** CFCS **B.** NO2

**C.** CO2 **D.** CH4

**Câu 5:** Dầu khí là nguồn tài nguyên có giá trị quyết định đối với sự phát triển kinh tế của vùng

**A.** Bắc Phi. **B.** Nam Phi.

**C.** Đông Phi. **D.** Tây Phi

**Câu 6:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho cảnh quan hoang mạc phổ biến ở châu Phi?

**A.** Địa hình cao. **B.** Khí hậu khô nóng.

**C.** Lục địa hình khối. **D.** Dòng biển lạnh.

**Câu 7:** Mặc dù các nước Mĩ la tinh giành độc lập khá sớm nhưng nền kinh tế phát triển chậm **không** phải do

**A.** duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài.

**B.** các thế lực bảo thủ của thiên chúa giáo tiếp tục cản trở.

**C.** điều kiện tự nhiên khó khăn, tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn.

**D.** chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế - xã hội độc lập.

**Câu 8:** Biểu hiện rõ rệt của việc cải thiện tình hình kinh tế ở nhiều nước Mĩ La tinh là

**A.** giảm nợ nước ngoài, đẩy mạnh nhập khẩu.

**B.** xuất khẩu tăng nhanh, khống chế được lạm phát.

**C.** công nghiệp phát triển, giảm nhanh xuất khẩu.

**D.** tổng thu nhập quốc dân ổn định, trả được nợ nước ngoài.

**Câu 9:** Hai con sông nổi tiếng nhất, gắn với nền văn minh Lưỡng Hà rực rỡ thời Cổ đại ở khu vực Tây Nam Á là

**A.** Ấn và Hằng. **B.** Nin và Cônggô.

**C.** Hoàng Hà và Trường Giang. **D.** Tigrơ và Ơphrát.

**Câu 10:** Tên gọi Mĩ Latinh được bắt nguồn từ nguyên nhân cơ bản nào?

**A.** Đặc điểm văn hoá và ngôn ngữ.

**B.** Từ sự phân chia của các nước lớn.

**C.** Do cách gọi của Côlômbô.

**D.** Đặc điểm ngôn ngữ và kinh tế.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

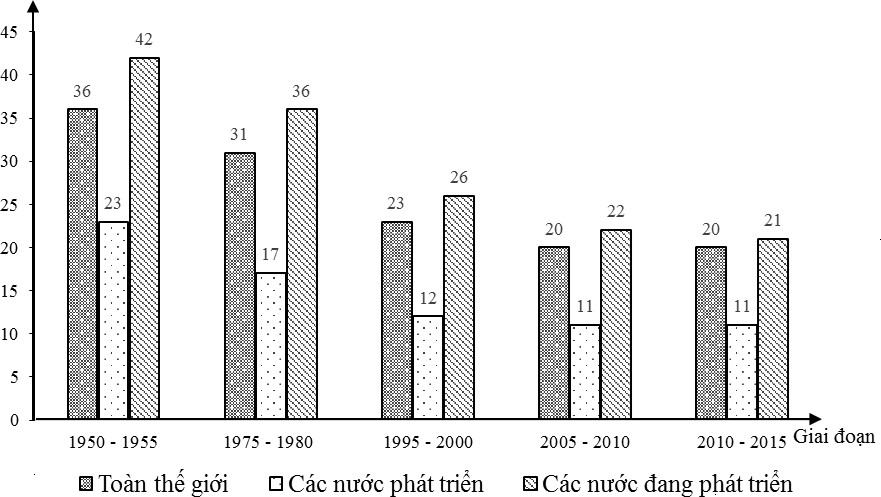
**a) Mục đích:** Hs vận dụng kiếm thức, kỹ năng và năng lực đã học tập, rèn luyện được để trả lời các câu hỏi gắn với điều kiện thực tiễn của các khu vực và trên thế giới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Cho biểu đồ:

*‰*



TỈ SUẤT SINH THÔ CỦA THẾ GIỚI VÀ CÁC NHÓM NƯỚC

*(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê Việt Nam, NXB Thống kê)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây **không** đúng với tỉ suất sinh thô của thế giới và các nhóm nước, thời kì 1950 - 2015?

**A.** Từ năm 2005, các nước phát triển và toàn thế giới ổn định.

**B.** Các nước phát triển, đang phát triển đều có xu hướng giảm.

**C.** Các nước đang phát triển giảm nhiều hơn toàn thế giới.

**D.** Các nước phát triển giảm nhiều hơn các nước đang phát triển.

**Câu 2:** Sản xuất máy bay Bô-ing là kết quả của 650 công ty thuộc 30 nước. Điều này nói lên đặc điểm chủ yếu nào của thế giới hiện nay?

**A.** Có sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia.

**B.** Sự phân công lao động quốc tế ngày càng sâu và rộng.

**C.** Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại có tác động sâu sắc.

**D.** Vai trò của các công ty xuyên quốc gia ngày càng lớn.

**Câu 3:** Cho bảng số liệu:

TỈ SUẤT GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI QUA CÁC NĂM

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm nước** | **Nước** | **Năm 2005** | **Năm 2010** | **Năm 2014** |
| Phát triển | Phần Lan | 0,2 | 0,2 | 0,1 |
| Pháp | 0,4 | 0,4 | 0,2 |
| Nhật Bản | 0,1 | 0,0 | -0,2 |
| Thụy Điển | 0,1 | 0,2 | 0,2 |
| Đang phát triển | Mông Cổ | 1,6 | 1,9 | 2,3 |
| Bô-li-vi-a | 2,1 | 2,0 | 1,9 |
| Dăm-bi-a | 1,9 | 2,5 | 3,4 |
| Ai Cập | 2,0 | 2,1 | 2,6 |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

**A.** Các nước đang phát triển có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp và giảm dần

**B.** Các nước phát triển có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên rất thấp và có xu hướng tăng

**C.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên các nước đang phát triển cao hơn các nước phát triển.

**D.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của các nhóm nước là ổn định không biến động.

**Câu 4:** Nét tương đồng nổi bật nhất trong tình hình kinh tế - xã hội của Tây Nam Á và Trung Á là

**A.** khu vực đa tôn giáo, đa chủng tộc.

**B.** hồi giáo cực đoan đang kiểm soát xã hội.

**C.** kinh tế dựa chủ yếu vào việc xuất khẩu khoáng sản.

**D.** thường xuyên có tranh chấp nên thiếu ổn định.

**Câu 5:** Để phát triển nông nghiệp, giải pháp cấp bách đối với đa số các quốc gia ở châu Phi là

**A.** tích cực mở rộng mô hình sản xuất quảng canh.

**B.** tiến hành khai hoang mở rộng diện tích đất trồng.

**C.** tạo ra các giống cây có khả năng chịu khô hạn.

**D.** áp dụng các biện pháp thủy lợi để hạn chế khô hạn.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

- GV nhấn mạnh những nội dung trọng tâm liên quan đến bài thi.

- Yêu cầu HS hoàn thành các bài tập đã ra.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Yêu cầu HS làm dàn ý, đề cương vào vở

- Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập

- Ôn tập chuẩn bị kiểm tra.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 10: KIỂM TRA GIỮA KỲ I**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

- Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế.

- Một số vấn đề mang tính toàn cầu.

- Một số vấn đề của châu Phi.

- Một số vấn đề của khu vực Mĩ La tinh.

- Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung: Tổng hợp kiến thức để giải quyết vấn đề.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Bút, thước kẻ, giấy nháp.

**2. Học liệu:** Đề kiểm tra, Atlat.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề/Mức độ nhận thức** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. | Biết được các đặc điểm về kinh tế - xã hội của các nhóm nước. Sự ra đời của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. | Phân tích được những đặc điểm kinh tế - xã hội của các nhóm nước. Phân tích những đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. | So sánh được các đặc điểm kinh tế - xã hội giữa các nhóm nước. Đánh giá được tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đối với kinh tế - xã hội. | Đánh giá xu hướng thay đổi đặc điểm kinh tế - xã hội của các nhóm nước. |
| 12,5% tổng số điểm = 1,25 điểm | Số câu = 02 TN  Số điểm = 0,5 | Số câu = 01 TN  Số điểm = 0,25 | Số câu = 01 TN  Số điểm = 0,25 | Số câu = 01 TN  Số điểm = 0,25 |
| Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế. | Biết được những biểu hiện của xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa. | Phân tích được những hệ quả của toàn cầu hóa, khu vực hóa. | Giải thích được nguyên nhân dẫn tới quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa. | Liên hệ thực tiễn của quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa. |
| 12,5% tổng số điểm = 1,25 điểm | Số câu = 02 TN  Số điểm = 0,5 | Số câu = 01 TN  Số điểm = 0,25 | Số câu = 01 TN  Số điểm = 0,25 | Số câu = 01 TN  Số điểm = 0,25 |
| Một số vấn đề mang tính toàn cầu | Nhớ được các biểu hiện của một số vấn đề mang tính toàn cầu | Hiểu được nguyên nhân của một số vấn đề mang tính toàn cầu |  | Lí giải được giải pháp giải quyết một số vấn đề mang tính toàn cầu |
| 12,5% tổng số điểm = 1,25 điểm | Số câu: 01 TN  Số điểm: 0,25 | Số câu: 02 TN  Số điểm: 0,5 |  | Số câu: 02 TN  Số điểm: 0,5 |
| Một số vấn đề châu lục và khu vực | Biết các đặc điểm của tự nhiên, dân cư - xã hội và kinh tế Châu Phi, Mĩ la tinh, Tây Nam Á và Trung Á. |  | Phân tích được tác động của tự nhiên, dân cư - xã hội đối với kinh tế Châu Phi, Mĩ la tinh, Tây Nam Á và Trung Á. Đề xuất giải pháp. |  |
| 62,5% tổng số điểm = 6,25 điểm | Số câu: 07 TN + 01 câu TL  Số điểm: 3,25 |  | Số câu: 6 TN + 1 câu TL  Số điểm: 3,0 |  |
| **Tổng số điểm: 10 điểm** | Số câu: 12 TN + 01 TL  4,5 điểm (45% tổng số điểm) | Số câu: 04 TN  1,0 điểm (10% tổng số điểm) | Số câu: 08 TN + 01 TL  3,5 điểm (35% tổng số điểm) | Số câu: 04 TN  1,0 điểm (10% tổng số điểm) |

**B. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ SỐ 01**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)**

**Câu 1:** Đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là xuất hiện và phát triển nhanh chóng

**A.** công nghiệp điện tử. **B.** công nghiệp dệt may.

**C.** công nghệ cao. **D.** công nghiệp cơ khí.

**Câu 2:** Các nước phát triển có đặc điểm gì?

**A.** GDP bình quân đầu người cao, chỉ số HDI thấp.

**B.** Đầu tư ra nước ngoài ít, chỉ số HDI cao.

**C.** GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI thấp.

**D.** Đầu tư nước ngoài nhiều, chỉ số HDI cao.

**Câu 3:** Ngành công nghiệp nào sau đây là tiền đề của tiến bộ khoa học - kĩ thuật?

**A.** Điện tử. **B.** Năng lượng.

**C.** Dệt - may. **D.** Thực phẩm.

**Câu 4:** Điểm khác biệt trong cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nhóm nước phát triển so với nhóm nước đang phát triển là

**A.** tỉ trọng khu vực III rất cao. **B.** tỉ trọng khu vực II rất thấp.

**C.** tỉ trọng khu vực I còn cao. **D.** tỉ trọng khu vực III thấp.

**Câu 5:** Xu hướng thay đổi cơ cấu công nghiệp của nước đang phát triển là

**A.** áp dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất.

**B.** tạo ra khối lượng sản phẩm công nghiệp lớn.

**C.** tạo ra khối lượng sản phẩm công nghiệp với chất lượng cao.

**D.** đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn hướng ra xuất khẩu.

**Câu 6:** Vai trò to lớn của Tổ chức thương mại thế giới là

**A.** củng cố thị nền kinh tế toàn cầu

**B.** tăng cường liên kết các khối kinh tế.

**C.** thúc đẩy tự do hóa thương mại.

**D.** giải quyết xung đột giữa các nước.

**Câu 7:** Các công ty đa quốc gia có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Số lượng có xu hướng ngày càng giảm.

**B.** Nắm trong tay nguồn của cải vật chất rất lớn.

**C.** Chi phối hoạt động chính trị của nhiều nước.

**D.** Phạm vi hoạt động chỉ trong một khu vực.

**Câu 8:** Toàn cầu hóa và khu vực hóa là xu hướng tất yếu, dẫn đến

**A.** sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế.

**B.** sự liên kết giữa các nước phát triển với nhau

**C.** các nước đang phát triển gặp nhiều khó khăn.

**D.** ít phụ thuộc lẫn nhau hơn giữa các nền kinh tế.

**Câu 9:** Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực vừa hợp tác, vừa cạnh tranh không phải để

**A.** thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

**B.** tăng cường đầu tư dịch vụ giữa các khu vực.

**C.** hạn chế khả năng tự do hóa thương mại.

**D.** bảo vệ lợi ích kinh tế các nước thành viên.

**Câu 10:** Sản xuất máy bay Bô - ing là kết quả của 650 công ty thuộc 30 nước. Điều này nói lên đặc điểm chủ yếu nào của thế giới hiện nay?

**A.** Có sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia.

**B.** Sự phân công lao động quốc tế ngày càng sâu và rộng.

**C.** Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại có tác động sâu sắc.

**D.** Vai trò của các công ty xuyên quốc gia ngày càng lớn.

**Câu 11:** Vấn đề dân số cần giải quyết ở các nước đang phát triển hiện nay là

**A.** bùng nổ dân số. **B.** già hoá dân số.

**C.** tỉ lệ dân thành thị cao. **D.** phân hoá giàu nghèo rõ nét.

**Câu 12:** Loại khí thải nào đã làm tầng ô dôn mỏng dần?

**A.** O3 **B.** CFCs **C.** CO2 **D.** N2O

**Câu 13:** Nguyên nhân chủ yếu ô nhiễm nguồn nước ngọt hiện nay là

**A.** chặt phá rừng bừa bãi.

**B.** dân số tăng nhanh.

**C.** các sự cố đắm tàu, rửa tàu, tràn dầu.

**D.** chất thải chưa được xử lý đổ ra sông, hồ.

**Câu 14:** Cho bảng số liệu:

TỈ SUẤT GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA MỘT SỐ NƯỚC

TRÊN THẾ GIỚI QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm nước** | **Nước** | **Năm 2005** | **Năm 2010** | **Năm 2014** |
| Phát triển | Phần Lan | 0,2 | 0,2 | 0,1 |
| Pháp | 0,4 | 0,4 | 0,2 |
| Nhật Bản | 0,1 | 0,0 | - 0,2 |
| Thụy Điển | 0,1 | 0,2 | 0,2 |
| Đang phát triển | Mông Cổ | 1,6 | 1,9 | 2,3 |
| Bô - li - vi - a | 2,1 | 2,0 | 1,9 |
| Dăm - bi - a | 1,9 | 2,5 | 3,4 |
| Ai Cập | 2,0 | 2,1 | 2,6 |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

**A.** Các nước đang phát triển có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp và giảm dần

**B.** Các nước phát triển có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên rất thấp và có xu hướng tăng

**C.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên các nước đang phát triển cao hơn các nước phát triển.

**D.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của các nhóm nước là ổn định không biến động.

**Câu 15:** Biện pháp nhằm làm cân bằng giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường tự nhiên và giải quyết các vấn đề xã hội mà nhân loại đang hướng tới là

**A.** Phát triển theo chiều rộng. **B.** Phát triển theo chiều sâu.

**C.** Phát triển nhanh. **D.** Phát triển bền vững.

**Câu 16:** Lãnh thổ châu Phi đối xứng qua

**A.** xích đạo. **B.** chí tuyến Bắc.

**C.** chí tuyến Nam. **D.** kinh tuyến gốc.

**Câu 17:** Khu vực tập trung nhiều rừng rậm nhiệt đới ở châu Phi là

**A.** Bắc Phi. **B.** Nam Phi.

**C.** Đông Phi. **D.** Ven vịnh Ghinê.

**Câu 18:** Mĩ Latinh không có kiểu cảnh quan nào sau đây?

**A.** Xích đạo. **B.** Nhiệt đới.

**C.** Ôn đới. **D.** Hàn đới.

**Câu 19:** Tôn giáo phổ biến ở Mĩ Latinh hiện nay là

**A.** Đạo Kitô. **B.** Đạo Tin lành.

**C.** Đạo Hồi. **D.** Đạo Phật.

**Câu 20:** Quốc gia ở Tây Nam Á có sản lượng khai thác dầu mỏ lớn nhất thế giới là

**A.** Iran. **B.** Irắc.

**C.** Côoét. **D.** Arập Xêút

**Câu 21:** Tài nguyên nào sau đây hiện đang bị khai thác mạnh ở châu Phi?

**A.** Khoáng sản và thủy sản. **B.** Khoáng sản và rừng.

**C.** Rừng và thủy sản. **D.** Đất,rừng và thủy sản.

**Câu 22:** Mĩ la tinh có điều kiện thuận lợi để phát triển

**A.** cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc.

**B.** cây công nghiệp, cây lương thực, chăn nuôi gia đại gia súc.

**C.** cây lương thực, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ.

**D.** cây lương thực, cây công nghiệp nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ.

**Câu 23:** Điểm khác biệt cơ bản về kinh tế - xã hội của các nước Mĩ La Tinh so với các nước châu Phi là

**A.** khai khoáng và trồng cây công nghiệp để xuất khẩu.

**B.** dân số tăng nhanh.

**C.** xung đột sắc tộc gay gắt và thường xuyên.

**D.** nợ nước ngoài quá lớn.

**Câu 24:** Điểm khác biệt về kinh tế - xã hội giữa các nước Trung Á và Tây Nam Á là

**A.** chịu ảnh hưởng của Hồi giáo.

**B.** có vị trí địa chiến lược quan trọng

**C.** nguồn dầu mỏ phong phú.

**D.** có khả năng phát triển ngành nông nghiệp.

**Câu 25:** Vốn đầu tư nước ngoài vào Mĩ La tinh giảm mạnh từ sau năm 1985 do nguyên nhân chủ yếu nào?

**A.** Xảy ra xung đột sắc tộc, tôn giáo.

**B.** Tình hình chính trị không ổn định.

**C.** Xảy ra nhiều thiên tai, kinh tế suy thoái.

**D.** Chính sách thu hút đầu tư không phù hợp.

**Câu 26:** Điểm giống nhau về mặt xã hội của khu vực Tây Nam Á và Trung Á là

**A.** đông dân và gia tăng dân số còn cao.

**B.** xung đột sắc tộc, tôn giáo và khủng bố.

**C.** phần lớn dân cư theo đạo Hin du.

**D.** phần lớn dân số sống theo đạo Ki - tô.

**Câu 27:** Nguyên nhân nào sau đây làm cho Tây Nam Á luôn trở thành “điểm nóng” của thế giới?

**A.** Xung đột quân sự, sắc tộc, tôn giáo kéo dài.

**B.** Tình trạng cạnh tranh trong sản xuất dầu khí.

**C.** Khu vực thường xuyên mất mùa, đói kém.

**D.** Điều kiện khí hậu ở đây nóng và khô hơn.

**Câu 28:** Các nước Mĩ La tinh nằm giữa hai đại dương là

**A.** Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

**B.** Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

**C.** Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương.

**D.** Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

**Câu 1 (1,5 điểm):** Trình bày những nét chính về dân cư và xã hội Châu Phi.

**Câu 2 (1,5 điểm):** Các nước Châu Phi cần có giải pháp gì để khắc phục khó khăn trong quá trình khai thác, bảo vệ tài nguyên?

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)**

**Câu 1:** Một số nước và vùng lãnh thổ đã trải qua quá trình công nghiệp hóa và đạt được trình độ nhất định về công nghiệp gọi chung là các nước

**A.** công nghiệp mới. **B.** phát triển.

**C.** công nghiệp. **D.** đang phát triển.

**Câu 2:** Cuộc cách mạnh khoa học và công nghệ hiện đại diễn ra vào

**A.** nửa sau thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. **B.** cuối thế kỷ XVIII.

**C.** cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI. **D.** từ đầu thế kỷ XXI.

**Câu 3:** Nghiên cứu sử dụng các vi mạch, chíp điện tử có tốc độ cao, kĩ thuật số hóa thuộc lĩnh vực công nghệ nào dưới đây?

**A.** Sinh học. **B.** Vật liệu.

**C.** Năng lượng. **D.** Thông tin.

**Câu 4:** Ở các nước đang phát triển, ngành nông nghiệp thu hút nhiều lao động nhưng lại chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu GDP là do

**A.** dân số đông và tăng nhanh. **B.** truyền thống sản xuất lâu đời.

**C.** trình độ phát triển kinh tế thấp. **D.** kĩ thuật canh tác lạc hậu.

**Câu 5:** Ở các nước phát triển, nông nghiệp là loại hình sản xuất mang đặc điểm

**A.** sử dụng ít lao động nhưng có tỉ lệ đóng góp vào GDP cao.

**B.** sử dụng nhiều lao động và có tỉ lệ đóng góp vào GDP cao.

**C.** sử dụng ít lao động và có tỉ lệ đóng góp vào GDP nhỏ.

**D.** sử dụng nhiều lao động nhưng có tỉ đóng góp vào GDP nhỏ.

**Câu 6:** Tổ chức thương mại thế giới WTO ra đời có vai trò lớn trong việc

**A.** thúc đẩy tự do hóa thương mại.

**B.** thúc đẩy hoạt động liên kết vùng.

**C.** gắn kết hoạt động tín dụng quốc tế.

**D.** tăng trưởng dịch vụ viễn thông.

**Câu 7:** Toàn cầu hóa kinh tế **không** có biểu hiện nào sau đây?

**A.** Thương mại quốc tế phát triển mạnh.

**B.** Đầu tư nước ngoài tăng trưởng nhanh.

**C.** Các tổ chức liên kết khu vực ra đời.

**D.** Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

**Câu 8:** Hậu quả lớn nhất của toàn cầu hoá kinh tế là

**A.** gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

**B.** tác động xấu đến môi trường xã hội.

**C.** làm ô nhiễm môi trường tự nhiên.

**D.** làm tăng cường các hoạt động tội phạm.

**Câu 9:** Động lực cơ bản thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) là

**A.** sự hình thành thị trường thống nhất trong khu vực.

**B.** các nước thành viên đều tham gia vào WTO.

**C.** sự tự do hoá đầu tư dịch vụ trong khu vực.

**D.** sự hợp tác và cạnh tranh giữa các thành viên.

**Câu 10:** Sự kiện quốc tế nào diễn ra tại TP Đà Nẵng vào tháng 11/2017?

**A.** Tuần lễ cấp cao APEC.

**B.** Hội nghị bộ trưởng ASEAN.

**C.** Cuộc thi hoa hậu toàn cầu.

**D.** Đại hội thể thao Đông Nam Á.

**Câu 11:** Ngành nào đã đưa khí thải vào khí quyển nhiều nhất?

**A.** Nông nghiệp. **B.** Công nghiệp.

**C.** Xây dựng. **D.** Dịch vụ.

**Câu 12:** Nguyên nhân chủ yếu gây nên hiệu ứng nhà kính trên toàn thế giới là chất khí

**A.** CFCS **B.** NO2

**C.** CO2 **D.** CH4

**Câu 13:** Vấn đề dân số cần giải quyết ở các nước phát triển hiện nay là

**A.** bùng nổ dân số. **B.** già hoá dân số.

**C.** tỉ lệ dân thành thị cao. **D.** phân hoá giàu nghèo.

**Câu 14:** Để giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu cần sự hợp tác giữa

**A.** các quốc gia trên thế giới. **B.** các quốc gia phát triển.

**C.** các quốc gia đang phát triển. **D.** một số cường quốc kinh tế.

**Câu 15:** Cho bảng số liệu:

TUỔI THỌ TRUNG BÌNH CỦA MỘT SỐ NƯỚC

TRÊN THẾ GIỚI QUA CÁC NĂM

*(Đơn vị: tuổi)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm nước** | **Nước** | **Năm 2005** | **Năm 2010** | **Năm 2014** |
| Phát triển | Ca - na - đa | 80 | 81 | 81 |
| Nhật Bản | 82 | 83 | 83 |
| Phần Lan | 79 | 80 | 81 |
| Đang phát triển | Mô - dăm - bích | 42 | 48 | 53 |
| Ha - i - ti | 52 | 61 | 63 |
| In - đô - nê - xi - a | 68 | 71 | 71 |
| Thế giới | - | 67 | 69 | 71 |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

**A.** Các nước phát triển có tuổi thọ trung bình tăng nhanh hơn các nước đang phát triển

**B.** Các nước đang phát triển có tuổi thọ trung bình tăng chậm hơn các nước phát triển

**C.** Các nước đang phát triển, tuổi thọ trung bình của người dân không tăng

**D.** Tuổi thọ trung bình của dân số thế giới ngày càng tăng

**Câu 16:** Dầu khí là nguồn tài nguyên có giá trị quyết định đối với sự phát triển kinh tế của vùng

**A.** Bắc Phi. **B.** Nam Phi.

**C.** Đông Phi. **D.** Tây Phi

**Câu 17:** Vùng núi lớn nhất ở Mĩ Latinh là

**A.** Anđét. **B.** Anpơ.

**C.** Antai. **D.** Coođie.

**Câu 18:** Quốc gia nào sau đây **không** thuộc khu vực Tây Nam Á?

**A.** Ca - dắc - xtan. **B.** Ả - rập - Xê út.

**C.** Ba - ranh. **D.** Ca - ta.

**Câu 19:** Việc khai thác khoáng sản ở châu Phi chủ yếu mang lại lợi ích cho

**A.** các nước có tài nguyên. **B.** người lao động nghèo.

**C.** công ty tư bản nước ngoài. **D.** một nhóm người lao động.

**Câu 20:** Nhận xét nào đúng về vị trí địa lí của Mĩ La tinh?

**A.** Nằm giữa Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

**B.** Phía Tây tiếp giáp Đại Tây Dương.

**C.** Nằm giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

**D.** Phía Đông giáp Thái Bình Dương.

**Câu 21:** Ở Mĩ La tinh, rừng rậm xích đạo và nhiệt đới ẩm tập trung chủ yếu ở vùng nào?

**A.** Đồng bằng A - ma - zôn. **B.** Đồng bằng Pam - pa.

**C.** Vùng núi An - đét. **D.** Đồng bằng La Pla - ta.

**Câu 22:** Phần lớn lãnh thổ châu Phi có cảnh quan

**A.** hoang mạc, bán hoang mạc và xa van.

**B.** bán hoang mạc, xa van và cây bụi gai.

**C.** xa van, cây bụi gai và rừng nhiệt đới.

**D.** rừng nhiệt đới ẩm và bán hoang mạc.

**Câu 23:** Các loại tài nguyên đang bị khai thác mạnh ở châu Phi là

**A.** rừng và đất trồng. **B.** nước và khoáng sản.

**C.** đất trồng và nước. **D.** khoáng sản và rừng.

**Câu 24:** Dân cư Mĩ la tinh có đặc điểm nào dưới đây?

**A.** Gia tăng dân số thấp. **B.** Tỉ suất nhập cư lớn

**C.** Tỉ lệ dân thành thị cao. **D.** Dân số đang trẻ hóa.

**Câu 25:** Sản phẩm nông nghiệp nổi tiếng của Mĩ Latinh là

**A.** cây lương thực. **B.** cây công nghiệp.

**C.** cây thực phẩm. **D.** các loại gia súc.

**Câu 26:** ở Tây Nam Á, yếu tố tinh thần có ảnh hưởng bao trùm đến toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của khu vực là

**A.** Văn học. **B.** Nghệ thuật.

**C.** Tôn giáo. **D.** Bóng đá.

**Câu 27:** Vấn đề kinh tế - xã hội còn tồn tại lớn nhất ở các nước Mĩ La tinh hiện nay là

**A.** tình trang đô thị hóa tự phát.

**B.** xung đột về sắc tôc, tôn giáo.

**C.** sự phân hóa giàu nghèo rất sâu sắc.

**D.** sự suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 28:** Điểm khác biệt cơ bản về kinh tế - xã hội của các nước châu Phi so với các nước Mĩ Latinh là

**A.** nợ nước ngoài lớn.

**B.** xung đột sắc tộc thường xuyên.

**C.** khai khoáng và trồng cây công nghiệp để xuất khẩu.

**D.** dân số tăng nhanh, đô thị hoá gay gắt.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

**Câu 1 (1,5 điểm):** Trình bày những nét chính về dân cư và xã hội Mĩ la tinh.

**Câu 2 (1,5 điểm):** Vì sao kinh tế Mĩ la tinh phát triển không ổn định?

**C. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**ĐỀ SỐ 01**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| ĐA | C | D | B | A | D | C | B | A | C | D | A | B | D | C |
| **Câu** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| ĐA | D | A | D | D | A | D | B | A | D | D | B | B | A | D |

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1** | **Đặc điểm dân cư và xã hội Châu Phi**  - Đông dân và tăng nhanh (d/c)  - Tuổi thọ trung bình thấp…  - Trình độ dân trí thấp…  - Bệnh tật, xung đột sắc tộc thường xuyên xảy ra.  - Mức sống thấp, chỉ số HDI thấp.  - Các vấn đề khác… | **1,5**  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **2** | **Giải pháp để Châu Phi khắc phục khó khăn trong quá trình khai thác, bảo vệ tài nguyên**  - Khai thác, sử dụng hợp lí TNTN.  - Áp dụng các biện pháp thủy lợi để hạn chế sự khô hạn.  - Tăng cường sự ủng hộ, giúp đỡ của thế giới.  - Áp dụng tiến bộ KH - KT…  - Phát triển giáo dục, nâng cao dân trí…  - Các giải pháp khác… | **1,5**  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| ĐA | A | C | D | C | C | A | C | A | D | A | B | C | B | A |
| **Câu** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| ĐA | D | A | A | A | C | A | A | A | D | C | B | C | A | B |

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1** | **Trình bày những nét chính về dân cư và xã hội Mĩ la tinh.**  - Tỉ lệ người nghèo cao.  - Chênh lệch giàu nghèo lớn.  - Tỉ lệ dân thành thị cao.  - Đô thị hóa tự phát diễn ra rất mạnh.  - Xã hội có nhiều bất ổn.  - Các vấn đề khác. | **1,5**  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **2** | **Nguyên nhân khiến kinh tế Mĩ La Tinh phát triển không ổn định**  - Do phụ thuộc vào tư bản nước ngoài.  - Duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian quá dài.  - Sự bảo thủ của các thế lực Thiên chúa giáo.  - Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế - xã hội độc lập, tự chủ.  - Do tình hình chính trị - xã hội không ổn định.  - Các nguyên nhân khác… | **1,5**  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |

**3.4. Nhận xét, đánh giá:**

- GV: Nhận xét, đánh giá tiết kiểm tra.

- Rút kinh nghiệm

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Chuẩn bị bài mới: Tìm hiểu về địa lí khu vực và các quốc gia.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 11. BÀI 6. HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ**

**TIẾT 1: TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết được VTĐL, phạm vi lãnh thổ Hoa Kì.

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, TNTN (giàu TN nhưng DS đông, kinh tế phát triển nên nhu cầu sử dụng năng lượng lớn nhất TG)và phân tích được những thuận lợi và khó khăn của chúng đối với sự phát triển KT của Hoa Kì.

- Phân tích được đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của dân cư đối với phát triển kinh tế.

- Ghi nhớ các địa danh: dãy A - pa - lat, hệ thống Cooc - đi - e, sông Mi - xi - xi - pi, Hồ lớn, thủ đô Oa - sinh - tơn, thành phố Niu I - ooc, thành phố Xan Phran - xico.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS gợi nhớ lại những kiến thức về vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên của Hoa Kì đã học ở bậc THCS. Tìm ra những nội dung HS chưa biết, để từ đó bổ sung và khắc sâu những kiến thức của bài học cho HS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về tiêu biểu về đất nước Hoa Kì. Dựa vào một số hình ảnh được quan sát hãy cho biết những bức ảnh đó đang nói về đất nước nào?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đặc điểm về lãnh thổ và vị trí địa lí**

**a) Mục đích:** HS biết được vị trí, phạm vi lãnh thổ Hoa Kì. Sử dụng bản đồ để xác định vị trí, phạm vi lãnh thổ của Hoa Kì.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Lãnh thổ và vị trí địa lí**  **1. Lãnh thổ**  - Trung tâm Bắc Mĩ ⇒ lãnh thổ cân đối ⇒ thuận lợi cho phân bố SX và phát triển GT  - Bán đảo A - lax - ca và Haoai  **2. Vị trí địa lí**  - Nằm ở Tây bán cầu  - Giữa 2 đại dương: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương.  - Tiếp giáp Canada và Mĩ La Tinh. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Sử dụng bản đồ Tây bán cầu, xác định vị trí địa lí của Hoa Kì?

+ Câu hỏi 2: Vị trí địa lí có thuận lợi gì để phát triển kinh tế?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đặc điểm về ĐKTN**

**a) Mục đích:** Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế. HS sử dụng bản đồ Hoa Kì để phân tích đặc điểm địa hình và sự phân bố khoáng sản, phân tích tư liệu về đặc điểm tự nhiên.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**II. Điều kiện tự nhiên**

**1. Phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mĩ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm tự nhiên** | **Tây** | **Trung tâm** | **Đông** |
| Địa hình, đất đai | Các dãy núi trẻ cao, theo hường bắc - nam, xen giữa là bồn địa, cao nguyên  Ven Thái Bình dương có đồng bằng nhỏ | Phía bắc là gò đồi thấp, phía nam là đồng bằng phù sa màu mỡ | Núi trung bình, sườn thoải, nhiều thung lũng cắt ngang  Đồng bằng phù sa ven biển rông màu mỡ |
| Sông ngòi | Nguồn thủy năng phong phú | Hệ thống sông Mit - xi - xi - pi | Nguồn thủy năng phong phú |
| Khí hậu | Ven biển: cận nhiệt và ôn đới hải dương  Nội địa: hoang mạc và bán hoang mạc | Phía bắc: ôn đới  Phía nam: cận nhiệt | Cận nhiệt và ôn đới hải dương |
| Khoáng sản | Kim loại màu | Phía bắc: than, sắt  Phía nam: dầu khí | Than, sắt |
| Giá trị KT | - CN luyện kim màu, năng lượng  - Chăn nuôi | - Thuận lợi trồng trọt  - CN luyện kim đen, năng lượng | - Thuận lợi trồng trọt  - CN luyện kim đen, năng lượng |

**2. A - la - xca và Haoai**

- A - la - xca: đồi núi, giàu có về dầu khí

- Haoai: nằm giữa Thái Bình Dương, phát triển du lịch và hải sản.

\* Tích hợp SD năng lượng tiết kiệm, hiệu quả: Hoa Kì rất giàu TN năng lượng (KS: dầu mỏ, tiềm năng thủy điện…) nhưng DS đông, kinh tế phát triển nên nhau cầu NL lớn. Vấn đề NL cũng là VĐ lớn của HK.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm tự nhiên** | **Tây** | **Trung tâm** | **Đông** |
| Địa hình, đất đai |  |  |  |
| Sông ngòi |  |  |  |
| Khí hậu |  |  |  |
| Khoáng sản |  |  |  |
| Giá trị KT |  |  |  |

+ Nhóm 1: tìm hiểu các đặc điểm tự nhiên của miền Tây

+ Nhóm 2: tìm hiểu các đặc điểm tự nhiên của vùng trung tâm

+ Nhóm 3: tìm hiểu các đặc điểm tự nhiên của miền đông

+ Nhóm 4: tìm hiểu các đặc điểm tự nhiên của bán đảo Alaxca và quần đảo Ha - oai

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đặc điểm về dân cư**

**a) Mục đích:** HS phân tích được đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của dân cư tới phát triển kinh tế.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **III. Dân cư**  **1. Gia tăng dân số**  - Dân số đứng thứ 3 TG  - DS tăng nhanh, phần nhiều do nhập cư, chủ yếu từ Châu Âu, Mĩ La Tinh, Á  - Người nhập cư đem lại nguồn tri thức, vốn và lực lượng lao động  **2. Thành phần dân cư**  - Đa dạng:  + Có nguồn gốc chủ yếu từ Châu Âu  + Gốc chấu Á và Mĩ La Tinh đang tăng mạnh  + Dân Anhđiêng còn 3 triệu người  **3. Phân bố dân cư**  - Tập trung ở:  + Vùng Đông Bắc và ven biển  + Sống chủ yếu ở các đô thị  - Dân cư có xu hướng chuyển từ Đông Bắc xuống phíaNam và ven TBD |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Dựa vào bảng 6.1/39, nhận xét sự gia tăng dân số của Hoa Kì? ⇒ nguyên nhân, bảng 6.2, biểu hiện già hóa dân số?

+ Nhóm 2: Dựa vào nội dung SGK/39 tìm hiểu thành phần dân cư.

+ Nhóm 3: Dựa vào nội dung SGK/40 và hình 6.3, nhận xét phân bố dân cư? ⇒ nguyên nhân?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1. Phân tích vị trí địa lí của Hoa Kì có thuận lợi gì đối với phát triển kinh tế?

\* Câu hỏi 2. Phân tích sự phân hóa về điều kiện tự nhiên của Hoa Kì thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển kinh tế

\* Câu hỏi 3: So sánh đặc điểm hình dạng lãnh thổ và phân hóa tự nhiên của Hoa Kì và Việt Nam.

\* Câu hỏi 4: Phân tích đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của dân cư tới phát triển kinh tế?

- Câu hỏi 1:

+ Nằm ở bán cầu Tây ⇒ Tránh được sự tàn phá của hai cuộc chiến tranh thế giới, làm giàu từ chiến tranh.

+ Nằm giữa 2 đại dương lớn ĐTD, TBD và nằm ở trung tâm lục địa BM = > giao lưu kinh tế bằng đường biển và đường bộ.

+ Giáp Ca - na - đa và khu vực Mĩ La tinh ⇒ thị trường và nguồn cung cấp tài nguyên rộng lớn

- Câu hỏi 2:

**+ Thuận lợi:**

> Tài nguyên khoáng sản phong phú và có trữ lượng lớn phát triển công nghiệp.

> Diện tích rừng lớn, nhiều ngư trường phát triển công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến lâm - thủy sản.

> Diện tích đất nông nghiệp rộng lớn, khí hậu đa dạng phát triển nhiều loại nông sản.

> Diền tích đồi, đồng cỏ rộng lớn phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

**+ Khó khăn:**

> Phía tây: vùng núi cao ảnh hưởng tới giao thông vào trong lục địa có khí hậu hoang mạc, bán hoang mạc khắc nghiệt.

> Vùng trung tâm: Lũ lụt ở sông Mississipi, mùa đông phía bắc thời tiết lạnh giá.

> Nằm trên vành đai động đất đông TBD xảy ra các hiện tượng động đất núi lửa.

- Câu hỏi 3:

+ Giống nhau

> Có các dạng địa hình: núi, đồng bằng, cao nguyên, sơn nguyên và nhiều con sông lớn

> Các dạng địa hình có sự phân hóa theo Đông - Tây và Bắc - Nam.

> Đều tiếp giáp với Thái Bình Dương

- Khác nhau

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoa Kì** | **Việt Nam** |
| - Hình dạng lãnh thổ khác cân đối  - Giáp biển ở cả phía Đông và phía Tây.  - Phân hóa địa hình  + Phía Tây là hệ thống núi trẻ cao đồ sộ.  + Ở giữa là đồng bằng.  + Phía Đông là hệ thống núi già. | - Hình dạng lãnh thổ kéo dài theo chiều Bắc - Nam hẹp theo chiều Đông - Tây.  - Giáp biển ở phía Đông và Nam.  - Phân hóa địa hình:  + Phía Tây là địa hình núi.  + Phía Đông là hệ thống đồng bằng. |

- Câu hỏi 4:

+ Dân số đông thứ 3 thế giới (313,8 triệu 2012).

+ Dân số tăng nhanh chủ yếu do nhập cư.

+ Người nhập cư đem lại nguồn lao động, vốn, tri thức.

+ Dân số đang có xu hướng già đi.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức đã học được để giải thích một số loại thiên tai của Hoa Kì.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Vì sao ở đồng bằng trung tâm Hoa Kì thường xuyên xuất hiện nhiều vòi rồng và lốc xoáy?

\* Câu hỏi 2: Vì sao lãnh thổ Hoa Kì lại có phần bán đảo Alatka ở phía Bắc?

Trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi 1:

. - Do địa hình trung tâm Hoa Kì có dạng hình máng theo hướng Bắc - Nam, mà phía Bắc là khí hậu ôn đới, phía nam là khí hậu cận nhiệt, không khí dễ dàng di chuyển tạo nên sự xáo động.

- Khi không khí ở lớp bên trên lạnh đè lên lớp không khí nóng ở phía dưới, không khí nóng sẽ bị cưỡng bức chuyển động lên rất mạnh hình thành nên những lốc xoáy lớn.

\* Câu hỏi 2:

- Vì khó khăn tài chính và lo ngại không phòng thủ được Alaska, Nga triều có ý định bán nhượng lãnh thổ xa xôi ở Bắc Mỹ vào giữa thế kỷ 19. Cùng lúc đó Anh đang mở tầm ảnh hưởng ở tây Canada. Nga lo là sẽ mất trắng Alaska nếu có xung đột quân sự với Anh. Vì lẽ đó, Nga hoàng Aleksandr II quyết định bán vùng đất này cho Hoa Kỳ, và chỉ thị cho đại sứ Nga tại Hoa Kỳ là Eduard de Stoeckl, tiến hành thương thuyết với Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ vào tháng 3 năm 1867.

- Cuộc thương thuyết kết thúc sau một cuộc hội đàm kéo dài thâu đêm, chấm dứt vào 4 giờ sáng ngày 30 tháng 3 khi hai bên hạ bút ký tờ hiệp địnhvới giá mua là 7,2 triệu dollar (bình quân là khoảng 1,9 cent một acre).

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Tìm hiểu quy mô và các ngành kinh tế của Hoa Kì.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 12. BÀI 6. HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ (TIẾP THEO)**

**TIẾT 2. KINH TẾ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày và giải thích được đặc điểm kinh tế, vai trò của một số ngành KT chủ chốt (DV, CN - đang sản xuất điện từ năng lượng địa nhiệt, gió, mặt trời để tiết kiệm năng lượng), sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hóa lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kì.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi: Phân tích những thuận lợi của vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp, công nghiệp ở Hoa Kì?

- Đáp án: Thuận lợi:

\* Vị trí địa lí:

- Đường bờ biển dài, tiếp giáp với hai đại dương lớn thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển và giao lưu kinh tế với các quốc gia trong khu vực và toàn thế giới, đặc biệt là các nước Đông Á và Tây Âu.

- Tiếp giáp Ca - na - đa và Mĩ LaTinh là những thị trường tiêu thụ rộng lớn, nguồn nguyên liệu giàu có.

- Nằm trong vùng khí hậu ôn đới, không quá khắc nghiệt, thuận lợi cho phát triển kinh tế.

\* Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- Địa hình:

+ Vùng đồng bằng ven biển Đại Tây Dương có diện tích lớn, màu mỡ, khí hậu ôn đới và cận nhiệt thuận lợi cho phát triển các loại cây lương thực, cây ăn quả….

+ Địa hình gò đồi, các đồng cỏ ở vùng trung tâm thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc.

- Khí hậu: Khí hậu ôn đới hải dương và cận nhiệt cho phép phát triển nhiều loại cây lương thực, ăn quả.

- Khoáng sản: Giàu tài nguyên khoáng sản với các mỏ kim loại màu ở phía Tây (như vàng, đồng, chì), than đá, quặng sắt với trữ lượng lớn, dầu mỏ, khí tư nhiên ở phía nam… thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai khoáng.

- Sông ngòi: vùng núi phía Tây là thượng nguồn của nhiều con sông lớn, nguồn thủy năng dồi dào giúp phát triển thủy điện.

- Rừng: Diện tích rừng tự nhiên ở miền núi phía còn lớn, cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến.

- Biển: Đường bờ biển dài, ven biển có nhiều bãi tắm - hòn đảo, các bãi tôm bãi cá phong phú, gần các tuyến hàng hải quốc tế, thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS gợi nhớ lại những kiến thức về kinh tế của đất nước Hoa Kì đã học ở bậc THCS và bổ sung, khắc sâu những kiến thức mới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu bảng số liệu về quy mô kinh tế và một số sản phẩm của Hoa Kì trên thế giới. GV yêu cầu HS nêu những đặc điểm về kinh tế của Hoa Kì?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về quy mô nền kinh tế Hoa Kì**

**a) Mục đích:** HS trình bày được đặc điểm kinh tế. Biết phân tích bảng số liệu, tư liệu về đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế Hoa Kì.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**I. Quy mô nền kinh tế**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Toàn thế giới | Hoa Kì | Châu Âu | Châu Á | Châu Phi |
| Tỉ trọng GDP (%) | 100, 0 | 28, 5 | 34, 6 | 24, 7 | 1, 9 |

- Nền kinh tế Hoa Kì lớn nhất TG tổng GDP chiếm 28, 5% toàn TG, lớn hơn GDP của Châu Á, gấp 15 lần GDP của Châu Phi.

- Nguyên nhân:

+ Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, trữ lượng lớn.

+ Nguồn lao động dồi dào, có trình độ cao.

+ Không bị tàn phá bởi chiến tranh thế giới.

+ Chính sách phát triển kinh tế đúng đắn.

+ Thị trường tiêu thụ rộng lớn…

- Nền kinh tế thị trường điển hình.

- Nền kinh tế mang tính chuyên môn hoá cao.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào bảng 6.3 (SGK - 41), hoàn thành phiếu học tập về tỉ trọng GDP của Hoa Kì, sau đó rút ra nhận xét về quy mô nền kinh tế Hoa Kì:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Toàn thế giới | Hoa Kì | Châu Âu | Châu Á | Châu Phi |
| Tỉ trọng GDP (%) |  |  |  |  |  |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các ngành kinh tế**

**a) Mục đích:** HS trình bày và giải thích được đặc điểm kinh tế, vai trò của một số ngành kinh tế chủ chốt, sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hóa lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kì. Sử dụng bản đồ Hoa Kì để phân tích đặc điểm phân bố các ngành công nghiệp, các sản phẩm nông nghiệp chính. Phân tích bảng số liệu, tư liệu về đặc điểm kinh tế Hoa Kì. So sánh sự khác biệt các vùng nông nghiệp, các vùng công nghiệp.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Các ngành kinh tế**  **1. Dịch vụ:** Phát triển mạnh chiếm tỉ trọng cao 79. 4% GDP - năm 2004  a. Ngoại thương  - Đứng đầu TG  b. Giao thông vận tải  - Hệ thống đường và phương tiện hiện đại nhất TG  c. Các ngành tài chính, thông tin liên lạc, du lịch  - Ngành ngân hàng và tài chính hạot động khắp TG, tạo nguồn thu và lợi thế cho KT Hoa Kì  - Thông tin liên lạc rất hiện đại.  - Ngành DL phát triển mạnh.  **2. Công nghiệp:** là ngành tạo nguồn hàng XK chủ yếu  - Tỉ trọng trong GDP giảm dần: 19, 7% năm 2004  - 3 nhóm:  + CN chế biến chiếm chủ yếu về xuất khẩu và lao động  + CN điện  + CN khai khoáng  - Giảm tỉ trọng các ngành truyền thống tăng  các ngành hiện đại  - Phân bố:  + Trước đây: tập trung ở Đông Bắc với các ngành truyền thống  + Hiện nay: mở rộng xuống phái nam và Thái Bình Dương với các ngành hiện đại  **3. Nông nghiệp**: đứng hàng đầu TG  - Chiếm tỉ trọng nhỏ 0, 9% năm 2004  - Cơ cấu có sự chuyển dịch: giảm thuần nông tăng dịch vụ NN  - Phân bố: đa dạng hóa nông sản trên cùng lãnh thổ ⇒ các vành đai chuyên canh ⇒ vùng SX nhiều lọai nông sản theo mùa vụ  - Hình thức: chủ yếu là trang trại: số lượng giảm dần nhưng diện tích trung bình tăng  - Nền NN hàng hóa hình thành sớm và phát triển mạnh  - Là nước XK nông sản lớn.  - NN cung cấp nguyên liệu cho CN chế biến. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm để hoàn thành phiếu học tập và yêu cầu các nhóm lấy ví dụ minh họa các công ty, sản phẩm các ngành đang có mặt tại VN?

+ Nhóm 1,2 tìm hiểu về dịch vụ Hoa Kì.

+ Nhóm 3,4 tìm hiểu về công nghiệp Hoa Kì.

+ Nhóm 5, 6 tìm hiểu về nông nghiệp Hoa Kì.

**PHIẾU HỌC TẬP**

**Đặc điểm các ngành KT**

|  |  |
| --- | --- |
| **Các ngành** | **Đặc điểm** |
| Dịch vụ |  |
| Công nghiệp |  |
| Nông nghiệp |  |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1. Trình bày quy mô nền kinh tế Hoa Kì.

\* Câu hỏi 2: Kể tên một số sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp của Hoa Kì.

\* Câu hỏi 3: Trình bày các ngành kinh tế Hoa Kì?

\* Câu hỏi 4: Trình bày sự phân hóa nông nghiệp, công nghiệp của Hoa Kì?

\* Trả lời câu hỏi:

**+** Câu hỏi 1:

- Hoa Kì thành lập năm 1776 nhưng đến năm 1890 kinh tế đã vượt qua Anh, Pháp để giữ vị trí đứng đầu thế giới cho đến ngày nay.

- So với GDP của các Châu lục, GDP của Hoa Kì bằng:

82.5% Châu Âu.

115.6%. Châu Á.

1476.3% Châu Phi.

**+** Câu hỏi 2:

- Một số sản phẩm nông nghiệp: Cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả.

- Một số ngành công nghiệp: Sản xuất ôtô, chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ…

**+** Câu hỏi 3:

- Dịch vụ: Phát triển mạng gồm ngoại thương, giao thông vận tải, tài chính, thông tin liên lạc, du lịch.

- Công nghiệp: Công nghiệp chế biến, công nghiệp điện lực, công nghiệp khai khoáng.

- Nông nghiệp: Cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, gia súc.

**+** Câu hỏi 4:

- Nông nghiệp: Đa dạng hóa các sản phẩm và tập chung thành các vành đai, các vùng sản xuất nông nghiệp (lâm nghiệp ở phía tây, lúa gạo và cây ăn quả nhiệt đới ở phía nam và rìa TBD, cây ăn quả và rau xanh ở phía đông bắc và ngũ hồ…)

Công nghiệp: Tâp chung chủ yếu ở đông bắc, phía nam và rìa phía tây.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để biết cách so sánh GDP của Hoa Kì với thế giới và một số châu lục, nhận xét sản lượng một số sản phẩm công nghiệp Hoa Kì.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: So sánh GDP của Hoa Kì với thế giới và một số châu lục:

\* Câu hỏi 2: Nhận xét về sản lượng của một số sản phẩm công nghiệp Hoa Kì?

\* Trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1:

- GDP của Hoa Kì có giá trị rất lớn so với thế giới và các châu lục:

GDP Hoa Kì đạt 11667,5 tỉ USD = 28,54% của thế giới

82,5% châu Âu

1,16 lần châu Á

14,76 lần châu Phi

+ Câu hỏi 2:

- Nhiều sản phẩm công nghiệp của Hoa Kì có sản lượng và thứ hạng cao trên thế giới như:

Điện (3979 tỉ kWh), ôtô (16,8 triệu chiếc) đứng đầu thế giới

Than đá (1069 triệu tấn), khí tự nhiên (531 tỉ m3) đứng thứ 2 thế giới

Dầu thô (437 triệu tấn) đứng thứ 3 thế giới…

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Xem trước các bản đồ phân bố công nghiệp và nông nghiệp Hoa Kì.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 13. BÀI 6. HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ (TIẾP THEO)**

**TIẾT 3. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÂN HÓA LÃNH THỔ SẢN XUẤT CỦA HOA KÌ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Xác định được sự phân bố một số nông sản và các ngành CN chính của Hoa Kì, những nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố đó.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

\* Câu hỏi: Trình bày các ngành kinh tế của Hoa Kì?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhớ lại những kiến thức về điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sự phát triển và phân bố nông nghiệp, công nghiệp đã được học. Rèn luyện kĩ năng so sánh, thông qua đó biết được trên bản đồ đối tượng địa lí đó được biểu hiện bằng phương pháp nào. Bổ sung và khắc sâu kiến thức cho HS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu bản đồ tự nhiên Hoa Kì. GV đặt câu hỏi: Nêu các đặc điểm tự nhiên của Hoa Kì, các đặc điểm đó thuận lợi cho phát triển ngành nông nghiệp, công nghiệp nào?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp và công nghiệp**

**a) Mục đích:** HS trình bày và giải thích được sự phân bố của công nghiệp và nông nghiệp. Sử dụng bản đồ Hoa Kì để phân tích đặc điểm phân bố các ngành công nghiệp, các sản phẩm nông nghiệp chính.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**1. Sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nông sản**  **chính** | | **Cây lương thực** | **Cây công nghiệp và**  **cây ăn quả** | **Gia súc** |
| **Phía Đông** | | Lúa mì, lúa gạo, ngô | Đỗ tương, bông, thuốc lá, rau quả cận nhiệt và ôn đới. | Bò thịt, bò sữa |
| **Trung tâm** | Các bang phía Bắc | Lúa mạch, ngô | Củ cải đường, rau, cây ăn quả ôn đới. | Bò,  lợn |
| Các bang ở giữa | Lúa mì và ngô | Đỗ tương, bông, thuốc lá | Bò |
| Các bang phía Nam | Lúa gạo, ngô | Nông sản nhiệt đới | Bò, lợn |
| **Phía Tây** | | Lúa gạo | Lâm nghiệp, đa canh | Bò, lợn |
| **\* Nguyên nhân:**  - Sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp Hoa Kì chịu tác động của các nhân tố: địa hình, đất đai, nguồn nước, khí hậu, thị trường tiêu thụ…  - Tuỳ theo từng khu vực mà có một số nhân tố đóng vai trò chính. | | | | |

**2. Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Vùng Đông Bắc** | **Vùng phía Nam** | **Vùng phía Tây** |
| **Các ngành CN truyền thống** | Hoá chất, thực phẩm, luyện kim, đóng tàu, dệt, cơ khí. | Đóng tàu, thực phẩm, dệt, cơ khí | Đóng tàu, luyện kim màu, cơ khí |
| **Các ngành CN hiện đại** | Điện tử viễn thông, sản xuất ô tô. | Chế tạo máy bay, tên lửa vũ trụ, hoá dầu, điện tử viễn thông, sản xuất ô tô. | Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, sản xuất ô tô |
| **\* Nguyên nhân:** Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp Hoa Kì là kết quả tác động đồng thời của các yếu tố: - Lịch sử khai thác lãnh thổ.  - Vị trí địa lí của vùng.  - Nguồn tài nguyên khoáng sản.  - Dân cư và lao động.  - Mối quan hệ với thị trường thế giới. | | | | |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS lập bảng theo mẫu trong SGK/ 45, 46, chia lớp thành 5 nhóm và giao nhiệm vụ cụ thể cho các nhóm:

+ Nhóm 1: Điền vào bảng sự phân bố cây lương thực (bảng SGK trang 45), dựa vào hình 6.6.

+ Nhóm 2: Điền vào bảng sự phân bố cây công nghiệp và cây ăn quả (bảng SGK trang 45) dựa vào hình 6.6.

+ Nhóm 3: điền vào bảng sự phân bố của gia súc (bảng SGK trang 45) dựa vào hình 6.6.

+ Nhóm 4: Điền vào bảng sự phân bố các ngành công nghiệp truyền thống (bảng SGK trang 46), dựa vào hình 6.7.

+ Nhóm 5: điền vào bảng sự phân bố các ngành công nghiệp hiện đại (bảng SGK trang 46), dựa vào hình 6.7

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Sự phân bố các vùng sản xuất nông nghiệp chính của Hoa Kì:

\* Trả lời câu hỏi:

- Vùng lâm nghiệp tập trung ở phía tây và một số nơi ở đông nam.

- Vùng trồng lúa mì, ngô, củ cải đường và chăn nuôi bò, lợn tập trung ở trung tâm, phía bắc.

- Vùng trồng lúa gạo và cây ăn quả nhiệt đới ở trung tâm, phía nam; ở Ca - li - phooc - ni - a, duyên hải phía nam, sát vịnh Mê - hi - cô.

- Vùng trồng cây ăn quả và rau xanh ở Ngũ Hồ và ở đông bắc, ở duyên hải phía đông xung quanh thủ đô Oa - sinh - tơn và phía đông Viêc - gi - ni - a, Ca - rô - li - na bắc.

- Vùng trồng lúa mì và chăn nuôi bò ở phía đông.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích được cá điều kiện ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp Hoa Kì.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Phân tích các điều kiện ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp Hoa Kì

\* Trả lời câu hỏi:

+ Điều kiện tự nhiên thuận lợi và kĩ thuật tiên tiến. có tỉ lệ lao động trong nông nghiệp rất thấp nhưng sản xuất ra khối lượng nông sản rất lớn.

+ Có diện tích đất nông nghiệp lớn, nhờ đó đã phát triển được nền nông nghiệp hàng hoá với quy mô lớn.

+ Các trung tâm khoa học hỗ trợ đắc lực cho việc tăng năng suất cây trồng và vật nuôi, công nghệ sinh học được ứng dụng mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp. Hoa Kì có số máy nông nghiệp đứng đầu thế giới, lượng phân bón sử dụng đạt 500 kg/ha.

+ Là những nước xuất khẩu nông sản hàng đầu của thế giới.

​ + Những nước đi đầu thực hiện cuộc Cách mạng xanh, đảm bảo được lương thực trong nước

- Khó khăn:

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp ở Bắc Mĩ cũng có những hạn chế: nhiều nông sản có giá thành cao nên thường bị cạnh tranh mạnh trên thị trường, việc sử dụng nhiều phân hoá học và thuốc trừ sâu đã có những tác động xấu tới môi trường..

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị nội dung bài mới: Chủ đề: Liên minh Châu Âu (EU).

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 14 + 15 + 16. CHỦ ĐỀ: LIÊN MINH CHÂU ÂU**

**(Thời lượng: 3 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được lí do hình thành, quy mô, vị trí, mục đích, thể chế hoạt động của EU.

- Phân tích được vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới: trung tâm kinh tế và tổ chức thương mại hàng đầu của thế giới.

- Trình bày được biểu hiện của mối liên kết toàn diện giữa các nước trong EU

+ Lưu thông tự do về hàng hóa, lao động, dịch vụ, tiền vốn giữa các nước thành viên; tạo thị trường chung thống nhất.

+ Hợp tác trong sản xuất và dịch vụ: ví dụ sản xuất tên lửa đẩy Arian, sản xuất máy bay E - bớt, XD đường hầm dưới biển Măng - sơ, liên kết sâu rộng về kinh tế, xã hội và văn hóa trên cơ sở tự nguyện vì lợi ích chung của các bên tham gia qua XD liên kết vùng ở Châu Âu.

- Ghi nhớ địa danh: vùng Maxơ - Rainơ.

- Trình bày được ý nghĩa của việc hình thành một EU.

- Chứng minh được vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** Rèn luyện kĩ năng đọc, xử lí thông tin cho HS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu một số hình ảnh về liên minh Châu Âu. Yêu cầu HS tìm hiểu và giới thiệu những nét khái quát về EU?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về sự ra đời và phát triển EU**

**a) Mục đích:** HS trình bày được lí do hình thành và phát triển EU.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Quá trình hình thành và phát triển**  **1. Sự ra đời và phát triển EU**  - Lí do hình thành:  + Do xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa  + Tăng khả năng cạnh tranh, thúc đẩy kinh tế phát triển  - Sự hình thành (sự ra đời):  Năm 1967 cộng đồng Châu Âu (EC) được thành lập trên cơ sở hợ nhất một số tổ chức kinh tế.  Năm 1993, với hiệp ước Ma - xtrich, CĐ Châu Âu đổi thành liên minh Châu Âu (EU)  - Phát triển:  + Số lượng các thành viên liên tục tăng (EU6 lên EU 28)  + EU được mở rộng theo các hướng khác nhau trong không gian địa lý.  + Mức độ liên kết, thống nhất ngày càng cao |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Cho biết lí do hình thành EU và những mốc quan trọng trong quá trình hình thành EU?

+ Câu hỏi 2: Từ khi ra đời đến nay EU đã có những chuyển biến tích cực gì?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về mục đích và thể chế của EU**

**a) Mục đích:** HS trình bày được mục đích, thể chế hoạt động và biểu hiện của mối liên kết toàn diện giữa các nước trong EU.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Mục đích và thể chế**  **a. Mục đích:**  Mục đích của EU là xây dựng và phát triển một khu vực mà ở đó, hàng hóa, dịch vụ, con người, tiền vốn được tự do lưu thông giữa các nước thành viên; tăng cường hợp tác, liên kết không chỉ về kinh tế, luật pháp, nội vụ mà còn trên cả lĩnh vực an ninh, đối ngoại.  **b. Thể chế:**  Hiện nay, nhiều vấn đề quan trọng về kinh tế và chính trị không phải do chính phủ của các quốc gia thành viên đưa ra mà do các cơ quan của EU quyết định (Hội đồng Châu Âu, Nghị viện Châu Âu, Hội đồng bộ trưởng EU, Ủy ban Liên minh Châu Âu). |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV quy định các nhóm bàn chẵn, lẻ và yêu cầu:

+ Các nhóm bàn chẵn: Dựa vào H7.3 trình bày những liên minh, hợp tác chính của EU?

+ Các nhóm bàn lẻ: Phân tích H7.4 nêu tên các cơ quan đầu não của EU và chức năng của các cơ quan này?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới**

**a) Mục đích:** HS phân tích được vai trò của Eu trong nền kinh tế thế giới: trung tâm kinh tế và tổ chức thương mại hàng đầu thế giới. Phân tích bảng số liệu, tư liệu về dân số của EU, cơ cấu GDP, một số chỉ tiêu về kinh tế để thấy được ỹ nghĩa của EU thống nhất, vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.**  **1. EU - Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới**  EU là một trong 3 trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới:  - Đứng hàng đầu thế giới về GDP (2004 vượt HK và NB)  - Tuy diện tích chỉ chiếm 2, 2% S thế giới, dân số chiếm 7, 1% DS thế giới nhưng chiếm tới 31% tổng giá trị kinh tế thế giới, 37, 7% xuất khẩu của thế giới, 26% trong SX ụ tụ TG, tiêu thụ 19% năng lượng thế giới…  **2. EU - Trung tâm thương mại hàng đầu thế giới**  - EU chiếm 37, 7% xuất khẩu của thế giới.  - Tỉ trọng của Eu trong xuất khẩu của thế giới và tỉ trọng cuỉa XK trong GDP của EU (năm 2004) đều đứng đầu thế giới.  → Mặc dù chiếm diện tích nhỏ, dân số ít nhưng EU có vai trò to lớn trong nền kinh tế thế giới. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1 và 3: Dựa vào bảng7.1,H7.5 cùng KT SGK để chứng minh EU là trung tâm kinh tế hàng đầu TG?

+ Nhóm 2 và 4: Dựa vào bảng7.1,H7.5 cùng KT SGK để chứng minh EU là trung tâm thương mại hàng đầu thế giới?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về thị trường chung Châu Âu**

**a) Mục đích:** HS trình bày được một số biểu hiện về: Tự do lưu thông: hàng hoá, con người, dịch vụ, tiền vốn. Biết được ý nghĩa của việc sử dụng đồng tiền chung Euro.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **III. Thị trường chung châu Âu**  **1. Tự do lưu thông.**  Từ 1/1/1993 EU thiết lập một thi trường chung. Trong đó có 4 mặt tự do lưu thông:  **a. Tự do di chuyển**  Ở EU, quyền đi lại tự do, tự do cư trú, tự do lựu chọn nơi làm việc.  **b. Tự do lưu thông dịch vụ**  Tự do với các dịch vụ như: Vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch.  **c. Tự do lưu thông hàng hoá.**  Các sản phẩm hợp pháp của một số nước EU được tự do vận chuyển và bán trong toàn thị trưòng chung Châu Âu. Thuế giá trị gia tăng bị bãi bỏ.  **d. Tự do lưu thông tiền vốn.**  Các hạn chế đối với giao dịch thanh toán bị bãi bỏ. Các nhà đầu tự có thể lựu chọn khả năng đầu tư có lợi nhất, có thể mở tài khoản tại các ngân hàng nước ngoài thuộc EU.  **\* ý nghĩa của 4 mặt tự do lưu thông.**  - Xoá bỏ những trở ngại trong việc phát triển KT (Rào cản về thuế quan và thương mại). Các nước thành viên thực hiện chung một chính sách thương mại trong quan hệ buôn bán với các nước ngòài khối.  - Phát huy tối đa lợi thế nhân tài, vật lực, nguồn vốn cho sự phát triển chung của công đồng châu Âu. Từ đó tăng cường sức mạnh KT và khả năng cạnh tranh của EU so với các trung tâm KT lớn trên TG.  **2. Eurô (ơ - Rô) - Đồng tiền chung của EU.**  **a. Thực trạng sử dụng**  - 1/1/1999 các nước EU (11nước) đã bắt đầu SD đông Ơ - Rô nhưng dưới dạng không phải tiền mặt.  - Đến 2004 có 13 nước thành viên EU sử dụng.  **b. Lợi ích:**  - Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu.  - Xoá bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.  - Tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU  - Đơn giản hoá công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV quy định các nhóm bàn chẵn, lẻ và yêu cầu:

+ Các nhóm bàn chẵn: Tham khảo SGK cho biết ND cơ bản của 4 mặt tự do lưu thông và lợi ích của 4 mặt tự do lưu thông?

+ Các nhóm bàn lẻ: Cho biết thực trạng sử dụng và ý nghĩa của việc sử dụng chung đồng Ơ - Rô?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về hợp tác trong sản xuất và DV của EU**

**a) Mục đích:** HS hiểu được hợp tác trong sản xuất và dịch vụ giữa các nước trong EU: hợp tác trong sản xuất máy bay E - bớt, đường hầm qua eo Măng - sơ, liên kết vùng Ma - xơ Rai - nơ đã đem lại lợi ích cho các nước thành viên. Phân tích được các sơ đồ, lược đồ có trong bài học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**IV. Hợp tác trong sản xuất và dịch vụ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Dự án - SP hợp tác** | **Các bên tham gia hợp tác** | **Lợi ích do dự án đem lại** |
| Sản xuất máy bay E - bơt | Pháp, Đức, Anh | Chế tạo thành công máy bay E - Bơt nổi tiếng, cạnh tranh có hiệu quả với Bôing của HK. |
| Đường hầm qua eo biển MS nối Á với phần châu Âu lục địa | Anh và Pháp | Hàng hoá được vận chuyển trực tiếp giữa Anh và phần châu Âu lục địa (Không cần phà) |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1 và 3: Tìm hiểu về việc hợp tác SX máy bay E - Bơt?

+ Nhóm 2 và 4: Tìm hiểu về việc hợp tác đường hầm xuyên biển Măng - Sơ?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.6. Tìm hiểu về liên kết vùng Châu Âu**

**a) Mục đích:**

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **V. Liên kết vùng Châu Âu**  - Khái niệm: chỉ một khu vực biên giới của EU mà ở đó người dân các nước khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa trên cơ sở tự nguyện vì những lợi ích chung của các bên tham gia. Liên kết vùng có thể hoàn toàn nằm bên trong ranh giới EU hoặc có một phần nằm ngoài ranh giới EU  - Lợi ích:  + Tăng cường quá trình liên kết và nhất thể hoá ở EU.  + Phát huy được những lợi thế riêng của mỗi nước.  + Tăng cường tinh thân đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân các nước trong khu vực. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Thế nào là liên kết vùng Châu Âu? Tại sao các nước EU phải phát triển các liên kết vùng?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.7. Thực hành: Tìm hiểu về liên minh châu Âu**

**a) Mục đích:** Trình bày được ý nghĩa của việc hình thành một EU thống nhất. Chứng minh được vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới. Rèn luyện các kĩ năng vẽ, phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê, xử lý tư liệu tham khảo và kĩ năng trình bày một vấn đề.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **VI. Thực hành**  **1. Ý nghĩa của việc hình thành một EU thống nhất:**  - Tăng cường tự do lưu thông về người, hành hoá, tiền tệ và dịch vụ.  - Thúc đẩy và tăng cường quá trình nhất thể hoá EU về các mặt kinh tế, xã hội.  - Tăng tiềm lực và khả năng cạnh tranh kinh tế của toàn khối.  **2. Vẽ biểu đồ và nhận xét:**  **a. Vẽ biểu đồ:**  Có thể lựu chọn hai cách vẽ: BĐ tròn và biểu đồ cột (Cột chồng, cột nhóm)  **b. Nhận xét:**  **-** EU chiếm 7, 1% dân số thế giới và 2, 2% diện tích nhưng chiếm tới 31 % GDP, 26% sản lượng ô tô, 37, 7% xuất khẩu, 19% mức tiêu thụ năng lượng của thế giới.  - Nếu so sánh với HK và NB, EU đó vượt lên đứng đầu thế giới về GDP, tổng giỏ trị XK (2004)  - Xét về nhiều chỉ số kinh tế, EU đó trở thành trung tõm kinh tế hàng đầu thế giới, vượt qua cả HK, NB. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Cho biết ý nghĩa của việc hình thành một EU thống nhất?

+ Câu hỏi 2: Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng GDP, dân số của EU và một số nước trên thế giới, năm 2004. Rút ra nhận xét.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ GV yêu cầu đại diện HS báo cáo kết quả (lần lượt báo cáo từng phần. Riêng phần vẽ BĐ yêu cầu 2 HS lên bảng vẽ).

+ Các HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Hiệp ước Ma - xtrich quyết định vấn đề quan trọng gì ở châu Âu?

**A.** Thành lập cộng đồng Than và Thép châu Âu.

**B.** Thành lập cộng đồng kinh tế và Nguyên tử châu Âu.

**C.** Đổi tên cộng đồng châu Âu thành liên minh châu Âu.

**D.** Hợp nhất các tổ chức trước đó thành cộng đồng châu Âu.

**Câu 2.** Liên minh châu Âu được chính thức thành lập vào năm

**A.** 1951 **B.** 1957 **C.** 1967  **D.** 1993

**Câu 3.** Sự phát triển mạnh của liên minh châu Âu **không** biểu hiện ở ý nào sau đây?

**A.** Số lượng thành viên liên tục tăng.

**B.** Không ngừng mở rộng về không gian lãnh thổ.

**C.** Sự liên kết, hợp tác được mở rộng và chặt chẽ hơn.

**D.** Chênh lệch trình độ phát triển kinh tế ngày càng tăng.

**Câu 4.** EU đã làm gì để đảm bảo tự do lưu thông của các nước thành viên?

**A.** Đưa vào sử dụng đồng Ở - rô.

**B.** Thiết lập một thị trường chung.

**C.** Trợ giá cho các mặt hàng nông sản.

**D.** Tuân thủ đầy đủ quy định của WTO.

**Câu 5.** Thi trường chung châu Âu đảm bảo quyền tự do lưu thôngcho các thành viên về

**A.** tiền vốn, dịch vụ, y tế, quân sự.

**B.** dịch vụ, du lịch, con người, giáo dục.

**C.** hàng hóa, con người, tiền vốn, dịch vụ.

**D.** con người, hàng không, dịch vụ, văn hóa.

**Câu 6.** Người dân của các nước thành viên EU có thể dễ dàng mở tài khoản tại các nước khác trong khối là biểu hiện của tự do

**A.** lưu thông tiền vốn. **B.** lưu thông dịch vụ.

**C.** lưu thông hàng hóa. **D.** di chuyển.

**Câu 7.** Tổ hợp công nghiệp hàng không E - bớt do các quốc gia nào sau đây sáng lập?

**A.** Đức, Pháp, Tây Ban Nha. **B.** Pháp, Đức, Hà Lan.

**C.** Anh, Pháp, Tây Ban Nha. **D.** Đức, Pháp, Anh.

**Câu 8.** Liên kết vùng Ma - xơ Rai - nơ thuộc các quốc gia nào dưới đây?

**A.** Pháp, Đức, Bỉ. **B.** Hà Lan, Bỉ, Đức

**C.** Hà Lan, Pháp, Đức. **D.** Đức, Pháp, Lúc - xămbua.

**Câu 9.** Một trong những thuận lợi của EU khi hình thành thị trường chung châu Âu là

**A.** tăng thêm diện tích và số dân của toàn khối.

**B.** tăng thêm nhu cầu trao đổi, buôn bán hàng hóa giữa các nước.

**C.** tăng thêm tiềm lực và khả năng cạnh tranh kinh tế của toàn khối.

**D.** gia tăng sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các nước trong khối.

**Câu 10.** Khó khăn của EU khi sử dụng đồng tiền chung là

**A.** tăng tính rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.

**B.** gây trở ngại cho việc chuyển giao vốn trong EU.

**C.** gây nên tình trạng giá hàng tiêu dùng tăng cao và dẫn tới lạm phát.

**D.** làm phức tạp hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Giải thích được thiết lập thị trường chung trong EU, ý nghĩa của việc phát triển vùng trong EU.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Vì sao EU thiết lập thị trường chung trong khối? Việc hình thành thị trường chung châu Âu và đưa vào sử dụng đồng tiền chung có ý nghĩa như thế nào đối với việc phát triển EU?

\* Trả lời câu hỏi

- EU thiết lập thị trường chung trong khối để:

> Xóa bỏ những trở ngại trong việc phát triển kinh tế trên cơ sở thực hiện bốn mặt của tự do lưu thông: tự do lưu thông con người, tự đo lưu thông hàng hóa, tự do lưu thông tiền vốn, tự do lưu thông dịch vụ.

> Tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh của EU so với các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.

- Ý nghĩa của việc hình thành thị trường chung và đưa vào sử dụng đồng tiền chung:

> Tăng cường tự do lưu thông về người, hàng hóa, tiền tệ và dịch vụ.

> Thúc đẩy và tăng cường quá trình nhất thể hóa ở EU về các mặt kinh tế.

> Tăng thêm tiềm lực và khả năng cạnh tranh kinh tế của toàn khối.

> Việc EU sử dụng một đồng tiền chung, thông nhất có tác dụng thủ tiêu những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu chuyển vốn và đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Tổng kết chủ đề, củng cố, dặn dò:**

**a. Tổng kết chủ đề:**

- GV nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chủ đề: những ưu điểm và hạn chế chủ yếu cần rút kinh nghiệm.

**b. Củng cố, dặn dò:**

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của chủ đề thông qua sơ đồ hóa đã được chuẩn bị sẵn.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: chuẩn bị các nội dung ôn tập cuối HK I: Lập sơ đồ hệ thống hóa kiến thức của HK I.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 17. ÔN TẬP CUỐI KỲ I**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

Khái quát, hệ thống hóa và ôn tập các kiến thức đã học trong HK I, nhất là từ phần Địa lí khu vực và quốc gia đến hết HK I

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nắm được cấu trúc đề kiểm tra.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để đặt câu hỏi đối với những nội dung chưa rõ hoặc chưa hiểu.

**I. Cấu trúc đề kiểm tra.**

**1. Phần trắc nghiệm khách quan (7,0 điểm = 28 câu)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số câu** |
| 1 | Hợp chúng quốc Hoa Kì | 18 |
| 2 | Liên minh Châu Âu (EU) | 10 |

**Lưu ý: phần kỹ năng được lồng ghép trong các nội dung nêu trên**

**2. Phần tự luận (3,0 điểm = 02 câu)**

- Đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội và kinh tế của Hoa kì.

- Sự ra đời, phát triển; mục đích và thể chế; những thành tựu; vị thế của Liên minh Châu Âu (EU) trên thế giới.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu cấu trúc đề kiểm tra cuối kì. Yêu cầu HS rà soát lại kiến thức và đưa ra câu hỏi đối với những nội dung lí thuyết chưa nắm rõ hoặc chưa hiểu.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS đặt câu hỏi và yêu cầu các HS khác lắng nghe, trả lời, giải thích câu hỏi của bạn.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào hoạt động ôn tập.

**HOẠT ĐỘNG 2: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP**

**a) Mục đích:** HS hệ thống lại kiến thức đã được học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hệ thống hóa kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành việc hệ thống hóa kiến thức theo nội dung GV hướng dẫn:

|  |
| --- |
| **II. Nội dung ôn tập**  **1. Hợp chủng quốc Hoa Kì**  \* Đặc điểm tự nhiên,tài nguyên thiên nhiên và ảnh hưởng của chúng tới sự phát triển kinh tế - xã hội  Chia làm 3 vùng tự nhiên:  - Vùng phía Đông  - Vùng phía Tây  - Vùng trung tâm  \* Đặc điểm dân cư Hoa Kì  - Gia tăng dân số: DS đông, tăng nhanh, chủ yếu do nhập cư.  - Thành phần dân cư đa dạng và phức tạp  - Phân bố dân cư: Không đều  **\*** Đặc điểm kinh tế (quy mô nền kinh tế, đặc điểm phát triển các ngành kinh tế)  - Quy mô nền kinh tế (lớn nhất TG, nguyên nhân)  - Các ngành kinh tế:  + Công nghiệp.  + Nông nghiệp.  + Dịch vụ.  **2. Liên minh Châu Âu (EU)**  - Sự ra đời, phát triển.  - Mục đích và thể chế.  - Những thành tựu.  - Vị thế của Liên minh Châu Âu (EU) trên thế giới. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung kiến thức đã học bằng sơ đồ dưới sự hướng dẫn của GV và theo cấu trúc đề kiểm tra.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại và hệ thống hoá các kiến thức đã học.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Mỗi câu hỏi đại diện HS sẽ trả lời các HS khác nhận xét và bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Lãnh thổ Hoa Kì phần lớn nằm trong vành đai khí hậu

**A.** xích đạo. **B.** nhiệt đới.

**C.** ôn đới. **D.** hàn đới.

**Câu 2:** Hiện nay ở Hoa Kì, người Anh điêng sống tập trung ở vùng

**A.** đồi núi phía Tây. **B.** đồi núi phía Đông.

**C.** đồng bằng phía Nam. **D.** đồi gò phía Bắc.

**Câu 3:** Vùng có mật độ dân số cao nhất của Hoa Kì là

**A.** vùng Đông Bắc. **B.** vùng Đông Nam.

**C.** vùng trung tâm. **D.** vùng phía Tây.

**Câu 4:** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong giá trị hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ là sản phẩm của ngành

**A.** nông nghiệp. **B.** thủy sản.

**C.** công nghiệp chế biến. **D.** công nghiệp khai khoáng.

**Câu 5:** Dân số Hoa Kì tăng nhanh chủ yếu do

**A.** nhập cư. **B.** tỉ suất sinh cao.

**C.** gia tăng tự nhiên. **D.** tỉ suất tử thấp.

**Câu 6:** Cơ quan đầu não đứng đầu EU hiện nay là

**A.** Các ủy ban chính phủ. **B.** Hội đồng bộ trưởng.

**C.** Quốc hội Châu Âu. **D.** Hội đồng Châu Âu.

**Câu 7:** Đường hầm giao thông dưới biển Măng - sơ nối liền châu Âu lục địa với quốc gia nào sau đây?

**A.** Đức. **B.** Pháp.

**C.** Anh. **D.** Đan Mạch.

**Câu 8:** Quá trình mở rộng các nước thành viên EU chủ yếu hướng về

**A.** phía Tây. **B.** phía Đông.

**C.** phía Bắc. **D.** phía Nam.

**Câu 9:** Nhận định nào sau đây **không** đúng với EU?

**A.** Là một liên minh chủ yếu về an ninh và chính trị.

**B.** Liên minh ra đời trên cơ sở liên kết về kinh tế.

**C.** Số lượng thành viên của EU tính đến 2007 là 27.

**D.** Tổ chức liên kết khu vực có nhiều thành công nhất.

**Câu 10:** Ở Liên minh châu Âu (EU), một luật sư người I-ta-li-a có thể làm việc ở Béc - lin như một luật sư Đức là biểu hiện của

**A.** tự do di chuyển. **B.** tự do lưu thông tiền vốn.

**C.** tự do lưu thông dịch vụ. **D.** tự do lưu thông hàng hóa.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng kiến thức, kỹ năng và năng lực đã được học và rèn luyện được để trả lời các câu hỏi gắn với các điều kiện cụ thể, mang tính chất liên hệ đối với Hoa Kỳ và EU

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA HOA KÌ QUA CÁC NĂM

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1800** | **1840** | **1880** | **1920** | **1960** | **2005** | **2015** |
| Số dân | 5 | 17 | 50 | 105 | 179 | 296,5 | 321,8 |

*(Nguồn tổng cục thống kê năm 2015)*

Biểu đồ nào hích hợp nhất thể hiện dân số của Hoa Kì trong giai đoạn 1800 - 2015?

**A.** Tròn. **B.** Miền. **C.** Đường. **D.** Cột.

**Câu 2:** Nhân tố nào sau đây có tính quyết định đến sự phân hóa lãnh thổ sản xuất nông nghiệp của Hoa Kì?

**A.** Đất đai và khí hậu. **B.** Khí hậu và giống cây.

**C.** Giống cây và thị trường. **D.** Thị trường và lao động.

**Câu 3:** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| 2010 | 1852,3 | 2365,0 |
| 2012 | 2198,2 | 2763,8 |
| 2014 | 2375,3 | 2884,1 |
| 2015 | 2264,3 | 2786,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB thống kê, 2016)*

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng với tình hình xuất nhập khẩu của Hoa Kì, giai đoạn 2010 - 2015?

**A.** Nhập khẩu tăng nhiều hơn xuất khẩu.

**B.** Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu.

**C.** Nhập khẩu luôn lớn hơn xuất khẩu.

**D.** Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng lên.

**Câu 4:** Giá nông sản của EU thấp hơn so với giá thị trường thế giới vì

**A.** EU đã hạn chế nhập khẩu nông sản. **B.** giá lao động nông nghiệp rẻ.

**C.** đầu tư nguồn vốn lớn cho nông nghiệp. **D.** trợ cấp cho hàng nông sản EU.

**Câu 5:** Ca-li-nin-grat là tỉnh nằm ngoài lãnh thổ Nga nhưng hết sức quan trọng vì

**A.** là điểm trung chuyển hàng hóa của Nga và EU.

**B.** là tỉnh giàu có về tài nguyên khoáng sản như dầu khí.

**C.** là tỉnh có đất đai phì nhiêu phát triển nông nghiệp.

**D.** là một trung tâm công nghiệp lớn của Liên Bang Nga.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

- GV nhấn mạnh những nội dung trọng tâm liên quan đến bài thi.

- Yêu cầu HS hoàn thành các bài tập đã ra.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Yêu cầu HS làm dàn ý, đề cương vào vở.

- Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập.

- Ôn tập chuẩn bị kiểm tra.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 18: KIỂM TRA CUỐI KỲ I**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Hợp chủng quốc Hoa Kì.

- Liên minh Châu Âu (EU)

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung: Tổng hợp kiến thức để giải quyết vấn đề.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Bút, thước kẻ, giấy nháp.

**2. Học liệu:** Đề kiểm tra, Atlat.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề/Mức độ nhận thức** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Hợp chủng quốc Hoa Kì** | Biết các đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội và tình hình phát triển kinh tế của Hoa Kì. | Phân tích ảnh hưởng của tự nhiên, dân cư, xã hội đối với sự phát triển kinh tế Hoa Kì. | Giải thích được nguyên nhân phát triển kinh tế - xã hội Hoa Kì | Nhận xét, đánh giá tình hình phát triển các ngành kinh tế Hoa Kì. |
| 60% tổng số điểm = 6,0 điểm | Số câu = 05 TN  Số điểm = 1,25 | Số câu = 05 TN + 01 câu TL  Số điểm = 2,75 | Số câu = 05 TN  Số điểm = 1,25 | Số câu = 03 TN  Số điểm = 0,75 |
| **Liên minh Châu Âu** | Biết được sự ra đời, phát triển, mục đích và thể chế của Liên minh Châu Âu (EU). | Phân tích được vai trò, những thành tựu của Liên minh Châu Âu (EU). | Giải thích, đánh giá được vai trò, vị thế của Liên minh Châu Âu (EU) trên trường quốc tế. | Nhận xét, đánh giá được vai trò, vị trí, ý nghĩa của các hoạt động liên kết trong Liên minh Châu Âu (EU). |
| 40% tổng số điểm = 4,0 điểm | Số câu = 02 TN + 01 TL  Số điểm = 2,0 | Số câu = 02 TN  Số điểm = 0,5 | Số câu = 03 TN  Số điểm = 0,75 | Số câu = 03 TN  Số điểm = 0,75 |
| **Tổng số điểm: 10 điểm** | Số câu: 07 TN + 01 TL =  3,25 điểm (32,5% tổng số điểm) | Số câu: 07 TN + 01 TL =  3,25 điểm (32,5% tổng số điểm) | Số câu: 08 TN = 2,0 điểm (20% tổng số điểm) | Số câu: 06 TN =  1,5 điểm (15% tổng số điểm) |

**B. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ SỐ 01**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)**

**Câu 1:** Hoa Kì có diện tích lớn

**A.** thứ 2 thế giới. **B.** thứ 3 thế giới.

**C.** thứ 4 thế giới. **D.** thứ 5 thế giới.

**Câu 2:** Lãnh thổ Hoa Kì **không** tiếp giáp với đại dương nào sau đây?

**A.** Bắc Băng Dương. **B.** Đại Tây Dương.

**C.** Ấn Độ Dương. **D.** Thái Bình Dương.

**Câu 3:** Ha - oai là quần đảo nằm giữa Thái Bình Dương có tiềm năng lớn về

**A.** muối mỏ, hải sản. **B.** hải sản, du lịch.

**C.** kim cương, đồng. **D.** du lịch, than đá.

**Câu 4:** Vùng có mật độ dân số cao nhất của Hoa Kì là

**A.** vùng Đông Bắc. **B.** vùng Đông Nam.

**C.** vùng trung tâm. **D.** vùng phía Tây.

**Câu 5:** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong giá trị hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ là sản phẩm của ngành

**A.** nông nghiệp. **B.** thủy sản.

**C.** công nghiệp chế biến. **D.** công nghiệp khai khoáng.

**Câu 6:** Dân cư thành thị của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở các thành phố có quy mô

**A.** lớn và cực lớn. **B.** lớn và vừa.

**C.** vừa và nhỏ. **D.** cực lớn.

**Câu 7:** Hệ thống sông có giá trị kinh tế và giao thông lớn nhất của Hoa Kì là

**A.** Mixixipi - Mitxuri. **B.** Côlôrađô.

**C.** Côlumbia. **D.** Xanh Lôrăng.

**Câu 8:** Về thiên tai, Hoa Kì được mệnh danh là

**A.** quê hương của vòi rồng. **B.** quê hương của bão.

**C.** quê hương của lũ lụt. **D.** quê hương của lở đất.

**Câu 9:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Hoa Kì?

**A.** Dân đông nhờ một phần lớn vào nhập cư.

**B.** Người châu Âu chiếm tỉ lệ lớn dân cư.

**C.** Chi phí đầu tư ban đầu cho nhập cư cao.

**D.** Nguồn nhập cư là nguồn lao động lớn.

**Câu 10:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nền nông nghiệp Hoa Kì?

**A.** Tính chuyên môn hóa cao.

**B.** Trình độ khoa học kĩ thuật cao.

**C.** Gắn với công nghiệp chế biến

**D.** Hợp tác xã là hình thức sản xuất chính.

**Câu 11:** Vùng “vành đai Mặt Trời” của Hoa Kì hiện nay là

**A.** Đông Bắc. **B.** Trung tâm.

**C.** Dọc biên giới Canađa. **D.** Tây và Nam.

**Câu 12:** Miền Đông Bắc Hoa Kì sớm trở thành cái nôi của ngành công nghiệp, chủ yếu do

**A.** nguồn dầu mỏ phong phú. **B.** giàu than, sắt và thủy năng.

**C.** đồng bằng diện tích rộng lớn. **D.** có nhiều kim loại quý hiếm.

**Câu 13:** Tính chuyên môn hoá trong sản xuất nông nghiệp của Hoa Kì được thể hiện ở đặc điểm nào dưới đây?

**A.** Chỉ sản xuất những sản phẩm có thế mạnh.

**B.** Chỉ sản xuất một loại nông sản nhất định.

**C.** Sản xuất sản nông sản phục vụ nhu cầu trong nước.

**D.** Hình thành nên các vùng chuyên canh.

**Câu 14:** Nhận xét nào dưới đây **không** thể hiện đúng sự thay đổi cơ cấu nông nghiệp của Hoa Kỳ?

**A.** Tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.

**B.** Giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông.

**C.** Hình thức sản xuất chủ yếu là trang trại.

**D.** Đa dạng hóa nông sản trên một diện tích lãnh thổ.

**Câu 15:** Nguyên nhân chủ yếu làm cho GDP của Hoa Kì tăng nhanh là do

**A.** sức mua của người dân rất lớn.

**B.** nền kinh tế có tính năng động.

**C.** chủ yếu dựa vào ngành dịch vụ hiện đại.

**D.** hướng ra xuất khẩu sản phầm công nghiệp.

**Câu 16:** Nhân tố nào sau đây có tính quyết định đến sự phân hóa lãnh thổ sản xuất nông nghiệp của Hoa Kì?

**A.** Đất đai và khí hậu. **B.** Khí hậu và giống cây.

**C.** Giống cây và thị trường. **D.** Thị trường và lao động.

**Câu 17:** Thời tiết của Hoa Kì thường bị biến động mạnh, nhất là phần trung tâm là do

**A.** nằm chủ yếu ở vành đai cận nhiệt và ôn đới.

**B.** giáp với Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

**C.** ảnh hưởng của dòng biển nóng Gonxtrim.

**D.** địa hình vùng trung tâm có dạng lòng máng.

**Câu 18:** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

(Đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| 2010 | 1852,3 | 2365,0 |
| 2012 | 2198,2 | 2763,8 |
| 2014 | 2375,3 | 2884,1 |
| 2015 | 2264,3 | 2786,3 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB thống kê, 2016)

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng với tình hình xuất nhập khẩu của Hoa Kì, giai đoạn 2010 - 2015?

**A.** Nhập khẩu tăng nhiều hơn xuất khẩu.

**B.** Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu.

**C.** Nhập khẩu luôn lớn hơn xuất khẩu.

**D.** Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng lên.

**Câu 19:** Cơ quan đầu não đứng đầu EU hiện nay là

**A.** Các ủy ban chính phủ. **B.** Hội đồng bộ trưởng.

**C.** Quốc hội Châu Âu. **D.** Hội đồng Châu Âu.

**Câu 20:** Những quốc gia nào có vai trò sáng lập EU?

**A.** Italia, Pháp, Phần Lan, Đức, Thụy Điển.

**B.** Pháp, Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lucxambua.

**C.** Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

**D.** Đức, Anh, Pháp, Thụy Sĩ, Phần Lan, Bỉ.

**Câu 21:** Quá trình mở rộng các nước thành viên EU chủ yếu hướng về

**A.** phía Tây. **B.** phía Đông.

**C.** phía Bắc. **D.** phía Nam.

**Câu 22:** Nhận định nào sau đây **không** đúng với EU?

**A.** Là một liên minh chủ yếu về an ninh và chính trị.

**B.** Liên minh ra đời trên cơ sở liên kết về kinh tế.

**C.** Số lượng thành viên của EU tính đến 2007 là 27.

**D.** Tổ chức liên kết khu vực có nhiều thành công nhất.

**Câu 23:** Phát triển liên kết vùng ở châu Âu **không** nhằm chủ yếu vào việc thực hiện các hoạt động hợp tác, liên kết về

**A.** xã hội. **B.** văn hóa.

**C.** chính trị. **D.** kinh tế.

**Câu 24:** Ý nghĩa lớn nhất của việc đưa đồng Ơ - rô vào sử dụng chung trong Liên minh châu Âu là

**A.** thủ tiêu những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.

**B.** tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU.

**C.** nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu.

**D.** đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp.

**Câu 25:** Tự do lưu thông tiền vốn trong EU **không** phải là việc

**A.** bãi bỏ các rào cản đối với giao dịch thanh toán.

**B.** các nhà đầu tư có thể chọn nơi đầu tư có lợi nhất.

**C.** nhà đầu tư mở tài khoản tại các nước EU khác.

**D.** bỏ thuế giá trị gia tăng hàng hóa của mỗi nước.

**Câu 26:** Giá nông sản của EU thấp hơn so với giá thị trường thế giới vì

**A.** EU đã hạn chế nhập khẩu nông sản.

**B.** giá lao động nông nghiệp rẻ.

**C.** đầu tư nguồn vốn lớn cho nông nghiệp.

**D.** trợ cấp cho hàng nông sản EU.

**Câu 27:** Hoạt động nào sau đây **không** thực hiện trong liên kết vùng Châu Âu?

**A.** Tự do đi sang nước láng giềng làm việc.

**B.** Xuất bản tạp chí chung với nhiều thứ tiếng.

**C.** Phối hợp tổ chức khóa đào tạo chung.

**D.** Tổ chức chung các hoạt động chính trị.

**Câu 28:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với mục đích của EU?

**A.** Xây dựng, phát triển một khu vực tự do lưu thông hàng hóa, dịch vụ.

**B.** Xây dựng, phát triển một khu vực tự do lưu thông con người, tiền vốn.

**C.** Xây dựng, phát triển một khu vực liên kết kinh tế, luật pháp.

**D.** Xây dựng, phát triển một khu vực có sức mạnh kinh tế, quân sự.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

**Câu 1 (1,5 điểm):** Dân nhập cư có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Hoa Kì?

**Câu 2 (1,5 điểm):** Liên minh Châu Âu (EU) thực hiện tự do lưu thông trong những lĩnh vực nào? Chứng minh EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)**

**Câu 1:** Lãnh thổ Hoa Kì phần lớn nằm trong vành đai khí hậu

**A.** xích đạo. **B.** nhiệt đới.

**C.** ôn đới. **D.** hàn đới.

**Câu 2:** Hiện nay ở Hoa Kì, người Anh điêng sống tập trung ở vùng

**A.** đồi núi phía Tây. **B.** đồi núi phía Đông.

**C.** đồng bằng phía Nam. **D.** đồi gò phía Bắc.

**Câu 3:** Dân cư Hoa Kì có nguồn gốc chủ yếu từ

**A.** Châu Âu. **B.** Châu Phi.

**C.** Châu Á. **D.** Mĩ La tinh.

**Câu 4:** Các cao nguyên và bồn địa ở vùng núi phía tây phần lãnh thổ Hoa Kì ở trung tâm Bắc Mĩ có kiểu khí hậu là

**A.** cận nhiệt đới và hoang mạc.

**B.** cận nhiệt đới và bán hoang mạc.

**C.** cận nhiệt đới và ôn đới hải dương.

**D.** hoang mạc và bán hoang mạc.

**Câu 5:** Địa hình chủ yếu của vùng Trung tâm Hoa Kỳ là

**A.** cao nguyên thấp và đồi gò thấp.

**B.** cao nguyên cao và đồi gò thấp.

**C.** đồng bằng lớn và cao nguyên thấp.

**D.** đồng bằng lớn và đồi gò thấp.

**Câu 6:** Khu vực có nhiều người châu Á sinh sống nhiều nhất hiện nay ở Hoa Kì là

**A.** Ven Thái Bình Dương. **B.** Ven Đại Tây Dương

**C.** Ven Vịnh Mêhicô. **D.** Trong nội địa

**Câu 7:** Loại hình giao thông vận tải có tốc độ phát triển nhanh nhất ở Hoa Kì hiện nay là

**A.** đường bộ. **B.** đường biển.

**C.** đường hàng không. **D.** đường sông hồ.

**Câu 8:** Các ngành công nghiệp truyền thống của Hoa Kì tập trung chủ yếu ở

**A.** vùng Phía Tây. **B.** vùng Đông Bắc.

**C.** vùng phía Nam. **D.** vùng Nội địa.

**Câu 9:** Dân số Hoa Kì tăng nhanh chủ yếu do

**A.** nhập cư. **B.** tỉ suất sinh cao.

**C.** gia tăng tự nhiên. **D.** tỉ suất tử thấp.

**Câu 10:** Về tự nhiên, Alatxca của Hoa Kỳ **không** có đặc điểm chung nhất là

**A.** Là bán đảo rộng lớn.

**B.** Địa hình chủ yếu là đồi núi

**C.** Khí hậu ôn đới hải dương.

**D.** Nhiều dầu mỏ và khí tự nhiên.

**Câu 11:** Thế mạnh về thủy điện của Hoa Kì tập trung chủ yếu ở vùng nào?

**A.** Vùng phía Tây và vùng phía Đông.

**B.** Vùng phía Đông và vùng trung tâm.

**C.** Vùng trung tâm và bán đảo Alaxca.

**D.** Bán đảo Alaxca và quần đảo Haoai.

**Câu 12:** Dân cư Hoa Kì đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến phía Nam và ven Thái Bình Dương chủ yếu do

**A.** Đông Bắc kinh tế chậm phát triển.

**B.** Đông Bắc có khí hậu khắc nghiệt.

**C.** chủ trương di dân của nhà nước.

**D.** sản xuất công nghiệp được mở rộng.

**Câu 13:** Đặc điểm nổi bật trong phân bố dân cư Hoa Kì là

**A.** mật độ dân số chung vào loại thấp.

**B.** phân bố dân cư không đều giữa các vùng.

**C.** phân bố dân cư tương đối năng động.

**D.** tỉ lệ dân thành thị thấp.

**Câu 14:** Đặc điểm chủ yếu của ngành Công nghiệp Hoa Kì hiện nay

**A.** là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu.

**B.** là ngành tạo nên sức mạnh cho nền kinh tế Hoa Kì.

**C.** tỉ trọng trong GDP có xu hướng tăng lên.

**D.** khai thác là ngành có giá trị cao nhất trong cơ cấu công nghiệp.

**Câu 15:** Hiện nay, nền nông nghiệp Hoa Kì **không** có đặc điểm nào dưới đây?

**A.** Có trình độ khoa học kỹ thuật cao.

**B.** Đồn điền là hình thức sản xuất chủ yếu.

**C.** Có tính chuyên môn hoá cao.

**D.** Gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

**Câu 16:** Ngành nào sau đây hoạt động khắp thế giới, tạo ra nguồn thu lớn và nhiều lợi thế cho nền kinh tế của Hoa Kì hiện nay?

**A.** Ngân hàng và tài chính. **B.** Du lịch và thương mại.

**C.** Hàng không và viễn thông. **D.** Vận tải biển và du lịch.

**Câu 17:** Hoa Kì là nước xuất khẩu nông sản đứng đầu thế giới chủ yếu do

**A.** điều kiện tự nhiên đa dạng, sản xuất gắn liền với công nghiệp chế biến.

**B.** điều kiện tự nhiên thuận lợi, sản xuất gắn liền với thị trường tiêu thụ.

**C.** điện kiện dân cư lao động thuận lợi, công nghiệp chế biến phát triển.

**D.** đường lối chính sách thuận lợi, trình độ cơ giới hóa cao.

**Câu 18:** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

(Đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| 2010 | 1852,3 | 2365,0 |
| 2012 | 2198,2 | 2763,8 |
| 2014 | 2375,3 | 2884,1 |
| 2015 | 2264,3 | 2786,3 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB thống kê, 2016)

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng với tình hình xuất nhập khẩu của Hoa Kì, giai đoạn 2010 - 2015?

**A.** Nhập khẩu tăng nhiều hơn xuất khẩu.

**B.** Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu.

**C.** Nhập khẩu luôn lớn hơn xuất khẩu.

**D.** Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng lên.

**Câu 19:** Nhận định nào dưới đây **không** đúng với ngành dịch vụ của Hoa Kì hiện nay?

**A.** Dịch vụ là sức mạnh của nền kinh tế Hoa Kì.

**B.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.

**C.** Hoạt động dịch vụ rất đa dạng.

**D.** Hoạt động dịch vụ chủ yếu là du lịch.

**Câu 20:** Cơ quan có vai trò quan trọng trong các quyết định của EU là

**A.** Hội đồng Châu Âu. **B.** Cơ quan kiểm toán

**C.** Nghị viện Châu Âu. **D.** Tòa án Châu Âu.

**Câu 21:** Trong thị trường chung châu Âu được tự do lưu thông về

**A.** con người, hàng hóa, cư trú, dịch vụ.

**B.** dịch vụ, hàng hóa, tiền vốn, con người.

**C.** dịch vụ, tiền vốn, chọn nơi làm việc.

**D.** tiền vốn, con người, dịch vụ, cư trú.

**Câu 22:** Nhận xét nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa của liên kết vùng?

**A.** Người dân được lựa chọn quốc gia trong vùng để làm việc.

**B.** Người dân được nhận thông tin báo chí bằng ngôn ngữ của mỗi nước.

**C.** Sinh viên các nước trong vùng có thể theo học những khóa đào tạo chung.

**D.** Các con đường xuyên biên giới không được xây dựng.

**Câu 23:** Việc sử dụng đồng Ơ - rô **không** mang lại lợi ích nào sau đây cho EU?

**A.** Nâng cao sức cạnh tranh thị trường chung châu Âu.

**B.** Thủ tiêu những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.

**C.** Thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU.

**D.** Thu hẹp trình độ phát triển kinh tế giữa các nước thành viên.

**Câu 24:** Ở Liên minh châu Âu (EU), một luật sư người I - ta - li - a có thể làm việc ở Béc - lin như một luật sư Đức là biểu hiện của

**A.** tự do di chuyển. **B.** tự do lưu thông tiền vốn.

**C.** tự do lưu thông dịch vụ. **D.** tự do lưu thông hàng hóa.

**Câu 25:** Một chiếc máy bay do Pháp sản xuất khi xuất khẩu sang Hà Lan

**A.** cần giấy phép của chính phủ Hà Lan.

**B.** phải nộp thuế cho chính phủ Hà Lan.

**C.** không phải nộp thuế cho chính phủ Hà Lan.

**D.** thực hiện chính sách thương mại riêng ở Hà Lan.

**Câu 26:** Nguyên nhân nào sau đây là đúng nhất trong việc phát triển các liên kết vùng?

**A.** Thực hiện chung các dự án về giáo dục.

**B.** Thực hiện chung các dự án về văn hóa.

**C.** Tận dụng những lợi thế riêng của mỗi nước.

**D.** Tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa các nước.

**Câu 27:** Liên kết vùng Ma - xơ Rai - nơ hình thành tại khu vực biên giới của các nước

**A.** Hà Lan, Bỉ, Đức. **B.** Hà Lan, Pháp, Áo.

**C.** Bỉ, Pháp, Đan Mạch. **D.** Đức, Hà Lan, Pháp.

**Câu 28:** Đường hầm giao thông dưới biển Măng - sơ nối liền châu Âu lục địa với quốc gia nào sau đây?

**A.** Đức. **B.** Pháp.

**C.** Anh. **D.** Đan Mạch.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

**Câu 1 (1,5 điểm):** Chứng minh dân cư Hoa Kì có nhiều dân tộc và có tính năng động cao.

**Câu 2 (1,5 điểm):** Liên minh Châu Âu (EU) thực hiện tự do lưu thông trong những lĩnh vực nào? Chứng minh EU là trung tâm thương mại hàng đầu thế giới.

**C. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**ĐỀ SỐ 01**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| ĐA | B | C | B | A | C | C | A | A | C | D | D | B | D | C |
| **Câu** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| ĐA | A | A | D | A | D | B | B | A | C | C | D | D | D | D |

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1** | **\* Thuận lợi:**  + Người nhập cư đã đem lại cho Hoa Kì nguồn tri thức cao.  + Mang đến nguồn vốn lớn.  + Mang đến lực lượng lao động lớn, chất lượng.  + Văn hóa, kinh nghiệm sản xuất đa dạng, năng động…  **\* Khó khăn:**  Giải quyết việc làm, chỗ ở, chi phí cho các phúc lợi xã hội khác. Khó khăn trong việc quản lí, bảo đảm an ninh trật tự xã hội… | **1,0**  0,25  0,25  0,25  0,25  **0,5** |
| **2** | **\* Tự do lưu thông:**  - Tự do di chuyển.  - Tự do lưu thông dịch vụ.  - Tự do lưu thông hàng hóa.  - Tự do lưu thông tiền vốn.  (Cho 0,25 điểm/02 ý đúng)  **\* EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới:**  - EU là 1 trong 3 trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.  - Đứng hàng đầu thế giới về GDP.  - Chiếm tỉ lệ diện tích và dân số nhỏ nhưng lại chiếm tỉ trọng GDP lớn.  - Nhiều ngành kinh tế phát triển hàng đầu thế giới. | **0,5**  **1,0**  0,25  0,25  0,25  0,25 |

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| ĐA | C | A | A | D | D | A | C | B | A | C | A | D | C | A |
| **Câu** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| ĐA | B | A | B | A | D | A | B | D | D | A | C | C | A | C |

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1** | **\* Nhiều dân tộc:** Người Anh Điêng, người da trắng, người da đen, người da vàng và con lai.  **\* Năng động:**  - Hoa Kì là đất nước của những người nhập cư nên nguồn lao động có trình độ cao và giàu kinh nghiệm.  - Hiện nay dân cư đang có xu hướng di chuyển từ bắc xuống nam và từ đông sang tây phù hợp với quá trình khai thác lãnh thổ và xu hướng chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ nền kinh tế.  - Dân cư chủ yếu sống ở thành thị nhưng chủ yếu sống ở các đô thị vừa và nhỏ nên hạn chế được những mặt tiêu cực của đô thị hóa.  - Nguồn lao động chất lượng, tư duy sáng tạo, dám nghĩ dám làm… | **0,5**  **1,0**  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **1** | **\* Tự do lưu thông:**  - Tự do di chuyển.  - Tự do lưu thông dịch vụ.  - Tự do lưu thông hàng hóa.  - Tự do lưu thông tiền vốn.  (Cho 0,25 điểm/02 ý đúng)  **\* EU là trung tâm thương mại hàng đầu thế giới:**  - Là trung tâm thương mại lớn hàng đầu thế giới.  - Chiếm khoảng 37% giá trị xuất khẩu toàn thế giới.  - Tỉ trọng xuất khẩu và nhập khẩu của EU luôn cao nhất trong tổng của thế giới.  - Thị trường xuất, nhập khẩu rộng lớn. | **0,5**  **1,0**  0,25  0,25  0,25  0,25 |

**3.4. Nhận xét, đánh giá:**

- GV: Nhận xét, đánh giá tiết kiểm tra.

- Rút kinh nghiệm

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Chuẩn bị các nội dung học kì II.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 19 + 20 + 21. CHỦ ĐỀ: LIÊN BANG NGA**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Liên bang Nga.

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên (Nga giàu tài nguyên đặc biệt có trữ lượng than, dầu, khí đứng hàng đầu thế giới) và phân tích được thuận lợi, khó khăn về tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế.

- Phân tích được đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế

- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế của Liên bang Nga.

+ Vai trò của Liên bang Nga đối với Liên Xô trước đây

+ Những khó khăn và những thành quả của sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường

+ Một số ngành kinh tế chủ chốt và sự phân hóa lãnh thổ kinh tế Liên bang Nga

- Hiểu mối quan hệ đa dạng giữa Nga và Việt Nam.

- So sánh được đặc trưng của một số vùng kinh tế tập trung của Nga: Vùng Trung ương, vùng trung tâm đất đen, vùng U - ran, vùng Viễn Đông

- Ghi nhớ một số địa danh: Thủ đô Mat - xco - va, thành phố Xanh Pê - tec - bua.

- Thấy được sự thay đổi của nền kinh tế Nga sau năm 2000.

- Nêu được sự phân bố các cây trồng, vật nuôi chủ yếu của Nga và giải thích được sự phân bố đó.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhớ lại những kiến thức về điều kiện tự nhiên đã học ở bậc THCS và kiến lịch sử: sự giúp đỡ và vai trò của Liên bang Nga trước đây đối với Việt Nam; Rèn luyện kĩ năng suy luận, liên hệ thực tế để giải thích vấn đề trong thực tế.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về Liên bang Nga và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Đây là quốc gia nào? Em hãy nêu những hiểu biết của em về quốc gia đó? Mối quan hệ của quốc gia đó đối với đất nước Việt Nam?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và lãnh thổ**

**a) Mục đích:** HS biết một số đặc điểm về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Liên bang Nga.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **A. TỰ NHIÊN - DÂN CƯ - XÃ HỘI**  **I. Vị trí địa lí và lãnh thổ.**  - Nga có lãnh thổ rộng lớn nằm ở cả hai châu lục Á và Âu, giáp với 3 đại dương và 14 quốc gia.  - Thuận lợi:  + Nằm trung gian của Bắc Bán Cầu ⇒ Thuận lợi cho giao lưu KT - XH với các nước ở các châu lục trên thế giới.  + Lãnh thổ rộng thiên nhiên phân hóa đa dạng  + Thuận lợi phát triển kinh tế biển.  - Khó khăn:  + Phần phía Bắc rất lạnh.  + Phần ĐN (Biên giới với các nước Châu Á) phần lớn là núi cao ⇒ khó khăn cho giao thông.  + Vấn đề ANQP luôn phải đặt lên hàng đầu. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Hãy chỉ trên bản đồ lãnh thổ của Liên bang Nga?

+ Câu hỏi 2: Với vị trí địa lí như trên Nga có thuận lợi gì cho phát triển kinh tế? **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên**

**a) Mục đích:** HS trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triên kinh tế; Phân tích lược đồ tự nhiên, phân bố dân cư của Liên bang Nga.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**II. Điều kiện tự nhiên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điều kiện TN** | **Miền Tây** | **Miền Đông** |
| Địa hình | Thấp: Có 2 đồng bằng (đồng bằng Tây XiBia có nhiều đầm lầy), dãy núi già Uran | Cao: Chủ yếu là núi và cao nguyên, đồng bằng nhỏ hẹp ở phía Bắc |
| Khí hậu | - Ôn đới lục địa nhưng ôn hòa hơn phần phía Đông.  - Phía Bắc có khí hậu cận cực, phần nhỏ phía nam có khí hậu cận nhiệt | Ôn đới lục địa khắc nghiệt |
| Thổ nhưỡng | Đất đen ở đồng bằng Đông Âu màu mỡ | Đất pôtdôn nghèo dinh dưỡng |
| Thủy văn | Nhiều sông Lớn (Vonga, obi) có giá trị về TĐ, TL, TS, GT | Nhiều sông, hồ Lớn có giá trị về TĐ, TL, TS |
| Khoáng sản | Dầu khí, than, sắt. | Than, dầu khí, vàng, kim cương, sắt. |
| Rừng | Thảo nguyên và taiga | Chủ yếu là rừng taiga |

**\*** Điều kiên tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên có nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế: đồng bằng rộng lớn, đất đai màu mỡ (đồng bằng Đông Âu), khí hậu phần phía Tây ôn hòa, sông hồ lớn có giá trị về nhiều mặt, giàu tài nguyên rừng, khoáng sản. Tuy nhiên có nhiều khó khăn: địa hình núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn, có nhiều vùng băng giá và khô hạn, tài nguyên phong phú nhưng phân bố chủ yếu ở vùng núi hoặc vùng băng giá gây khó khăn cho kinh tế.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điều kiện TN** | **Miền Tây** | **Miền Đông** |
| Địa hình |  |  |
| Khí hậu |  |  |
| Thổ nhưỡng |  |  |
| Thủy văn |  |  |
| Khoáng sản |  |  |
| Rừng |  |  |

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu điều kiện tự nhiên của miền Tây.

+ Nhóm 2, 4: Tìm hiểu điều kiện tự nhiên của miền Đông.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về đặc điểm dân cư, xã hội Liên bang Nga**

**a) Mục đích:** HS trình bày được đặc điểm dân cư và xã hội của Liên Bang Nga. Phân tích ảnh hưởng của điều kiện dân cư và xã hội đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Liên Bang Nga.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **III. Dân cư và xã hội**  **1. Dân cư**  - Dân cư đông nhưng có xu hướng giảm nhanh do tỉ suất gia tăng tự nhiên quá thấp (dân số già), xuất cư.  - Nga có nhiều dân tộc: > 100 dân tộc  - Phân bố dân cư: mật độ dân số thấp, phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở miền Tây, đa số dân sống ở thành phố (tỉ lệ dân thành thị cao: 70% (2005).  **3. Xã hội**  - Liên bang Nga có tiềm lực lớn về khoa học, văn hoá, nghệ thuật, kiến trúc.  - Tỉ lệ người biết chữ cao: 99%  ⇒ Đây là yếu tố thuận lợi giúp Nga tiếp thu nhanh chóng những thành tựu KH - KT của thế giới và thu hút đầu tư nước ngoài. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Dựa vào bảng bảng 8. 2 và hình 8. 3 phân tích để rút ra những nhận xét về sự biến động và xu hướng phát triển dân số của Nga. Hệ quả của sự thay đổi đó.

+ Nhóm 2, 4: Dựa vào hình 8. 4 nhận xét sự phân bố dân cư của Liên bang Nga? Giải thích?

+ Nhóm 5, 6: Sự phân bố dân cư không đều giữa miền Tây và Đông gây nên những khó khăn gì cho phát triển kinh tế của Liên bang Nga? Em hãy kể tên các thành tựu văn hoá, khoa học của Nga? Với tiềm lực khoa học lớn đã tạo nên những thuận lợi gì để phát triển kinh tế của Liên bang Nga?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về quá trình phát triển kinh tế**

**a) Mục đích:** HS trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế của Liên bang Nga; Sử dụng bản đồ (lược đồ) để nhận biết và phân tích đặc điểm một số ngành kinh tế và vùng kinh tế của Liên bang Nga.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **B. KINH TẾ - MỐI QUAN HỆ VIỆT NAM - LIÊN BANG NGA**  **I. Quá trình phát triển kinh tế**  **1. Trước thập niên 90 của thế kỉ XX:** Liên bang Nga là bộ phận trụ cột của Liên bang Xô Viết, đóng góp tỉ trọng lớn cho các ngành kinh tế của Liên bang Xô Viết  **2. Thập niên 90 của thế kỉ XX: Thời kì đầy khó khăn biến động**  Sau khi Liên Xô tan rã (Năm 1991) Nga trải qua thời kỳ đầy khó khăn và biến động:  - Tốc độ tăng trưởng GDP âm.  - Sản lượng các ngành kinh tế giảm.  - Nợ nước ngoài nhiều  - Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.  - Vị trí, vai trò của Nga trên trường quốc tế suy giảm.  - Năm 1991: cộng đồng các quốc gia độc lập SNG ra đời.  - **Nguyên nhân:** Khủng hoảng kinh tế - xã hội do cơ chế sản xuất cũ, đường lối kinh tế thiếu năng động không đáp ứng nhu cầu thị trường, tiêu hao vốn lớn, sản xuất kém hiệu quả.  **3. Từ năm 2000 đến nay:** Kinh tế đang phục hồi lại vị trí cường quốc  - Từ năm 2000, nước Nga xây dựng chiến lược kinh tế mới.  - Thành tựu: Tăng trưởng kinh tế cao, sản lượng các ngành kinh tế đều tăng, xuất siêu, có dự trữ ngoạih tệ, chính trị - xã hội ổn định, Nga nằm trong nhóm các nước công nghiệp hàng đầu trên thế giới. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Dựa vào vốn hiểu biết, bảng 8. 3, em hãy cho biết: Em biết gì về Liên bang Nga hay Liên Xô (sự hình thành, thành tựu về kinh tế, khoa học kĩ thuật)? Liên bang Nga có vai trò gì trong Liên Xô?

+ Câu hỏi 2: Dựa vào hình 8. 6: Nhận xét về tốc độ tăng GDP của Liên bang Nga thời kì 1990 - 1999? Nêu nguyên nhân dẫn đến tình trạng khủng hoảng kinh tế?

+ Câu hỏi 3: Dựa vào hình 8. 6 và bảng 8. 4 thảo luận với bàn bên cạnh: Hãy phân tích để thấy được những thay đổi lớn lao trong nền kinh tế Nga sau năm 2000? Dựa vào SGK và vốn hiểu biết tìm những nguyên nhân dẫn đến những thay đổi trên?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về các ngành kinh tế**

**a) Mục đích:** HS Phân tích tình hình phát triển của một số ngành kinh tế chủ chốt và sự phân bố của công nghiệp Liên bang Nga.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Các ngành kinh tế**  **1. Công nghiệp**  - Vai trò: Là ngành xương sống của nền kinh tế Nga (chiếm trên 30% GDP)  - Cơ cấu ngành đa dạng gồm cả công nghiệp truyền thống và công nghiệp hiện đại với các ngành nổi bật như: khai thác dầu khí (ngành mũi nhọn), năng lượng, chế tạo máy, luyên kim, điện tử - tin học, công nghiệp hàng không vũ trụ.  - Phân bố: Các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở phía Tây, phía Nam  **2. Nông nghiệp**  - Thuận lợi: Quỹ đất nông nghiệp lớn, công nghiệp phát triển tạo động lực, thị trường tiêu thụ rộng  - Khó khăn: Khí hậu lạnh, đất nghèo dinh dưỡng...  - Tình hình phát triển và phân bố: phát triển cả trồng trọt và chăn nuôi, phân bố chủ yếu ở ĐB Đông Âu và phía Nam ĐB Tây XiBia với các sản phẩm chính: Lúa mì, củ cải đường, bò, lợn, cừu.  **3. Dịch vụ:**  - Giao thông vận tải phát triển với đủ các loại hình, đang được nâng cấp.  - Phát triển kinh tế đối ngoại  + Giá trị xuất nhập khẩu tăng, là nước xuất siêu.  + Hơn 60% hàng xuất khẩu là nguyên liệu, năng lượng.  - Có tiềm năng du lịch lớn.  - Các ngành dịch vụ khác phát triển mạnh.  - Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước là: Mát - xcơ - Va và Xanh Pê - téc - bua. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu nội dung mục 1, lược đồ các trung tâm công nghiệp chính của Nga, nhận xét về vai trò, cơ cấu ngành và sự phân bố các trung tâm công nghiệp của Liên bang Nga.

+ Nhóm 2, 5: Tìm hiểu nội dung mục 2, lược đồ phân bố sản xuất nông nghiệp của Nga, nêu những thuận lợi và khó khăn để phát triển nông nghiệp của Nga, kể tên các sản phẩm nông nghiệp chính?

+ Nhóm 4, 6: Tìm hiểu nội dung mục 3, nêu tình hình phát triển ngành dịch vụ của Liên bang Nga?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.6. Tìm hiểu về một số vùng kinh tế quan trọng**

**a) Mục đích:** HS biết đặc trưng một số vùng kinh tế của Liên bang Nga: Vùng trung ương, vùng Trung tâm đất đen, vùng U - ran, Vùng Viễn Đông; Sử dụng bản đồ (lược đồ) để nhận biết và phân tích đặc điểm một số ngành kinh tế và vùng kinh tế của Liên bang Nga.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **III. Một số vùng kinh tế quan trọng**  **1. Vùng trung ương:** Quanh thủ đô, phát triển cả công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ.  **2. Vùng trung tâm đất đen:** Phát triển nông nghiệp và các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp  **3. Vùng U - Ran:** phát triển công nghiệp khai khoáng và chế biến  **4. Vùng Viễn Đông:** phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, gỗ, đánh bát và chế biến hải sản. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Hãy đọc bảng hệ thống các vùng kinh tế và tìm vị trí các vùng kinh tế trên hình 8. 8 và 8. 10?

**- Bước** **2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.7. Tìm hiểu về quan hệ Nga - Việt**

**a) Mục đích:** HS hiểu được quan hệ đa dạng giữa Liên bang Nga và Việt Nam.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **IV. Quan hệ Nga - Việt trong bối cảnh** **quốc tế mới.**  - Bình đẳng mang lại lợi ích cho cả hai bên  - Hợp tác nhiều mặt: kinh tế, chính tri, văn hóa, giáo dục, KH - KT. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Liên Xô trước đây đã giúp nước ta những gì về kinh tế, khoa học, giáo dục?

+ Câu hỏi 2: Em biết gì về quan hệ Việt - Nga trong giai đoạn hiện nay?

**- Bước** **2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.8. Thực hành. Tìm hiểu sự thay đổi GDP của Nga**

**a) Mục đích:** HS biết phân tích bảng số liệu để thấy được sự thay đổi của nền kinh tế Liên bang Nga từ sau năm 2000; Rèn kĩ năng vẽ biểu đồ; Phân tích số liệu và nhận xét trên lược đồ.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Tìm hiểu sự thay đổi GDP của Nga**  - Biểu đồ cần vẽ: biểu đồ thích hợp: Cột đơn.  - Vẽ biểu đồ:  + Đảm bảo tính chính xác - khoa học  + Tính đầy đủ.  + Tính thẩm mĩ.  - Nhận xét:  + Năm 1990 GDP của Nga cao (967, 3 tỉ USD)  + Từ 1991 - 2000 GDP giảm (3, 7 lần)  + Sau 2000 GDP tăng nhanh (2, 2 lần) |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu bảng số liệu, yêu cầu HS dựa vào bảng số liệu và lời dẫn hay lựa chọn dạng biểu đồ thích hợp cần vẽ? Tiến hành vẽ biểu đồ?

**- Bước** **2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.9. Thực hành. Tìm hiểu sự thay đổi GDP và phân bố nông nghiệp của Liên bang Nga**

**a) Mục đích:** HS biết dựa vào bản đồ (lược đồ), nhận xét được sự phân bố của sản xuất nông nghiệp; Nhận xét trên lược đồ.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**2. Tìm hiểu sự phân bố nông nghiệp Liên bang Nga**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành NN** | | | **Phân bố** | **Giải thích** |
| Cây trồng | Lúa mì | ĐB Đông Âu, phía Nam ĐB Tây XiBia | | Do có đất đai màu mỡ, khí hậu ấm |
| Củ cải đường | Rìa Tây Nam | | Phù hợp với đất đen, đất phù sa, trồng xen với lúa mì |
| Rừng taiga | Phía Bắc, Đông | | Khí hậu ôn đới lục địa, cận cực |
| Vật nuôi | Bò | Phía Nam, ĐB Đông Âu | | Khí hậu ấm, có các đồng cỏ |
| Lợn | ĐB Đông Âu | | Khí hậu ấm, nguồn thức ăn, thị trường tiêu thụ |
| Cừu | Chủ yếu ở phía Nam | | Khí hậu khô hạn |
| Thú có lông quý | Phía Bắc | | Khí hậu lạnh giá |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngành NN** | | **Phân bố** | **Giải thích** |
| Cây trồng |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| Vật nuôi |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

+ Nhóm 1, 3: Nêu sự phân bố các cây trồng chính của Nga? Giải thích sự phân bố đó?

+ Nhóm 2, 4: Nêu sự phân bố các vật nuôi chính của Nga? Giải thích?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Lãnh thổ Liên bang Nga chr yếu nằm trong vành đai khí hậu nào sau đây?

**A.** Cận cực. **B.** Ôn đới.

**C.** Cận nhiệt. **D.** Ôn đới lục địa.

**Câu 2:** Loại rừng chiếm diện tích chủ yếu ở Liên bang Nga là

**A.** rừng taiga. **B.** rừng lá cứng.

**C.** rừng lá rộng. **D.** thường xanh.

**Câu 3:** Đặc điểm nào sau đây thể hiện rõ nhất LB Nga là một đất nước rộng lớn?

**A.** Nằm ở cả châu Á và châu Âu.

**B.** Đất nước trải dài trên 11 múi giờ.

**C.** Giáp nhiều biể và nhiều nước châu Âu.

**D.** Có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

**Câu 4:** Địa hình Liên Bang Nga có đặc điểm

**A.** cao ở phía bắc, thấp dần về phía nam.

**B.** cao ở phía nam, thấp dần về phía bắc.

**C.** cao ở phía đông, thấp dần về phía tây.

**D.** cao ở phía tây, thấp dần về phía đông.

**Câu 5:** Ngành công nghiệp nào của Liên bang Nga được xác định là ngành mũi nhọn, mang lại nguồn ngoại tệ lớn cho đất nước?

**A.** Hàng không, vũ trụ. **B.** Khai thác dầu khí.

**C.** Luyện kim màu. **D.** Hóa chất, cơ khí.

**Câu 6:** Rừng ở LB Nga chủ yếu là rừng lá kim vì đại bộ phận lãnh thổ

**A.** Nằm trong vành đai ôn đới. **B.** Là đồng bằng.

**C.** Là cao nguyên. **D.** Là đầm lầy.

**Câu 7:** Một trong những nguyên nhân về mặt xã hội đã làm giảm sút khả năng cạnh tranh của Liên bang Nga trên thế giới là

**A.** tỉ suất gia tăng dân số thấp. **B.** thành phần dân tộc đa dạng.

**C.** dân cư phân bố không đều. **D.** tình trạng chảy máu chất xám.

**Câu 8:** Tài nguyên khoáng sản của Liêng bang Nga thuận lợi để phát triển những ngành công nghiệp nào sau đây?

**A.** Năng lượng, luyện kim, hóa chất.

**B.** Năng lượng, luyện kim, dệt.

**C.** Năng lượng, luyện kim, cơ khí.

**D.** Năng lượng, vật liệu xây dựng.

**Câu 9:** Đặc điểm nào sau đây không đúng với tình hình của LB Nga sau khi Liên bang Xô viết tan rã?

**A.** Tình hình chính trị, xã hội ổn định.

**B.** Tốc độ tăng trưởng GDP âm.

**C.** Sản lượng các ngành kinh tế giảm.

**D.** Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

**Câu 10:** Nguyên nhân cơ bản khiến GDP của LB Nga tăng nhanh trong giai đoạn 2000 - 2015 là

**A.** thực hiện chiến lược kinh tế mới.

**B.** thoát khỏi sự bao vây, cấm vận về kinh tế.

**C.** nguồn tài nguyên phong phú, lực lượng lao động trình độ cao.

**D.** huy động được nguồn vốn đầu tư lớn từ bên ngoài.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích được thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Liên bang Nga.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Phân tích những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Liên bang Nga?

\* Trả lời câu hỏi:

a. Thuận lợi:

- Diện tích đồng bằng rộng lớn đồng bằng Đông Âu, Tây Xi - bia, các khu vực đồi thấp có đất đai màu mỡ tạo điều kiện cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm và chăn nuôi.

- Nhiều sông lớn, có giá trị về nhiều mặt: thủy điện, giao thông, cung cấp nước cho nông nghiệp (dẫ chứng); có nhiều hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.

- Nguồn khoáng sản đa dạng phong phú với trữ lượng lớn tạo điều kiện phát triển đa dạng các ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản (dẫn chứng).

- Diện tích rừng lớn nhất thế giới, cung cấp gỗ cho ngành lâm nghiệp và công nghiệp chế biến gỗ (dẫn chứng).

b. Khó khăn:

- Địa hình núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn

- Nhiều vùng rộng lớn có khí hậu băng giá hoặc khô hạn, không thuận lợi cho các họat động sản xuất, phát triển kinh tế.

- Tài nguyên phong phú nhưng phân bố chủ yếu ở vùng núi hoặc vùng lạnh giá nên khai thác khó khăn, tốn kém.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Tổng kết chủ đề, củng cố, dặn dò:**

**a. Tổng kết chủ đề:**

- GV nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chủ đề: những ưu điểm và hạn chế chủ yếu cần rút kinh nghiệm.

**b. Củng cố, dặn dò:**

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của chủ đề thông qua sơ đồ hóa đã được chuẩn bị sẵn.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành nội dung thực hành.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 9. Nhật Bản. Nội dung cụ thể:

A. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. Điều kiện tự nhiên.

II. Dân cư.

III. Tình hình phát triển kinh tế.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 22. BÀI 9. NHẬT BẢN**

**Tiết 1. Tự nhiên, dân cư và tình hình phát triển kinh tế**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết vị trí, phạm vi lãnh thổ của Nhật Bản.

- Trình bày đặc điểm tự nhiên, TNTN và phân tích được những thuận lợi, khó khăn của chúng đối với phát triển kinh tế.

- Trình bày đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng đối với phỏt triển kinh tế.

- Trình bày và giải thích sự phát triển kinh tế Nhật Bản

- Ghi nhớ địa danh: Đảo Hôn - Su, đảo Kiu - Xiu, núi Phú Sĩ, thủ đô Tô - Ki - Ô, các TP: Cô - bê, Hi - rô - si - ma

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra qua việc hoàn thành bài thực hành của HS.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhớ lại và nhận biết được những nét khái quát của Nhật Bản.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức cho HS chơi trò chơi mảnh ghép, mảnh ghép lớn cuối cùng là hình ảnh về Nhật Bản. GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Đây là quốc gia nào? Em có những hiểu biết gì về quốc gia này?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên**

**của Nhật Bản**

**a) Mục đích:** HS Biết vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ Nhật Bản; Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được những thuận lợi và khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế; Sử dụng bản đồ (lược đồ) để nhận biết và trình bày một số đặc điểm tự nhiên.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Điều kiện tự nhiên**  **1. Vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ**  - Là quốc gia quần đảo nằm ở Đông Á, trải dài theo hình cách cung (chiều dài = 3800 km) gồm 4 đảo lớn và hàng nghìn đảo nhỏ. Thủ đô là: Tô - Ki - Ô  + B: Biển Ô Khốt  + Đ: Thái Bình Dương  + N: Biển Hoa Đông.  + T: Biển Nhật Bản.  ⇒ Thuận lợi: Giao lưu phát triển kinh tế  Và phát triển kinh tế biển.  Khó khăn: Thiên tai: Bão, lũ lụt, động đất, sóng thần...  **2. Các đặc điểm tự nhiên**  - Địa hình: Đồi núi chiếm > 80% diện tích tự nhiên (chủ yếu là núi thấp và trung bình < 3000m)  ĐB nhỏ hẹp ven biển nhưng đất tốt.  - Sông ngòi: Nhỏ, ngắn, dốc, có giá trị thuỷ điện (Trữ lượng thuỷ điện: khoảng 20 triệu KW)  - Bờ biển: Đường bờ biển dài 29.750 km. Bờ biển bị cắt xẻ tạo thành nhiều vũng vịnh thuận lợi cho tàu thuyền trú ngụ, xây dựng hải cảng...  Biển Nhật Bản nhiều cá.  - Khí hậu: Nằm trong khu vực có khí hậu gió mùa với lượng mưa cao (trung bình 1800mm)  khí hậu có sự thay đổi từ B - N:  + B: khí hậu ôn đới  + N: khí hậu cận nhiệt đới.  - Khoáng sản: Nghèo  ⇒ Thiên nhiên đa dạng nhưng đầy thử thách. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Nhật Bản trên bản đồ?

+ Câu hỏi 2: Quan sát lược đồ, bản đồ tự nhiên Nhật Bản cho biết đặc điểm chủ yếu về địa hình, sông ngòi và bờ biển Nhật Bản?

+ Câu hỏi 3: Dựa vào toạ độ địa lí xác định Nhật Bản nằm trong các đới khí hậu nào?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân cư Nhật Bản**

**a) Mục đích:** HS phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới sự phát triển kinh tế; Nhận xét các số liệu, tư liệu.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Dân cư**  - Nhật Bản là nước có dân số già: Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp (0, 1% năm 2005), tỉ lệ người già > 60t tăng nhanh  ⇒ Thiếu hụt lao động, phúc lợi xã hội tăng...  - Là nước đông dân, mật độ dân số cao (338 người/km2 - 2005), dân cư phân bố không đều, tỉ lệ dân thành thị cao (79% năm 2004).  - Người lao động cần cù, ham học, có ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm cao là yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển KT - XH. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu bảng số liệu, phân tích bảng số liệu 9. 1 rút ra nhận xét về quy mô, cơ cấu dân số Nhật Bản? Dân cư Nhật Bản có đặc điểm gì? Những đặc điểm đó có thuận lợi và khó khăn gì đối với việc phát triển kinh tế?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế Nhật Bản**

**a) Mục đích:** HS trình bày và giải thích được tình hình kinh tế Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay; Nhận xét các số liệu, tư liệu.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **III. Tình hình phát triển kinh tế**  - Sau chiến tranh thế giới 2 (1945 - 1952): Nền kinh tế bị suy sụp nghiêm trọng.  - Giai đoạn 1955 - 1973 kinh tế phát triển với tốc độ cao, kinh tế Nhật có bước phát triển “thần kì”  \* Nguyên nhân (SGK)  - Giai đoạn 1973 - 1986: Giai đoạn chuyển đổi của nền kinh tế.  - Giai đoạn 1986 - 1990: Nền kinh tế bong bóng  - Từ 1991 tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại (Nhật Bản bước vào giai đoạn trì trệ về kinh tế kéo dài). |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Phân tích bảng 9. 2 trả lời câu hỏi kèm theo?

+ Nhóm 2, 4: Phân tích bảng 9. 3 trả lời câu hỏi kèm theo?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Các đảo Nhật Bản lần lượt từ nam lên bắc là

**A.** Hôn - su, Kiu - xiu, Xi - cô - cư, Hô - cai - đô.

**B.** Xi - cô - cư, hôn - su, kiu - xiu, Hô - cai - đô.

**C.** Kiu - Xiu, Xi - cô - cư, Hôn - su, Hô - cai - đô.

**D.** Hô - cai - đô, Hôn - su, Xi - cô - cư, Hô - cai - đô.

**Câu 2:** Dân số Nhật Bản **không** có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Dân cư tập trung ở các thành phố ven biển.

**B.** Tỉ lệ người già ngày càng cao.

**C.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp.

**D.** Quy mô dân số ngày càng tăng nhanh.

**Câu 3:** Thiên tai gây thiệt hại lớn nhất đối với Nhật Bản là

**A.** bão. **B.** vòi rồng.

**C.** sóng thần. **D.** động đất, núi lửa.

**Câu 4:** Những năm 1973 - 1974 tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản giảm sút mạnh là do

**A.** khủng hoảng tài chính trên thế giới.

**B.** khủng hoảng dầu mỏ trên thế giới.

**C.** sức mua thị trường trong nước yếu.

**D.** thiên tai động đất, sóng thần sảy ra nhiều.

**Câu 5:** Những hoạt động kinh tế nào có vai trò hết sức to lớn trong ngành dịch vụ của Nhật Bản?

**A.** Du lịch và thương mại. **B.** Thương mại và tài chính.

**C.** Bảo hiểm và tài chính. **D.** Đầu tư ra nước ngoài.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích được những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên đối với phát triển kinh tế ở Nhật Bản.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên Nhật Bản đối với phát triển kinh tế?

\* Trả lời câu hỏi:

- Thuận lợi:

+ Vị trí địa lí: gần thị trường rộng lớn, có nguồn lao động dồi dào, lại nằm trong khu vực kinh tế năng động của thế giới.

+ Biển phần lớn không bị đóng băng, lại có nhiều ngư trường lớn với các loại cá phong phú thuận lợi để đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

+ Khí hậu nằm trong khu vực gió mùa, mưa nhiều và có sự phân hóa đã giúp cho cơ cấu cây trồng đa dạng.

- Khó khăn:

+ Địa hình chủ yếu là đồi núi, đồng bằng nhỏ hẹp.

+ Là nước nghèo tài nguyên khoáng sản.

+ Thiên nhiên khắc nghiệt, có hơn 80 ngọn núi lửa hoạt động mỗi năm, có hàng nghìn trận động đất lớn, nhỏ.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng..

- Chuẩn bị bài mới: Bài 9. Nhật Bản. Nội dung cụ thể:

B. CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 23. BÀI 9. NHẬT BẢN (TIẾP THEO)**

**Tiết 2. Các ngành kinh tế và các vùng kinh tế**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày và giải thích được sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế chủ chốt: công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp

- Trình bày và giải thích được sự phân bố một số ngành sản xuất tại vùng kinh tế phát triển ở đảo Hôn - Su và đảo Kiu - Xiu

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi 1: Trình bày điều kiện tự nhiên của Nhật Bản?

- Câu hỏi 2: Trình bày đặc điểm dân cư của Nhật Bản?

\* Trả lời câu hỏi:

- Câu hỏi 1:

- Vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ

+ Là quốc gia quần đảo nằm ở Đông Á, trải dài theo hình cách cung (chiều dài = 3800 km) gồm 4 đảo lớn và hàng nghìn đảo nhỏ. Thủ đô là: Tô - Ki - Ô

+ B: Biển Ô Khốt

+ Đ: Thái Bình Dương

+ N: Biển Hoa Đông.

+ T: Biển Nhật Bản.

⇒ Thuận lợi: Giao lưu phát triển kinh tế

Và phát triển kinh tế biển.

Khó khăn: Thiên tai: Bão, lũ lụt, động đất, sóng thần...

- Các đặc điểm tự nhiên

+ Địa hình: Đồi núi chiếm > 80% diện tích tự nhiên (chủ yếu là núi thấp và trung bình h < 3000m)

ĐB nhỏ hẹp ven biển nhưng đất tốt.

+ Sông ngòi: Nhỏ, ngắn, dốc, có giá trị thuỷ điện (Trữ lượng thuỷ điện: khoảng 20 triệu KW)

+ Bờ biển: Đường bờ biển dài 29. 750 km. Bờ biển bị cắt xẻ tạo thành nhiều vũng vịnh thuận lợi cho tàu thuyền trú ngụ, xây dựng hải cảng...

Biển Nhật Bản nhiều cá.

+ Khí hậu: Nằm trong khu vực có khí hậu gió mùa với lượng mưa cao (trung bình 1800mm)

khí hậu có sự thay đổi từ B - N:

+ B: khí hậu ôn đới

+ N: khí hậu cận nhiệt đới.

+ Khoáng sản: Nghèo

⇒ Thiên nhiên đa dạng nhưng đầy thử thách.

- Câu hỏi 2:

+ Nhật Bản là nước có dân số già: Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp (0, 1% năm 2005), tỉ lệ người già > 60t tăng nhanh

⇒ Thiếu hụt lao động, phúc lợi xã hội tăng...

+ Là nước đông dân, mật độ dân số cao (338 người/km2 - 2005), dân cư phân bố không đều, tỉ lệ dân thành thị cao (79% năm 2004).

+ Người lao động cần cù, ham học, có ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm cao là yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển KT - XH.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhận biết được các ngành công nghiệp của Nhật Bản.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu tranh ảnh về một số ngành công nghiệp của Nhật Bản, yêu cầu HS trả lời: Đây là ngành công nghiệp gì (với bức ảnh tương ứng mà HS quan sát)?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về các ngành kinh tế**

**a) Mục đích:** HS trình bày và giải thích được sự phát triển và phân bố của những ngành kinh tế chủ chốt của Nhật Bản; Ghi nhớ một số địa danh; Sử dụng bản đồ (lược đồ) để nhận xét và trình bày về sự phân bố của một số ngành kinh tế; Phân tích bảng số liệu, biểu đồ, nêu các nhận xét.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Các ngành kinh tế**  **1. Công nghiệp**  - Vị trí, vai trò của ngành công nghiệp: Công nghiệp Nhật Bản chiếm gần 30% lao động và đóng góp gần 30% GDP; giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới. Nhiều ngành đứng hàng đầu thế giới: sản xuất máy công nghiệp và thiết bị điện tử, người máy, tàu biển, thép, ô tô, vô tuyến truyền hình...  - Cơ cấu ngành: Đa dạng, có đầy đủ các ngành kể cả các ngành không có lợi thế về tự nhiên  - Tình hình phát triển và phân bố:  + Giảm bớt phát triển các ngành truyền thống, tốn năng lượng, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hiện đại  + Phân bố: Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở phía ĐN của lãnh thổ.  **2. Dịch vụ**  - Dịch vụ là lĩnh vực kinh tế quan trọng (chiếm gần 70% GDP)  - Trong dịch vụ, thương mại, tài chính có vai trò to lớn; GTVT biển có vị trí đặc biệt quan trọng  **3. Nông nghiệp**  - Nông nghiệp giữ vai trò thứ yếu: chiếm 1% GDP  - Phát triển theo hướng thâm canh.  - Sản phẩm chính: Lúa gạo, chè, thuốc lá, dau tằm, bò lợn...  - Đánh bắt và nuôi trồng thuỷ hảI sản giữ vai trò quan trọng. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 4: Tìm hiểu ngành công nghiệp.

+ Nhóm 2, 5: Tìm hiểu ngành dịch vụ.

+ Nhóm 3, 6: Tìm hiểu ngành NN.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Nhật Bản đứng đầu thế giới về sản lượng

**A.** chè. **B.** cà phê.

**C.** lúa gạo. **D.** tơ tằm.

**Câu 2:** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của Nhật Bản đối với sự phát triển kinh tế hiện nay là

**A.** thiếu tài nguyên khoáng sản, nhiều thiên tai.

**B.** thiếu tài nguyên khoáng sản, địa hình bị chia cắt.

**C.** thiếu tài nguyên khoáng sản, khí hậu khắc nghiệt.

**D.** khí hậu khắc nghiệt, nhiều động đất và sóng thần.

**Câu 3:** Nguyên nhân chính tạo ra những sản phẩm mới làm cho công nghiệp Nhật Bản có sức cạnh tranh trên thị trường là

**A.** áp dụng kĩ thuật mới, mua bằng sáng chế.

**B.** duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.

**C.** tập trung cao độ vào ngành then chốt.

**D.** chútrọng đầu tư hiện đại hoá công nghiệp.

**Câu 4:** Ngành công nghiệp không có lợi thế về tài nguyên nhưng vẫn giữ vị trí cao trên thế giới là

**A.** dệt **B.** luyện kim.

**C.** chế biến lương thực **D.** chế biến thực phẩm.

**Câu 5:** Nhật Bản tích cực ứng dụng khoa học, công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp nhằm

**A.** tự chủ nguồn nguyên liệu cho công nghiệp.

**B.** tạo ra nhiều sản phẩm thu lợi nhuận cao.

**C.** đảm bảo nguồn lương thực trong nước.

**D.** tăng năng suất và chất lượng nông sản.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để chứng minh nền công nghiệp của Nhật Bản phát triển mạnh.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Chứng minh rằng Nhật Bản là nước có nền công nghiệp phát triển cao?

\* Trả lời câu hỏi:

- Giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ hai thế giới, sau Hoa Kì.

- Chiếm vị trí cao trên thế giới về sản xuất máy bay công nghiệp và thiết bị điện tử, người máy, tàu biển, thép, ôtô, vô tuyến truyền hình, máy ảnh, sản phẩm tơ tằm và tơ sợi tổng hợp, giấy in báo...

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng..

- Chuẩn bị bài mới: Bài 9. Nhật Bản. Nội dung cụ thể:

THỰC HÀNH: Tìm hiểu về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

I. Vẽ biểu đồ

II. Nhận xét hoạt động kinh tế đối ngoại.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 24. BÀI 9. NHẬT BẢN (TIẾP THEO)**

**Tiết 3. Thực hành. Tìm hiểu về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố, khắc sâu kiến thức, kỹ năng đã học về các ngành kinh tế Nhật Bản.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi: Trình bày về ngành công nghiệp của Nhật Bản?

\* Đáp án:

- Vị trí, vai trò của ngành công nghiệp: Công nghiệp Nhật Bản chiếm gần 30% lao động và đóng góp gần 30% GDP; giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới. Nhiều ngành đứng hàng đầu thế giới: sản xuất máy công nghiệp và thiết bị điện tử, người máy, tàu biển, thép, ô tô, vô tuyến truyền hình...

- Cơ cấu ngành: Đa dạng, có đầy đủ các ngành kể cả các ngành không có lợi thế về TN

- Tình hình phát triển và phân bố:

+ Giảm bớt phát triển các ngành truyền thống, tốn năng lượng, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hiện đại

+ Phân bố: Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở phía ĐN của lãnh thổ.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc SGK, suy nghĩ, trao đổi với bạn bên cạnh.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện HS đứng tại chỗ nêu yêu cầu của bài thực hành. HS khác thảo luận, nhận xét.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, hướng dẫn HS đánh giá, GV dẫn dắt vào nhiệm vụ của bài thực hành.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Thực hành vẽ biểu đồ**

**a) Mục đích:** HS rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ; nhận xét các số liệu, thông qua các kiến thức đã học trong bài Nhật Bản.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Vẽ biểu đồ**  - Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ hình cột. Trục tung biểu hiện giá trị tỉ USD.  - Trục hoành biểu hiện năm.  - Mỗi năm thể hiện hai cột ghép một cột thể hiện giá trị xuất khẩu, một cột thể hiện giá trị nhập khẩu. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc nội dung SGK, kết hợp với số liệu và kiến thức để trả lời câu hỏi theo cặp:

+ Câu hỏi: Dựa vào bảng 9. 5 Giá trị xuất nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm nên vẽ biểu đồ nào là thích hợp nhất? Tại sao? Trình bày các bước vẽ biểu đồ?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Thực hành. Nhận xét hoạt động kinh tế đối ngoại**

**a) Mục đích:** HS hiểu được đặc điểm của các hoạt động kinh tế đối ngoại Nhật Bản.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Nhận xét hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản**  - Đặc điểm của xuất và nhập khẩu.  + Xuất khẩu:  + Chủ yếu là sản phẩm công nghiệp chế biến, kim ngạch xuất khẩu đang có xu hướng tăng.  + Thị trường mở rộng nhất là ở các nước phát triển, tiếp đến là các nước đang phát triển và sau cùng là các nước NIC.  + Nhập khẩu: Chủ yếu nhập khẩu các nguyên liệu công nghiệp, kim ngạch nhập khẩu có xu hướng tăng.  - FDI tranh thủ tài nguyên, sức lao động, tái xuất trở lại trong nước.  - ODA: Tích cực viện trợ để góp phần tích cực cho sự phát triển kinh tế của Nhật Bản vì thế xuất khẩu của Nhật Bản tăng nhanh ở các nước NIC, ASEAN tăng nhanh.  - Các hoạt động khác. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 5 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về hoạt động xuất khẩu

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về hoạt động nhập khẩu

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI

+ Nhóm 4: Tìm hiểu về nguồn vốn viên trợ chính thức ODA

+ Nhóm 5: Tìm hiểu về các hoạt động khác.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Ngoại thương của Nhật Bản có vai trò to lớn trong nền kinh tế chủ yếu là do

**A.** thực hiện việc hợp tác phát triển với nhiều quốc gia.

**B.** nền kinh tế gắn bó chặt chẽ với thị trường thế giới.

**C.** nhu cầu về hàng hóa nhập ngoại của người dân cao.

**D.** hoạt động đầu tư ra các nước ngoài phát triển mạnh.

**Câu 2:** Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho giao thông vận tải biển của Nhật Bản phát triển mạnh mẽ?

**A.** Nhu cầu của hoạt động xuất, nhập khẩu lớn.

**B.** Đất nước quần đảo, có hàng vạn đảo lớn nhỏ.

**C.** Nhu cầu đi nước ngoài của người dân cao.

**D.** Đường bờ biển dài, có nhiều vịnh biển sâu.

**Câu 3:** Ý nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ vủa Nhật Bản?

**A.** Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.

**B.** Thương mại và tài chính có vai trò hết sức to lớn.

**C.** Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới về thương mại.

**D.** Hoạt động đầu tư ra nước ngoài ít được coi trọng.

**Câu 4:** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2004** | **2010** | **2015** |
| Xuất khẩu | 287,6 | 443,1 | 479,2 | 565,7 | 769,8 | 624,8 |
| Nhập khẩu | 235,4 | 335,9 | 379,5 | 454,5 | 692,4 | 648,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016)*

Theo bảng số liệu, cho biết tổng giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản năm 2015?

**A.** 1258,7 tỉ USD. **B.** 1 220,2 tỉ USD.

**C.** 1 262,2 tỉ USD. **D.** 1 273,1 tỉ USD.

**Câu 5:** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2005 - 2015

*Đơn vị: tỉ USD*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2008** | **2010** | **2015** |
| Xuất khẩu | 594,9 | 782,1 | 857,1 | 773,0 |
| Nhập khẩu | 514,9 | 762,6 | 773,9 | 787,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê, 2016)*

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

**A.** Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu.

**B.** Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng.

**C.** Giá trị xuất khẩu có xu hướng giảm dần.

**D.** Giá trị xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích lí do tại sao hoạt động ngoại thương phát triển mạnh ở Nhật Bản.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Tại sao Nhật Bản có hoạt động ngoại thương phát triển mạnh?

\* Trả lời câu hỏi:

Do Nhật Bản có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển hoạt động ngoại thương:

- Là một quốc đảo nằm ở Thái Bình Dương nên rất thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải đường biển và đẩy mạnh phát triển ngoại thương.

- Kinh tế trong nước phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa, nhu cầu về nguyên nhiên liệu rất lớn nên phải đẩy mạnh nhập khẩu; hàng hóa sản xuất ra nhiều nên phải đẩy mạnh xuất khẩu ra thị trường thế giới.

- Chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, đặc biệt là chính sách phát triển ngoại thương…

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng..

- Chuẩn bị bài mới: Chủ đề: Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc).

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 25 + 26. CHỦ ĐỀ. CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

**-** Biết được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Trung Quốc.

- Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được những thuận lợi, khó khăn của chúng đối với phát triển kinh tế

- Phân tích được đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới dân số

- Ghi nhớ một số địa danh: Hoàng Hà, Trường Giang, thủ đô Bắc Kinh, thành phố Thượng Hải, Hồng Công.

- Hiểu và phân tích được đặc điểm phát triển kinh tế, một số ngành kinh tế chủ chốt và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới. phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế

- Giải thích được sự phân bố của kinh tế Trung Quốc; sự tập trung các đặc khu kinh tế tại vùng duyên hải

- Hiểu được mối quan hệ đa dạng giữa Trung Quốc và Việt Nam

- Ghi nhớ địa danh: Khu chế xuất thẩm Thâm Quyến.

- Chứng minh được sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc qua tăng trưởng GDP, sản phẩm nông nghiệp và sự thay đổi trong cơ cấu giá trị xuất - nhập khẩu

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra việc hoàn thành bài thực hành của HS.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhớ lại đặc diểm của đất nước Trung Quốc đã học ở bậc THCS; Rèn luyện kĩ năng phân tích, suy luận để thấy được một số đặc điểm nổi bật của Trung Quốc.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về Trung Quốc và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Đây là quốc gia nào? Em hãy nêu những hiểu biết của em về quốc gia đó? Mối quan hệ của quốc gia đó đối với đất nước Việt Nam?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và lãnh thổ Trung Quốc**

**a) Mục đích:** HS biết và hiểu được đặc điểm vị trí địa lí của Trung Quốc; Những thuận lợi và khó khăn do vị trí địa lí đối với sự phát triển đất nước Trung Quốc.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **\* Khái quát chung**  - Diện tích: 9572, 8 nghìn km2  - Dân số: 1303, 7 triệu người (2005)  - Thủ đô: Bắc Kinh  **I. Vị trí địa lí và lãnh thổ**  **1. Vị trí địa lí**  - Nằm ở Trung và Đông á với tọa độ:  200B đến 530B; 730Đ đến 1350Đ.  - B - T - N: Lần lượt tiếp giáp với 14 quốc gia, Đ: Thái Bình Dương  **2. Lãnh thổ**  - Rộng lớn: diện tích thứ 4/thế giới  - Gồm 22 tỉnh, 5 khu tự trị (Nội Mông, Tân cương, Tây Tạng - Choang, Ninh Hạ, Quảng Tây), 4 thành phố trực thuộc trung ương, ven biển có 2 đặc khu hành chính (Hồng Công và Ma Cao)  **3. ý nghĩa**  \* Thuận lợi:  - Dễ dàng giao lưu...  - Phát triển kinh tế biển.  - Cảnh quan thiên nhiên đa dạng  \* Khó khăn:  - Khó khăn trong quản lý hành chính.  - Thiên tai: bão, lũ lụt  - Đường biên giới với các nước láng giềng phần lớn nằm trong vùng núi cao, sa mạc... khó khăn giao thông đi lại. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu bản đồ hành chính Châu Á và yêu cầu HS lên bảng xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Trung Quốc trên bản đồ. Đánh giá ý nghĩa của VTĐL, lãnh thổ đối với sự phát triển KT - XH Trung Quốc?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên**

**a) Mục đích:** HS biết và hiểu được đặc điểm quan trọng của tự nhiên Trung Quốc; Những thuận lợi và khó khăn do các đặc điểm đó gây ra đối với sự phát triển đất nước Trung Quốc; Sử dụng bản đồ (lược đồ), biểu đồ, tư liệu trong bài, liên hệ kiến thức đã học để phân tích đặc điểm tự nhiên Trung Quốc.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**II. Điều kiện tự nhiên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Miền tự nhiên** | **Miền Đông** | **Miền Tây** |
| Địa hình | Thấp: ĐB (từ B - N có 4 ĐB lớn), đồi thấp | Cao: Gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa. |
| Khí hậu | Cận nhiệt gió mùa (N) và ôn đới gió mùa ở phía B, mùa hạ mưa nhiều | Ôn đới lục địa khắc nghiệt |
| Thủy văn | Phần lớn là trung và hạ lưu các sông | Phần lớn là thượng lưu các sông. |
| Thổ nhưỡng | Đất phù sa, đất hoàng thổ (đất lớt) | Đất núi cao khô cằn |
| Khoáng sản và các tài nguyên khác | - Giàu KL màu, khoáng sản năng lượng | - Giàu khoáng sản: than, dầu mỏ, quặng sắt, đồng, chì...  - Ngoài ra rừng, đồng cỏ cũng là tài nguyên chính của vùng |
| Đánh giá giá trị kinh tế | - Thuận lơi: Phát triển tất cả các ngành kinh tế đặc biệt là nông nghiệp, kinh tế biển.  - Khó khăn: Bão, lũ lụt. | - Thuận lơi: Tiềm năng phát triển thủy điện, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn...  - Khó khăn: S khô hạn lớn. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu bản đồ tự nhiên Trung Quốc trong đó đã xác định rừ kinh tuyến 1050Đ để HS thấy rõ ranh giới phân chia miền có sự khác biệt rõ về tự nhiên. GV yêu cầu HS xác định kinh tuyến 1050Đ trên lược đồ (SGK).

Tiếp theo GV chia lớp thành 5 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Miền tự nhiên** | **Miền Đông** | **Miền Tây** |
| Địa hình |  |  |
| Khí hậu |  |  |
| Thủy văn |  |  |
| Thổ nhưỡng |  |  |
| Khoáng sản và các tài nguyên khác |  |  |
| Đánh giá giá trị kinh tế |  |  |

+ Nhóm 1: So sánh đặc điểm địa hình của 2 miền Đ - T.

+ Nhóm 2: So sánh đặc điểm khí hậu của 2 miền Đ - T.

+ Nhóm 3: So sánh đặc điểm thủy văn của 2 miền Đ - T.

+ Nhóm 4: So sánh đặc điểm địa thổ nhưỡng của 2 miền Đ - T.

+ Nhóm 5: So sánh đặc điểm khoáng sản của 2 miền Đ - T.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về dân cư và xã hội**

**a) Mục đích:** HS biết và hiểu được đặc điểm quan trọng của dân cư và xã hội Trung Quốc; Những thuận lợi và khó khăn do các đặc điểm đó gây ra đối với sự phát triển đất nước Trung Quốc; Sử dụng bản đồ (lược đồ), biểu đồ, tư liệu trong bài, liên hệ kiến thức đã học để phân tích đặc điểm dân cư Trung Quốc.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **III. Dân cư và xã hội**  **1. Dân cư**  \* Đặc điểm dân cư:  - Là nước đông dân (thứ 1/thế giới), với nhiều thành phần dân tộc đông nhất là người Hán.  - thuận lơi giảm: 0, 6% (2005) do triệt để thực hiện chính sách.  - Dân cư phân bố không đều phần lớn tập trung ở miền Đông, dân số thành thị có xu hướng tăng lên (Chiếm 37% dân số cả nước - 2005)  \* Ảnh hưởng tới kinh tế: Nguồn lao động dồi dào, có truyền thống, chất lượng lao động đang đang cải thiên, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển  **2. Xã hội:**  - Rất chú trọng đến giáo dục, tiến hành cải cách giáo dục dẫn đến tỉ lệ người biết chữ cao(90%), người lao động có chất lượng. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Phân tích H10. 3, trả lời câu hỏi kèm theo?

+ Câu hỏi 2: Phân tích H10. 4 trả lời câu hỏi kèm theo?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu khái quát về kinh tế Trung Quốc**

**a) Mục đích:** HS biết được một số đặc điểm nền kinh tế Trung Quốc.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Khái quát**  - Mức tăng trưởng GDP cao, tổng GDP đạt 7043 tỉ USD - 2010 đứng thứ 2 trên thế giới.  - Đời sống của ND được cải thiện. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Cho biết những thành công nổi bật của Trung Quốc trong quá trình HĐH đất nước?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về các ngành kinh tế của Trung Quốc**

**a) Mục đích:** HS biết và giải thích kết quả phát triển kinh tế, sự phân bố một số ngành kinh tế của Trung Quốc trong thời gian tiến hành công nghiệp hoá đất nước; Nhận xét phân tích bảng số liệu, lược đồ (bản đồ) để có những hiểu biết nêu trên.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Các ngành kinh tế**  **1. Công nghiệp**  \* Đặc điểm phát triển:  + Đã tập trung phát triển được một số ngành công nghiệp có thể tăng nhanh năng xuất và đón đầu, đáp ứng nhu cầu người dân.  + Phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi trình độ KH - KT cao (công nghiệp hiện đại)  + Phát triển công nghiệp nông thôn, sản xuất hàng tiêu dùng.  + Lượng hàng hóa sản xuất ra lớn, nhiều mặt hàng đứng đầu thế giới về sản lượng.  \* Nguyên nhân:  + Thiết lập cơ chế thị trường, các nhà máy chủ động hơn trong việc lập kế hoach sản xuất và tìm TT tiêu thụ.  + Thực hiện CS mở cửa, xây dựng các đặc khu kinh tế, khu chế xuất để thu hút đầu tư nước ngoài.  + HĐH trang thiết bị, ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ.  - Phân bố công nghiệp không đều, tập trung chủ yếu ở miền Đông.  - Đặc biệt ở vùng duyên hải hình thành các đặc khu kinh tế phát triển các ngành kĩ thuật cao (Hồng Công, KCX Thâm Quyến)  **2. Nông nghiệp**  \* Đặc điểm phát triển:  + Nông nghiệp có năng xuất cao.  + Sản lượng một số nông sản có giá trị lớn, chiếm vị trí hàng đầu trên thế giới.  \* Nguyên nhân:  - Điều kiện sản xuất thuận lợi (đất đai, tài nguyên nước, khí hậu thuận lợi, nguồn lao động dồi dào.)  - Chính sách khuyến khích sản xuất.  - Biện pháp cải cách trong nông nghiệp.  \* Phân bố nông nghiệp không đều chủ yếu phát triển ở các đồng bằng phía Đông. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Nhóm 1, 3: công nghiệp Trung Quốc phát triển như thế nào? Nguyên nhân dẫn tới sự phát triển đó?

+ Nhóm 2, 4: Nông nghiệp Trung Quốc phát triển như thế nào? Nguyên nhân dẫn tới sự phát triển đó?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.6. Tìm hiểu về mối quan hệ Trung Quốc - Việt Nam**

**a) Mục đích:** HS biết được mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **III. Mối quan hệ Trung Quốc - Việt Nam**  - Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc là mối quan hệ lâu đời. Đến nay, mối quan hệ đó ngày càng phát triển trong nhiều lĩnh vực.  - Phương châm: “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai” |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Trình bày những hiểu biết của bản thân về mói quan hệ Trung Quốc - Việt Nam?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là

**A.** núi cao và hoang mạc. **B.** núi thấp và đồng bằng.

**C.** đồng bằng và hoang mạc. **D.** núi thấp và hoang mạc.

**Câu 2:** Tỉ suất gia tăng dân số tư nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Tiến hành chính sách dân số triệt để.

**B.** Sự phát triển nhanh của y tế, giáo dục.

**C.** Sự phát triển nhanh của nền kinh tế.

**D.** Người dân không muốn sinh nhiều con.

**Câu 3:** Đặc điểm chính của địa hình Trung Quốc là

**A.** thấp dần từ bắc xuống nam. **B.** thấp dần từ tây sang đông.

**C.** cao dần từ bắc xuống nam. **D.** cao dần từ tây sang đông.

**Câu 4:** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của Trung Quốc phát triển mạnh dựa trên lợi thế chủ yếu nào sau đây?

**A.** Thu hút được rất nhiều vốn, công nghệ từ nước ngoài.

**B.** Có nhiều làng nghề với truyền thống sản xuất lâu đời.

**C.** Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.

**D.** Nguồn lao động đông đảo, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 5:** Bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc vẫn còn thấp là do

**A.** sản lượng lương thực thấp. **B.** diện tích đất canh tác rất ít.

**C.** dân số đông nhất thế giới. **D.** năng suất cây lương thực thấp.

**Câu 6:** Thành tựu của chính sách dân số triệt để của Trung Quốc là

**A.** giảm tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.

**B.** làm tăng chênh lệch cơ cấu giới tính.

**C.** làm tăng số lượng lao động nữ giới.

**D.** giảm quy mô dân số của cả nước.

**Câu 7:** Dân cư Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông vì miền này

**A.** là nơi sinh sống lâu đời của nhiều dân tộc.

**B.** có kinh tế phát triển, rất giàu tài nguyên.

**C.** ít thiên tai, thích hợp cho định cư lâu dài.

**D.** không có lũ lụt hàng năm, khí hậu ôn hòa.

**Câu 8:** Giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc **không** có sự khác biệt rõ rệt về

**A.** khí hậu. **B.** địa hình.

**C.** diện tích. **D.** Sông ngòi.

**Câu 9:** Trung Quốc đã áp dụng biện pháp chủ yếu nào sau đây để thu hút đầu tư nước ngoài?

**A.** Tiến hành cải cách ruộng đất. **B.** Phát triển kinh tế thị trường.

**C.** Thành lập các đặc khu kinh tế. **D.** Mở các trung tâm thương mại.

**Câu 10:** Một trong những thành tựu quan trọng nhất của Trung Quốc trong phát triển kinh tế - xã hội là

**A.** thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh.

**B.** tình trạng đói nghèo không còn phổ biến.

**C.** xóa bỏ chênh lệch phân hóa giàu nghèo.

**D.** tổng GDP đã đạt mức cao nhất thế giới.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích tại sao sản xuất kinh tế Trung Quốc lại tập trung chủ yếu ở miền Đông**.**

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Vì sao sản xuất kinh tế Trung Quốc lại tập trung chủ yếu ở miền Đông?

\* Trả lời câu hỏi:

- Miền Đông có đầy đủ các điều kiện về tài nguyên khoáng sản, nguồn nước và nguồn nhân lực có trình độ kĩ thuật đáp ứng được yêu cầu của các ngành công nghiệp, thị trường tiêu thụ rộng lớn...

- Nông nghiệp Trung Quốc tâp trung ở miền đông vì:

+ Điều kiện tự nhiên: Đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào, khí hậu cận nhiệt và ôn đới gió mùa...

+ Điều kiện kinh tế - xã hội: Dân cư đông đúc, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, thị trường tiêu thụ lớn; dông dân, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm phát triển, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển, sự hỗ trợ của công nghiệp...

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Tổng kết chủ đề, củng cố, dặn dò:**

**a. Tổng kết chủ đề:**

- GV nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chủ đề: những ưu điểm và hạn chế chủ yếu cần rút kinh nghiệm.

**b. Củng cố, dặn dò:**

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của chủ đề thông qua sơ đồ hóa đã được chuẩn bị sẵn.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị giờ sau ôn tập giữa kì II: Hệ thống hóa kiến thức các bài:

+ Liên bang Nga

+ Nhật Bản

+ Trung Quốc

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 27: ÔN TẬP GIỮA KỲ II**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

Khái quát, hệ thống hóa kiến thức đã học, bao gồm:

- Chủ đề Liên Bang Nga.

- Nhật Bản.

- Chủ đề Trung Quốc.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Xen kẽ trong quá trình học.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nắm được cấu trúc đề kiểm tra.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để đặt câu hỏi đối với những nội dung chưa rõ hoặc chưa hiểu.

**I. Cấu trúc đề kiểm tra**

**1. Phần trắc nghiệm khách quan (7,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số câu** |
| 1 | Chủ đề Liên Bang Nga | 10 |
| 2 | Nhật Bản | 10 |
| 3 | Chủ đề Trung Quốc | 08 |

**Lưu ý: phần kỹ năng được lồng ghép trong các nội dung nêu trên**

**2. Phần tự luận (3,0 điểm)**

Đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội và kinh tế của Liên Bang Nga, Nhật Bản và Trung Quốc.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu cấu trúc đề kiểm tra giữa kì. Yêu cầu HS rà soát lại kiến thức và đưa ra câu hỏi đối với những nội dung lí thuyết chưa nắm rõ hoặc chưa hiểu.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS đặt câu hỏi và yêu cầu các HS khác lắng nghe, trả lời, giải thích câu hỏi của bạn.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào hoạt động ôn tập.

**HOẠT ĐỘNG 2: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP**

**a) Mục đích:** HS hệ thống lại kiến thức đã được học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hệ thống hóa kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành việc hệ thống hóa kiến thức theo nội dung GV hướng dẫn:

|  |
| --- |
| **II. Nội dung ôn tập:**  **1. Lý thuyết:**  - Liên Bang Nga:  + Tự nhiên, dân cư - xã hội.  + Kinh tế; Mối quan hệ Việt Nam và LBN.  - Nhật Bản:  + Tự nhiên, dân cư và tình hình phát triển kinh tế.  + Các ngành kinh tế.  - Trung Quốc:  + Tự nhiên, dân cư và xã hội.  + Kinh tế.  **2. Kỹ năng:**  - Nhận xét bảng số liệu.  - Nhận xét biểu đồ.  - Xác định nội dung thể hiện của biểu đồ.  - Chọn dạng biểu đồ. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung kiến thức đã học bằng sơ đồ dưới sự hướng dẫn của GV và theo cấu trúc đề kiểm tra.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại và hệ thống hoá các kiến thức đã học.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Mỗi câu hỏi đại diện HS sẽ trả lời các HS khác nhận xét và bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi:

\* Trả lời câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:**

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi:

\* Trả lời câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

- GV nhấn mạnh những nội dung trọng tâm liên quan đến bài thi.

- Yêu cầu HS hoàn thành các bài tập đã ra.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Yêu cầu HS làm dàn ý, đề cương vào vở

- Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập

- Ôn tập chuẩn bị kiểm tra.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 28: KIỂM TRA GIỮA KỲ II**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Chủ đề Liên Bang Nga.

- Nhật Bản.

- Chủ đề Trung Quốc.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung: Tổng hợp kiến thức để giải quyết vấn đề.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Bút, thước kẻ, giấy nháp.

**2. Học liệu:** Đề kiểm tra, Atlat.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề/Mức độ nhận thức** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **CĐ: Liên Bang Nga** | Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của LBN. Trình bày được đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội, tình hình phát triển kinh tế của LBN. | Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của LBN. | Chứng minh và giải thích được những thành tựu to lớn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội LBN. | Đánh giá hiệu quả trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ LBN, liên hệ với Việt Nam. |
| *25% tổng số điểm = 2,5 điểm* | *Số câu = 03 TN*  *Số điểm = 0,75* | *Số câu = 03 TN*  *Số điểm = 0,75* | *Số câu = 02 TN*  *Số điểm = 0,5* | *Số câu = 02 TN*  *Số điểm = 0,5* |
| **Nhật Bản** | Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Nhật Bản. Trình bày được đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội, quá trình phát triển và tình hình phát triển kinh tế Nhật Bản. | Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Nhật Bản. | Chứng minh và giải thích được những thành tựu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như những thách thức mà Nhật Bản phải đối mặt. | Đánh giá hiệu quả trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ Nhật Bản, liên hệ với Việt Nam. |
| *40% tổng số điểm = 4,0 điểm* | *Số câu = 04 TN*  *Số điểm = 1,0* | *Số câu = 02 TN + 01 TL*  *Số điểm = 2,0* | *Số câu = 02 TN*  *Số điểm = 0,5* | *Số câu = 02 TN*  *Số điểm = 0,5* |
| **CĐ: Trung Quốc** | Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Trung Quốc. Trình bày được đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội, quá trình phát triển và tình hình phát triển kinh tế Trung Quốc. | Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc. | Chứng minh và giải thích được những thành tựu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như những thách thức mà Trung Quốc phải đối mặt. | Đánh giá hiệu quả trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ Trung Quốc, liên hệ với Việt Nam. |
| *35% tổng số điểm = 3,5 điểm* | *Số câu: 02 TN + 01 TL*  *Số điểm: 2,0* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* |
| **Tổng số điểm: 10 điểm** | **Số câu: 09 TN + 01 TL**  **3,75 điểm (37,5% tổng số điểm)** | **Số câu: 07 TN + 01 TL**  **3,25 điểm (32,5% tổng số điểm)** | **Số câu: 06 TN**  **1,5 điểm (15% tổng số điểm)** | **Số câu: 06 TN**  **1,5 điểm (15% tổng số điểm)** |

**B. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ SỐ 01**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)**

**Câu 1:** Lãnh thổ Liên bang Nga chủ yếu nằm trong vành đai khí hậu nào sau đây?

**A.** Cận cực. **B.** Ôn đới.

**C.** Cận nhiệt. **D.** Ôn đới lục địa.

**Câu 2:** Ranh giới phân chia lãnh thổ nước Nga thành hai phần phía Đông và phía Tây là sông

**A.** Vôn - ga. **B.** Lê - na.

**C.** Ô - bi. **D.** Ê - nit - xây.

**Câu 3:** Đặc điểm nào sau đây thể hiện rõ nhất LB Nga là một đất nước rộng lớn?

**A.** Nằm ở cả châu Á và châu Âu.

**B.** Đất nước trải dài trên 11 múi giờ.

**C.** Giáp nhiều biể và nhiều nước châu Âu.

**D.** Có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

**Câu 4:** Biện pháp quan trọng nhất giúp Liên bang Nga vượt qua khủng khoảng, dần ổn định và đi lên sau năm 2000 là

**A.** nâng cao đời sống cho nhân dân.

**B.** phát triển các ngành công nghệ cao.

**C.** xây dựng nền kinh tế thị trường.

**D.** cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng.

**Câu 5:** Đặc điểm nào sau đây là **không** đúng với phần phía Đông của LB Nga?

**A.** Phần lớn là núi và cao nguyên.

**B.** Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.

**C.** Có trữ năng thủy điện lớn.

**D.** Có đồng bằng Đông Âu tương đối cao.

**Câu 6:** Vùng Trung ương có đặc điểm nổi bật là

**A.** Vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất.

**B.** Có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp.

**C.** Công nghiệp phát triển, nông nghiệp hạn chế.

**D.** Phát triển kinh tế để hội nhập vào khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

**Câu 7:** Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những khó khăn, biến động về kinh tế của Liên bang Nga đầu thập niên 90 của thế kỉ XX là

**A.** tình hình chính trị bất ổn định.

**B.** sự khó khăn về mặt khoa học.

**C.** tình trạng dân Nga ra nước ngoài.

**D.** bị các nước phương Tây cô lập.

**Câu 8:** Ở LB Nga chủ yếu là rừng lá kim vì

**A.** nằm trong vành đai ôn đới.

**B.** nằm trong vùng khí hậu cận nhiệt.

**C.** là đồng bằng màu mỡ.

**D.** là cao nguyên rộng lớn.

**Câu 9:** Đặc điểm nào sau đây không đúng với tình hình của LB Nga sau khi Liên bang Xô viết tan rã?

**A.** Tình hình chính trị, xã hội ổn định.

**B.** Tốc độ tăng trưởng GDP âm.

**C.** Sản lượng các ngành kinh tế giảm.

**D.** Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

**Câu 10:** Cho bảng số liệu:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1991** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| Số dân | 148,3 | 147,8 | 145,6 | 143,0 | 143,2 | 144,3 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân của LB Nga giai đoạn 1991 - 2015, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Kết hợp. **B.** Cột.

**C.** Đường. **D.** Miền.

**Câu 11:** Sông ngòi Nhật Bản có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố đều trên cả nước.

**B.** Chủ yếu là các sông nhỏ, ngắn, dốc, có giá trị thủy điện.

**C.** Có nhiều sông lớn bồi tụ những đồng bằng phù sa màu mỡ.

**D.** Các sông có giá trị tưới tiêu nhưng không có giá trị thủy điện.

**Câu 12:** Phát biểu **không** đúng về đặc điểm tự nhiên của Nhật Bản là

**A.** có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau.

**B.** nằm trong khu vực khí hậu gió mùa, ít mưa.

**C.** địa hình chủ yếu là đồi núi, nhiều núi lửa.

**D.** có nhiều thiên tai động đất, núi lửa, sóng thần.

**Câu 13:** Loại khoáng sản nào sau đây có trữ lượng lớn nhất ở Nhật Bản?

**A.** Than đá và đồng. **B.** Than và sắt.

**C.** Dầu mỏ và khí đốt. **D.** Than đá và dầu khí.

**Câu 14:** Những hoạt động kinh tế nào có vai trò hết sức to lớn trong ngành dịch vụ của Nhật Bản?

**A.** Du lịch và thương mại. **B.** Thương mại và tài chính.

**C.** Bảo hiểm và tài chính. **D.** Đầu tư ra nước ngoài.

**Câu 15:** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho nông nghiệp giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản?

**A.** Diện tích đất nông nghiệp nhỏ. **B.** Tỉ trọng rất nhỏ trong GDP.

**C.** Lao động chiếm tỉ trọng thấp. **D.** Điều kiện sản xuất khó khăn.

**Câu 16:** Diện tích trồng lúa gạo của Nhật Bản giảm dần do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Nhu cầu trong nước giảm. **B.** Diện tích đất nông nghiệp ít.

**C.** Thay đổi cơ cấu cây trồng. **D.** Thiên tai thường xuyên xảy ra.

**Câu 17:** Nhật Bản tích cực ứng dụng khoa học, công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp nhằm

**A.** tự chủ nguồn nguyên liệu cho công nghiệp.

**B.** tạo ra nhiều sản phẩm thu lợi nhuận cao.

**C.** đảm bảo nguồn lương thực trong nước.

**D.** tăng năng suất và chất lượng nông sản.

**Câu 18:** Điều kiện thuận lợi chủ yếu để Nhật Bản phát triển đánh bắt hải sản là

**A.** có nhiều ngư trường rộng lớn.

**B.** có truyền thống đánh bắt lâu đời.

**C.** ngư dân có nhiều kinh nghiệm.

**D.** công nghiệp chế biến phát triển.

**Câu 19:** Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM

*Đơn vị: tỉ USD*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1995** | **2005** | **2010** | **2015** |
| Xuất khẩu | 443,1 | 594,9 | 857,1 | 773,0 |
| Nhập khẩu | 335,9 | 514,9 | 773,9 | 787,2 |

(*Nguồn: Niên giám thống kê, 2017)*

Để thể hiện giá trị xuất nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1995 - 2015, biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

**A.** Miền. **B.** Đường.

**C.** Cột. **D.** Tròn.

**Câu 20:** Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Nhật Bản là

**A.** lương thực, thực phẩm, mĩ phẩm.

**B.** lương thực, thực phẩm, máy móc.

**C.** lương thực, thực phẩm, năng lượng.

**D.** thực phẩm, dược phẩm, năng lượng.

**Câu 21:** Tỉ suất gia tăng dân số tư nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Tiến hành chính sách dân số triệt để.

**B.** Sự phát triển nhanh của y tế, giáo dục.

**C.** Sự phát triển nhanh của nền kinh tế.

**D.** Người dân không muốn sinh nhiều con.

**Câu 22:** Chính sách công nghiệp mới của Trung Quốc tập trung chủ yếu vào 5 ngành chính nào sau đây?

**A.** Chế tạo máy, dệt may, hóa chất, sản xuất ô tô và xây dựng.

**B.** Chế tạo máy, điện tử, hóa chất, sản xuất ô tô và luyện kim.

**C.** Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và luyện kim.

**D.** Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.

**Câu 23:** Tác động tiêu cực nhất của chính sách dân số rất triệt để ở Trung Quốc là

**A.** làm tăng tình trạng bất bình đẳng giới.

**B.** mất cân bằng giới tính nghiêm trọng.

**C.** mất cân bằng trong phân bố dân cư.

**D.** tỉ lệ dân cư nông thôn giảm mạnh.

**Câu 24:** Vùng nông thôn ở Trung Quốc phát triển mạnh ngành công nghiệp nào sau đây?

**A.** Dệt may. **B.** Cơ khí.

**C.** Điện tử. **D.** Hóa dầu.

**Câu 25:** Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU DÂN SỐ TRUNG QUỐC PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NĂM 2005 VÀ 2014

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2014** |
| Thành thị | 37,0 | 54,5 |
| Nông thôn | 63,0 | 45,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê 2016)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu dân số Trung Quốc phân theo thành thị và nông thôn năm 2005 và năm 2014?

**A.** Tỷ lệ dân thành thị có xu hướng tăng.

**B.** Tỷ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng.

**C.** Tỷ lệ dân thành thị luôn ít hơn dân nông thôn.

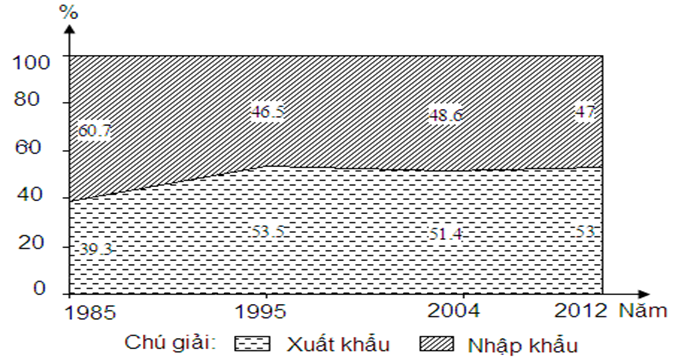
**D.** Tỷ lệ dân nông thôn và thành thị không thay đổi.

**Câu 26:** Giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc **không** có sự khác biệt rõ rệt về

**A.** khí hậu. **B.** địa hình.

**C.** diện tích. **D.** Sông ngòi.

**Câu 27:** Cho biểu đồ:



SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XUẤT, NHÂP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 1985 - 2012

*(Nguồn số liệu: Niên giám thống kê năm 2013, NXB Thống kê 2014)*

Nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2012?

**A.** Luôn xuất siêu. **B.** Luôn nhập siêu.

**C.** Năm 1985 xuất siêu. **D.** Năm 2012 xuất siêu.

**Câu 28:** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2004** | **2010** | **2015** |
| Xuất khẩu | 51,4 | 53,1 | 57,6 |
| Nhập Khẩu | 48,6 | 46,9 | 42,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, NXB Thống kê 2017)*

Để thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2015, theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B.** Cột.

**C.** Đường. **D.** Tròn.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

**Câu 1 (1,5 điểm):** Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.

**Câu 2 (1,5 điểm):** Trình bày đặc điểm tự nhiên miền Đông Trung Quốc.

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)**

**Câu 1:** Ranh giới tự nhiên giữa hai châu lục Á - Âu trên lãnh thổ Liên bang Nga là

**A.** sông Vonga. **B.** sông Ô bi.

**C.** núi Capcat. **D.** dãy Uran.

**Câu 2:** Lãnh thổ LB Nga **không** có kiểu khí hậu nào sau đây?

**A.** Cận cực giá lạnh. **B.** Ôn đới hải dương.

**C.** Ôn đới lục địa. **D.** Cận nhiệt đới.

**Câu 3:** LB Nga giáp với các đại dương nào sau đây?

**A.** Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương.

**B.** Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.

**C.** Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

**D.** Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

**Câu 4:** Ngành công nghiệp nào của Liên bang Nga được xác định là ngành mũi nhọn, mang lại nguồn ngoại tệ lớn cho đất nước?

**A.** Hàng không, vũ trụ. **B.** Khai thác dầu khí.

**C.** Luyện kim màu. **D.** Hóa chất, cơ khí.

**Câu 5:** Vùng U - ran của LB Nga thuận lợi để phát triển những ngành nào sau đây?

**A.** Chế biến dầu mỏ và khí tự nhiên. **B.** Chế biến gỗ và dệt may.

**C.** Đóng tàu và chế biến thực phẩm. **D.** Khai khoáng và chế tạo máy.

**Câu 6:** Rừng của Liên bang Nga tập trung chủ yếu ở

**A.** phần lãnh thổ phía Tây. **B.** vùng núi U - ran.

**C.** phần lãnh thổ phía Đông. **D.** Đồng bằng Tây Xi bia.

**Câu 7:** Một trong những nguyên nhân về mặt xã hội đã làm giảm sút khả năng cạnh tranh của Liên bang Nga trên thế giới là

**A.** tỉ suất gia tăng dân số thấp. **B.** thành phần dân tộc đa dạng.

**C.** dân cư phân bố không đều. **D.** tình trạng chảy máu chất xám.

**Câu 8:** Lúa mì được phân bố nhiều ở vùng trung tâm đất đen và phía nam đồng bằng Tây Xi - bia của LB Nga chủ yếu do

**A.** đất đai màu mỡ, khí hậu ấm.

**B.** đất đai màu mỡ, sinh vật phong phú.

**C.** đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào.

**D.** khí hậu ấm, nguồn nước dồi dào.

**Câu 9:** Đặc điểm nào sau đây không đúng với tình hình của LB Nga sau khi Liên bang Xô viết tan rã?

**A.** Tình hình chính trị, xã hội ổn định.

**B.** Tốc độ tăng trưởng GDP âm.

**C.** Sản lượng các ngành kinh tế giảm.

**D.** Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

**Câu 10:** Cho bảng số liệu:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1991** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| Số dân | 148,3 | 147,8 | 145,6 | 143,0 | 143,2 | 144,3 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân của LB Nga giai đoạn 1991 - 2015, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Kết hợp. **B.** Cột.

**C.** Đường. **D.** Miền.

**Câu 11:** Dân số Nhật Bản **không** có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Dân cư tập trung ở các thành phố ven biển.

**B.** Tỉ lệ người già ngày càng cao.

**C.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp.

**D.** Quy mô dân số ngày càng tăng nhanh.

**Câu 12:** Thiên tai gây thiệt hại lớn nhất đối với Nhật Bản là

**A.** bão. **B.** vòi rồng.

**C.** sóng thần. **D.** động đất, núi lửa.

**Câu 13:** Ngành công nghiệp được coi là ngành mũi nhọn của Nhật Bản là

**A.** chế tạo xe máy. **B.** xây dựng.

**C.** sản xuất điện tử. **D.** tàu biển.

**Câu 14:** Những năm 1973 - 1974 tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản giảm sút mạnh là do

**A.** khủng hoảng tài chính trên thế giới.

**B.** khủng hoảng dầu mỏ trên thế giới.

**C.** sức mua thị trường trong nước yếu.

**D.** thiên tai động đất, sóng thần sảy ra nhiều.

**Câu 15:** Nguyên nhân chính tạo ra những sản phẩm mới làm cho công nghiệp Nhật Bản có sức cạnh tranh trên thị trường là

**A.** áp dụng kĩ thuật mới, mua bằng sáng chế.

**B.** duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.

**C.** tập trung cao độ vào ngành then chốt.

**D.** chútrọng đầu tư hiện đại hoá công nghiệp.

**Câu 16:** Ý nào sau đây **không** phải là hậu quả của xu hướng già hóa dân số ở Nhật Bản?

**A.** Thiếu lao động bổ sung.

**B.** Chi phí phúc lợi xã hội nhiều.

**C.** Lao động có nhiều kinh nghiệm.

**D.** Chiến lược kinh tế - xã hội bị ảnh hưởng.

**Câu 17:** Ngoại thương của Nhật Bản có vai trò to lớn trong nền kinh tế chủ yếu là do

**A.** thực hiện việc hợp tác phát triển với nhiều quốc gia.

**B.** nền kinh tế gắn bó chặt chẽ với thị trường thế giới.

**C.** nhu cầu về hàng hóa nhập ngoại của người dân cao.

**D.** hoạt động đầu tư ra các nước ngoài phát triển mạnh.

**Câu 18:** Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho giao thông vận tải biển của Nhật Bản phát triển mạnh mẽ?

**A.** Nhu cầu của hoạt động xuất, nhập khẩu lớn.

**B.** Đất nước quần đảo, có hàng vạn đảo lớn nhỏ.

**C.** Nhu cầu đi nước ngoài của người dân cao.

**D.** Đường bờ biển dài, có nhiều vịnh biển sâu.

**Câu 19:** Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM

*Đơn vị: tỉ USD*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1995** | **2005** | **2010** | **2015** |
| Xuất khẩu | 443,1 | 594,9 | 857,1 | 773,0 |
| Nhập khẩu | 335,9 | 514,9 | 773,9 | 787,2 |

(*Nguồn: Niên giám thống kê, 2017)*

Để thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1995 - 2015, biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

**A.** Miền. **B.** Đường.

**C.** Cột. **D.** Tròn.

**Câu 20:** Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Nhật Bản là

**A.** lương thực, ôtô, tàu biển.

**B.** tàu biển, ôtô, dược phẩm.

**C.** tàu biển, ôtô, sản phẩm tin học.

**D.** thực phẩm, dược phẩm, sản phẩm tin học.

**Câu 21:** Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là

**A.** núi cao và hoang mạc. **B.** núi thấp và đồng bằng.

**C.** đồng bằng và hoang mạc. **D.** núi thấp và hoang mạc.

**Câu 22:** Chính sách công nghiệp mới của Trung Quốc tập trung chủ yếu vào 5 ngành chính nào sau đây?

**A.** Chế tạo máy, dệt may, hóa chất, sản xuất ô tô và xây dựng.

**B.** Chế tạo máy, điện tử, hóa chất, sản xuất ô tô và luyện kim.

**C.** Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và luyện kim.

**D.** Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.

**Câu 23:** Thành tựu của chính sách dân số triệt để của Trung Quốc là

**A.** giảm tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.

**B.** làm tăng chênh lệch cơ cấu giới tính.

**C.** làm tăng số lượng lao động nữ giới.

**D.** giảm quy mô dân số của cả nước.

**Câu 24:** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của Trung Quốc phát triển mạnh dựa trên lợi thế chủ yếu nào sau đây?

**A.** Thu hút được rất nhiều vốn, công nghệ từ nước ngoài.

**B.** Có nhiều làng nghề với truyền thống sản xuất lâu đời.

**C.** Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.

**D.** Nguồn lao động đông đảo, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 25:** Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU DÂN SỐ TRUNG QUỐC PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NĂM 2005 VÀ 2014

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2014** |
| Thành thị | 37,0 | 54,5 |
| Nông thôn | 63,0 | 45,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê 2016)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu dân số Trung Quốc phân theo thành thị và nông thôn năm 2005 và năm 2014?

**A.** Tỷ lệ dân thành thị có xu hướng tăng.

**B.** Tỷ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng.

**C.** Tỷ lệ dân thành thị luôn ít hơn dân nông thôn.

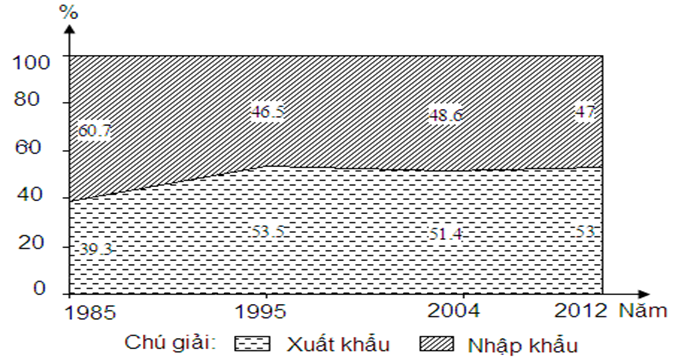
**D.** Tỷ lệ dân nông thôn và thành thị không thay đổi.

**Câu 26:** Giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc **không** có sự khác biệt rõ rệt về

**A.** khí hậu. **B.** địa hình.

**C.** diện tích. **D.** Sông ngòi.

**Câu 27:** Cho biểu đồ:



SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XUẤT, NHÂP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 1985 - 2012

*(Nguồn số liệu: Niên giám thống kê năm 2013, NXB Thống kê 2014)*

Nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2012?

**A.** Luôn xuất siêu. **B.** Luôn nhập siêu.

**C.** Năm 1985 xuất siêu. **D.** Năm 2012 xuất siêu.

**Câu 28:** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2004** | **2010** | **2015** |
| Xuất khẩu | 51,4 | 53,1 | 57,6 |
| Nhập Khẩu | 48,6 | 46,9 | 42,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, NXB Thống kê 2017)*

Để thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2015, theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B.** Cột.

**C.** Đường. **D.** Tròn.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

**Câu 1 (1,5 điểm):** Phân tích những thuận lợi và khó khăn của cơ cấu dân số già đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.

**Câu 2 (1,5 điểm):** Trình bày đặc điểm tự nhiên miền Tây Trung Quốc.

**C. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**ĐỀ SỐ 01**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| ĐA | B | D | B | C | D | A | A | A | A | B | B | B | A | B |
| **Câu** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| ĐA | D | C | D | A | C | C | A | D | B | A | A | C | D | B |

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1** | **Phân tích những thuận lợi và khó khăn của dân cư với sự phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.**  ***a. Thuận lợi:***  Là quốc đảo nằm ở TBD nên thuận lợi cho giao lưu và phát triển một số ngành kinh tế: vận tải biển, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch biển…  ***b. Khó khăn:***  - Nằm cách biệt với các quốc gia khác;  - Nằm trong khu vực có nhiều thiên tai, đặc biệt là động đất, núi lửa, sóng thần. | **1,5**  0,5  0,5  0,5 |
| **2** | Trình bày đặc điểm tự nhiên miền Đông Trung Quốc.  - Giới hạn: Từ kinh tuyến 1050Đ về phía Đông.  - Địa hình: Thấp: ĐB (từ B - N có 4 ĐB lớn), đồi thấp  - Khí hậu: Cận nhiệt gió mùa (N) và ôn đới gió mùa ở phía B, mùa hạ mưa nhiều  - Thủy văn: Phần lớn là trung và hạ lưu các sông  - Thổ nhưỡng: Đất phù sa, đất hoàng thổ (đất lớt)  - Khoáng sản: Giàu KL màu, khoáng sản năng lượng | **1,5**  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| ĐA | D | D | B | B | A | C | D | A | A | B | D | D | C | B |
| Câu | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| ĐA | A | C | B | A | A | C | A | D | A | D | A | C | D | D |

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1** | Phân tích những thuận lợi và khó khăn của cơ cấu dân số già đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.  **a. Thuận lợi:**  Xã hội phát triển ổn định, chất lượng cuộc sống được nâng cao  **b. Khó khăn:**  - Thiếu lực lượng lao động.  - Chi phí phúc lợi xã hội cao. | **1,5**  0,5  0,5  0,5 |
| **2** | Trình bày đặc điểm tự nhiên miền Tây Trung Quốc.  - Giới hạn: Từ kinh tuyến 1050Đ về phía Tây.  - Địa hình: Cao: Gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.  - Khí hậu: Ôn đới lục địa khắc nghiệt  - Thủy văn: Phần lớn là thượng lưu các sông.  - Thổ nhưỡng: Đất núi cao khô cằn  - Khoáng sản: Giàu khoáng sản: than, dầu mỏ, quặng sắt, đồng, chì... | **1,5**  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |

**3.4. Nhận xét, đánh giá:**

- GV: Nhận xét, đánh giá tiết kiểm tra.

- Rút kinh nghiệm

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Chuẩn bị bài mới: Tìm hiểu về địa lí khu vực và các quốc gia.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 29 + 30 + 31 + 32. CHỦ ĐỀ. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế.

- Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.

- Ghi nhớ địa danh: Tên của 11 quốc gia Đông Nam Á

- Trình bày và giải thích được một số đặc điểm kinh tế

- Hiểu được mục tiêu của hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN); cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hóa; thành tựu và thách thức của các nước thành viên.

- Hiểu được sự hợp tác đa dạng của Việt Nam với các nước trong hiệp hội.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhận biết được các đặc trưng của khu vực Đông Nam Á.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh đặc trưng của khu vực Đông Nam Á và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Đây là khu vực nào? Em có hiểu biết gì về khu vực này?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á**

**a) Mục đích:** HS biết và hiểu được các đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **A. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI**  **I. Tự nhiên**  **1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ**  - Đông Nam Á nằm ở ĐN của Châu Á,, là cầu nối giữa lục địa Á - Âu với lục địa Ô - trây - li - a, tiếp giáp với hai đại dương lớn (Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương).  - ĐNA bao gồm hệ thống các bán đảo, đảo và quần đảo đan xen giữa các biển và vịnh biển với tổng diện tích 4, 5 triệu KM2, gồm 11 quốc gia và được chia ra làm hai bộ phận ĐNA lục địa và ĐNA biển đảo  - Ảnh hưởng:  + Thuận lợi: Giao lưu phát triển kinh tế, phát triển tổng hợp kinh tế biển, nằm trong vùng nội chí tuyến thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, là nơi giao thoa của các nền văn hóa lớn nên nền văn hóa đa dạng...  + Khó khăn: Thiên tai |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào bản đồ hành chính thế giới, hãy xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á? Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và lãnh thổ đối với phát triển kinh tế của Đông Nam Á?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên Đông Nam Á**

**a) Mục đích:** HS biết và hiểu khái quát về đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**II. Điều kiện tự nhiên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Yếu tố**  **tự nhiên** | **ĐNA lục địa** | **ĐNA biển đảo** |
| Địa hình | - Đồi núi chiếm 60 % diện tích, bị chia cắt mạnh  - Có nhiều ĐB lớn | - ít ĐB, nhiều đồi núi trong đó có nhiều núi lửa |
| Sông ngòi | Mạng lưới song ngòi dày đặc với nhiều song lớn | Mạng lưới song ngòi dày đặc nhưng phần lớn là song nhỏ, ngắn, dốc |
| Đất đai | Đất phù sa, đất  ferarit ĐB là đất feralit trên đá badan (đất đỏ ba dan) | Đất đỏ badan màu mở, đất phù sa |
| Khí hậu | Nhiệt đới gió mùa có sự phân hóa theo mùa và theo độ cao | Nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo. |
| Khoáng sản | Giàu: Than, sắt, thiếc, dầu mỏ…  (khoáng sản năng lượng và KL) | Giàu khoáng sản ĐB dầu mỏ, than, đồng, sắt, thiếc. (khoáng sản năng lượng và KL) |
| Rừng | Rừng nhiệt đới gió mùa | Rừng nhiệt đới và XĐ |
| Đánh giá chung:  - Đông Nam Á là khu vực có nhiều thuận về tự nhiên: Khí hậu nóng ẩm, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu cây trồng, vn đa dạng; giàu khoáng sản thuận lợi cho phát triển công nghiệp; có tài nguyên rừng phong phú, có tiềm năng lớn về thủy điện và nhiều thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển  - Khó khăn: Thiên tai | | | |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK và hình 11.1 kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Yếu tố tự nhiên** | **ĐNA lục địa** | **ĐNA biển đảo** |
| Địa hình |  |  |
| Sông ngòi |  |  |
| Đất đai |  |  |
| Khí hậu |  |  |
| Khoáng sản |  |  |
| Rừng |  |  |
| Đánh giá chung: | | |

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu về Đông Nam Á lục địa. Đánh giá chung?

+ Nhóm 2, 4: Tìm hiểu về Đông Nam Á biển đảo. Đánh giá chung

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về dân cư và xã hội Đông Nam Á**

**a) Mục đích:** HS biết và hiểu được khái quát về đặc điểm dân cư và xã hội của Đông Nam Á.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Dân cư và xã hội**  **1. Dân cư:**  - Dân số đông  - cơ cấu dân số trẻ.  - Mật độ dân số cao, phân bố không đều  **2. Xã hội:**  - Đa dân tộc, đa tôn giáo  - Phong tục tập quán, sinh hoạt văn hóa có nhiều nét tương đồng.  **3. Ảnh hưởng của dân cư tới kinh tế:**  - Thuận lợi:  + Nguồn lao động dồi dào, TTTT rộng lớn  + Nền văn hóa đa dạng  - Khó khăn:  dân số đông, chất lượng lao động còn hạn chế, xã hội chưa thật ổn định, gây khó khăn cho tạo việc phát triển kinh tế của nhiều quốc gia trong khu vực. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Phân tích các đặc điểm dân cư, xã hội Đông Nam Á và ảnh hưởng của các đặc điểm đó đến sự phát triển kinh tế của khu vực?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về kinh tế của khu vực Đông Nam Á**

**a) Mục đích:** HS hiểu khái quát về cơ cấu kinh tế và các ngành kinh tế của Đông Nam Á.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **B. KINH TẾ**  **I. Cơ cấu kinh tế**  + Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng: Giảm tỉ trọng của nông nghiệp và tăng tỉ trọng của công nghiệp, dịch vụ trong GDP.  + Mỗi nước trong khu vực có tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế khác nhau. Việt Nam là quốc gia chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ nhất.  Nguyên nhân: Nguyên nhân cơ bản là do xu hướng toàn cầu hóa kinh tế  **II. Công nghiệp**  + Công nghiệp phát triển nhanh (dựa trên những thế mạnh sẵn có: tài nguyên, lao động, thị trường…, chính sách phát triển công nghiệp: Hầu hết các nước đang trong quá trình CNH - HĐH…)  + Cơ cấu đa dạng gồm: phát triển mạnh các ngành:  Cơ khí lăp ráp (Xingapo, Ma - lai - xi - a, Thái Lan, IN - đô - nê - xi - a, Việt Nam.)  Công nghiệp khai khoáng: khai thác dầu khí (Bru - nay, IN - đô - nê - xi - a, Việt Nam, Ma - lai - xi - a.) Khai thác than, Khai thác các khoáng sản kim loại khác.  công nghiệp dệt may, giày da, CB thực phẩm, các ngành tiểu thủ công nghiệp  công nghiệp điện lực: sản lượng điện cao nhưng bình quân điện trên đầu người thì thấp (dân số đông)  **III. Nông nghiệp**  **- Trồng lúa nước**  + Là cây LT truyền thống, quan trọng nhất  + Sản lượng lương thực ngày càng tăng, các nước  đã cơ bản giải quyết được vấn đề lương thực, nhiều nước trở thành nước XK gạo hang đầu thế giới (Việt Nam, Thái Lan)  + Phân bố: Thái Lan, Việt Nam, In - đô - nê - xi - a.  **- Trồng cây công nghiệp**  + Các loại cây chính: Cao su (chiếm 80% diện tích và sản lượng cao su thế giới) trồng nhiều ở Thái Lan, Inđo, Malai, Việt Nam; cà phê, hồ tiêu (Việt Nam, inđô, mai lai, Thái Lan); cây lấy dầu (dừa), lấy sợi.  + Chủ yếu để xuất khẩu  **- Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản**  + Chăn nuôi: số lượng đàn gia súc, gia cầm lớn nhưng vẫn chưa trở thành ngành chính (còn chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu ngành NN)  + Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản: Là ngành truyền thống và đang phát triển ở khu vực.  + Những nước phát triển mạnh: In - đô - nê - xi - a, Thái Lan, Phi - líp - pin, Ma - lai - xi - a, Việt Nam.  **IV. Dịch vụ**  + Đang có xu hướng phát triển mạnh dựa trên nhiều thuận lợi về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, văn hoá đa dạng…  + Cơ sở hạ tầng từng bước được hoàn thiện  + Xuất hiện nhiều ngành mới |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Dựa và H 11. 5, nhận xét về xu hướng thay đổi cơ cấu GDP của một số các quốc gia Đông Nam Á? Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó?

+ Nhóm 2: Cho biết xu hướng phát triển công nghiệp của Đông Nam Á? Các ngành công nghiệp quan trọng của Đông Nam Á?

+ Nhóm 3: Trình bày tình hình phát triển của ngành dịch vụ? Dựa vào bảng 11 (SGK) tính bình quan mỗi lượt khách du lịch đã chi tiêu hết bao nhiêu USD ở 3 khu vực: Đông Á, Đông Nam Á, Tây Nam Á

+ Nhóm 4: Trình bày tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp ở Đông Nam Á?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)**

**a) Mục đích:** HS hiểu về mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN, những thách thức mà ASEAN phải đối mặt.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **C. HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á**  **I. Mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN**  **1. Mục tiêu của ASEAN**  Có ba mục tiêu chính:  + Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các thành viên.  + Xây dựng khu vực có nền hoà bình, ổn định.  + Giải quyết các mâu thuẫn, bất đồng trong nội bộ và bất đồng, khác biệt giữa nội bộ với bên ngoài.  Đích cuối cùng ASEAN hướng tới là: Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định, cùng phát triển.  Mục tiêu ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định vì: Trên thực tế tình hình chính trị, xã hội ở nhiều nước ASEAN chưa ổn định điều đó có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế của các quốc gia; ổn định là điều kiện để phát triển...  **2. Cơ chế hợp tác:**  + Thông qua các hội nghị, các diễn đàn, cácm hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, thể thao.  + Thông qua kí kết các hiệp ước hai bên, nhiều bên hoặc các hiệp ước chung.  + Thông qua các dự án, chương trình phát triển.  **II. Thách thức đối với ASEAN**  - Trình độ phát triển giữa các nước chưa đồng đều  + Cao: Xin - ga - po.  + Thấp: Lào, Cam - pu - chia, Việt Nam.  - Vẫn còn tình trạng đói nghèo  + Phân hoá giữa các tầng lớp nhân dân.  + Phân hoá giữa các vùng lãnh thổ.  - Các vấn đề xã hội khác  + Ô nhiễm môi trường.  + Vấn đề tôn giáo, dân tộc.  + Bạo loạn, khủng bố… |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: GV yêu cầu HS dựa vào sơ đồ SGK nêu các mục tiêu chủ yếu của ASEAN? Tại sao mục tiêu ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định?

+ Nhóm 2, 4: Dựa vào sơ đồ SGK, nêu cơ chế hợp tác của ASEAN và cho các ví dụ cụ thể?

+ Nhóm 3, 6: Trình bày những thách thức của ASEAN

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho diện tích rừng ở các nước Đông Nam Á bị thu hẹp là do

**A.** khai thác không hợp lí và cháy rừng.

**B.** cháy rừng và xây dựng nhà máy thủy điện.

**C.** mở rộng diện tích đất canh tác nông nghiệp.

**D.** kết quả trồng rừng còn nhiều hạn chế.

**Câu 2:** Khu vực Đông Nam Á tiếp giáp hai đại dương là

**A.** Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

**B.** Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

**C.** Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương.

**D.** Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

**Câu 3:** Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á?

**A.** Khí hậu nóng ẩm. **B.** Khoáng sản nhiều loại.

**C.** Đất trồng đa dạng. **D.** Rừng ôn đới phổ biến.

**Câu 4:** Đặc điểm nào sau đây không đúng với tự nhiên của Đông Nam Á biển đảo?

**A.** Dầu mỏ và khí đốt có trữ lượng lớn.

**B.** Nhiều đồi núi, có núi lửa hoạt động.

**C.** Đồng bằng rộng lớn, đất cát pha là chủ yếu.

**D.** Khí hậu nóng ẩm và có gió mùa hoạt động.

**Câu 5:** Đông Nam Á có nhiều loại khoáng sản là do

**A.** có diện tích rừng xích đạo lớn.

**B.** có nhiều đảo, quần đảo và núi lửa.

**C.** địa hình chủ yếu là đồi núi.

**D.** nằm trong vành đai sinh khoáng.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm dân cư của Đông Nam Á?

**A.** Dân cư đông và tăng nhanh.

**B.** Mật độ dân số cao nhưng phân bố không đều.

**C.** Nguồn lao động rất dồi dào.

**D.** Dân cư phân bố đồng đều giữa các quốc gia.

**Câu 7:** Phát biểu nào sau đây không đúng với các quốc gia trong ASEAN hiện nay?

**A.** Chú trọng việc bảo vệ môi trường.

**B.** Có trình độ phát triển giống nhau.

**C.** Phong tục, tập quán có sự tương đồng.

**D.** Tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia.

**Câu 8:** Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của người dân Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng là điều kiện thuận lợi để

**A.** ổn định chính trị. **B.** phát triển du lịch.

**C.** hội nhập quốc tế. **D.** hợp tác cùng phát triển.

**Câu 9:** Sự đa dạng về dân tộc của hầu hết các nước Đông Nam Á không có tác động nào sau đây về mặt văn hóa, xã hội?

**A.** Sự thuần nhất trong ngôn ngữ, phong tục tập quán.

**B.** Sự đa dạng, độc đáo trong sinh hoạt.

**C.** Sự phức tạp trong đời sống chính trị, tôn giáo.

**D.** Sự năng động trong lối sống của dân cư.

**Câu 10:** Trở ngại thường xuyên của thiên nhiên Đông Nam Á đối với phát triển kinh tế là

**A.** lũ lụt, bão. **B.** động đất, sóng thần.

**C.** lũ lụt, động đất. **D.** phân bố tài nguyên.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để đánh giá những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên khu vực Đông Nam Á đới với phát triển cây lúa nước và cây công nghiệp.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đánh giá những điều kiện tự nhiên của khu vực Đông Nam Á có những thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển cây lúa nước và cây công nghiệp?

\* Trả lời câu hỏi:

- Thuận lợi:

+ Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm

+ Địa hình với nhiều đồng bằng, đất phù sa màu mỡ phát triển cây lương thực, hoa màu.

+ Diện tích đất feralit đồi núi, đặc biệt là đất đỏ badan khá lớn phát triển cây công nghiệp lâu năm

+ Nguồn nước dồi dào

+ Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

+ Lao động dồi dào, có kinh nghiệm trong trồng lúa nước.

- Khó khăn: động đất, núi lửa, sóng thần, bảo lụt, hạn hán, ảnh hưởng giá cả thị trường…

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Tổng kết chủ đề, củng cố, dặn dò:**

**a. Tổng kết chủ đề:**

- GV nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chủ đề: những ưu điểm và hạn chế chủ yếu cần rút kinh nghiệm.

**b. Củng cố, dặn dò:**

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của chủ đề thông qua sơ đồ hóa đã được chuẩn bị sẵn.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành nội dung thực hành.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Thực hành. Tìm hiểu về dân cư Oxtraylia

+ Gia tăng dân số.

+ Chất lượng dân cư.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 33. THỰC HÀNH. TÌM HIỂU VỀ DÂN CƯ OXTRAYLIA**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố thêm kiến thức về dân cư Oxtraylia.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Thực hành**

**a) Mục đích:** HS viết được báo cáo về dân cư Oxtraylia.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Thu thập thông tin**  - Thông tin SGK.  - Thông tin do GV cung cấp  - Thông tin do HS tự thu thập  **2. Đề xuất tên báo cáo**  **3. Viết dàn ý đại cương và chi tiết cho báo cáo**  Đề cương phải đảm bảo các ý chủ chôt sau:  - dân số ít, dân tăng chủ yếu do nhập cư.  - Phân bố dân cư không đồng đều  - Những đặc tính chất lượng của dân cư.  **4. Viết toàn báo cáo**  **5. Trình bày trước lớp** |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Các nhóm xác định các nguồn thông tin có thể sử dụng để viết báo cáo.

+ Xác định tên báo cáo của mình: Tên báo cáo ngắn gọn, phù hợp với nội dung.

+ Các nhóm viết đề cương sau đó hoàn thiện.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Dân số Ô - xtrây - li - a tăng chủ yếu là do

**A.** Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao. **B.** Nhập cư.

**C.** Quy mô dân số lớn. **D.** Tuổi thọ cao.

**Câu 2.** Nhận xét nào dưới đây là đúng?

**A.** Ô - xtrây - li - a là nước có quy mô dân số lớn hàng đầu thế giới.

**B.** Số dân Ô - xtrây - li - a tăng lên rất nhanh.

**C.** Số dân Ô - xtrây - li - a tăng lên liên tục.

**D.** Số dân Ô - xtrây - li - a nhìn chung có xu hướng tăng qua các năm.

**Câu 3.** Thành phần dân cư chiếm tỉ trọng lớn nhất ở Ô - xtrây - li - a có nguồn gốc

**A.** Châu Á.

**B.** Châu Mĩ.

**C.** Châu Âu.

**D.** Thổ dân, cư dân đảo.

+ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án đúng.

+ Bước 3. GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

+ Bước 4. GV đánh giá kết quả của HS, chốt các đáp án đúng và kiến thức có liên quan.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để đọc bản đồ và giải thích nguyên nhân sự phân bố dân cư Ôxtraylia.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Dựa vào hình 12.6, nhận xét sự phân bố dân cư Ôxtraylia và giải thích nguyên nhân?

\* Trả lời câu hỏi:

- Sự phân bố dân cư: Dân cư Ôxtraylia phân bố không đều: dân cư tập trung chủ yếu ở vùng ven biển phía Đông, phía Nam và Tây Nam.

- Nguyên nhân: Vùng ven biển phía Đông, phía Nam và Tây Nam có điều kiện tự nhiên thuận lợi; Kinh tế phát triển và lịch sử khai thác lãnh thổ sớm.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành bài thực hành.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng..

- Chuẩn tiết ôn tập học kì: HS hệ thông hóa kiến thức có liên quan đến:

+ Trung Quốc.

+ Đông Nam Á.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 34: ÔN TẬP CUỐI KỲ II**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

Khái quát, hệ thống hóa kiến thức đã học trong HKII, đặc biệt là nội dung các chủ đề:

- Trung Quốc.

- Đông Nam Á.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nắm được cấu trúc đề kiểm tra.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để đặt câu hỏi đối với những nội dung chưa rõ hoặc chưa hiểu.

**I. Cấu trúc đề kiểm tra**

**1. Phần trắc nghiệm khách quan (7,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số câu** |
| 1 | Chủ đề Trung Quốc | 10 |
| 2 | Chủ đề Đông Nam Á | 18 |

**Lưu ý: phần kỹ năng được lồng ghép trong các nội dung nêu trên**

**2. Phần tự luận (3,0 điểm)**

Đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội và kinh tế của Trung Quốc; Đông Nam Á.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu cấu trúc đề kiểm tra cuối kì. Yêu cầu HS rà soát lại kiến thức và đưa ra câu hỏi đối với những nội dung lí thuyết chưa nắm rõ hoặc chưa hiểu.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS đặt câu hỏi và yêu cầu các HS khác lắng nghe, trả lời, giải thích câu hỏi của bạn.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào hoạt động ôn tập.

**HOẠT ĐỘNG 2: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP**

**a) Mục đích:** HS hệ thống lại kiến thức đã được học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hệ thống hóa kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành việc hệ thống hóa kiến thức theo nội dung GV hướng dẫn:

|  |
| --- |
| **II. Nội dung ôn tập:**  **1. Lý thuyết:**  - Trung Quốc:  + Tự nhiên, dân cư và xã hội.  + Kinh tế.  - Đông Nam Á:  + Tự nhiên, dân cư và xã hội  + Kinh tế  + Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)  **2. Kỹ năng:**  - Nhận xét bảng số liệu.  - Nhận xét biểu đồ.  - Xác định nội dung thể hiện của biểu đồ.  - Chọn dạng biểu đồ. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung kiến thức đã học bằng sơ đồ dưới sự hướng dẫn của GV và theo cấu trúc đề kiểm tra.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại và hệ thống hoá các kiến thức đã học.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Mỗi câu hỏi đại diện HS sẽ trả lời các HS khác nhận xét và bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi:

\* Trả lời câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:**

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi:

\* Trả lời câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

- GV nhấn mạnh những nội dung trọng tâm liên quan đến bài thi.

- Yêu cầu HS hoàn thành các bài tập đã ra.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Yêu cầu HS làm dàn ý, đề cương vào vở.

- Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập.

- Ôn tập chuẩn bị kiểm tra.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 52: KIỂM TRA CUỐI KỲ II**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Chủ đề Trung Quốc.

- Chủ đề Đông Nam Á.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung: Tổng hợp kiến thức để giải quyết vấn đề.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Bút, thước kẻ, giấy nháp.

**2. Học liệu:** Đề kiểm tra, Atlat.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề/Mức độ nhận thức** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **CĐ Trung Quốc** | Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Nhật Bản. Trình bày được đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội, quá trình phát triển và tình hình phát triển kinh tế Trung Quốc. | Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc. | Chứng minh và giải thích được những thành tựu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như những thách thức mà Trung Quốc phải đối mặt. | Đánh giá hiệu quả trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ Trung Quốc, liên hệ với Việt Nam. |
| *40% tổng số điểm = 4,0 điểm* | *Số câu: 04 TN Số điểm: 1,0* | *Số câu: 02 TN + 01 TL*  *Số điểm: 2,0* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* |
| **CĐ Đông Nam Á** | Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Đông Nam Á. Trình bày được đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội, quá trình phát triển và tình hình phát triển kinh tế Đông Nam Á. Sự ra đời, phát triển và những thách thức của ASEAN. | Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Đông Nam Á. Mục tiêu và cơ chế phối hợp của ASEAN. | Phân tích tình hình phát triển các ngành kinh tế Đông Nam Á và giải thích được nguyên nhân. | Đề xuất các giửi pháp phát triển kinh tế - xã hội; Liên hệ với Việt Nam và vai trò của Việt Nam trong việc xây dựng ASEAN. |
| *60% tổng số điểm = 6,0 điểm* | *Số câu: 08 TN Số điểm: 2,0* | *Số câu: 02 TN + 01 TL*  *Số điểm: 2,0* | *Số câu: 04 TN*  *Số điểm: 1,0* | *Số câu: 04 TN*  *Số điểm: 1,0* |
| **Tổng số điểm: 10 điểm** | **Số câu: 12 TN 3,0 điểm (30% tổng số điểm)** | **Số câu: 04 TN + 02 TL**  **4,0 điểm (40% tổng số điểm)** | **Số câu: 06 TN**  **1,5 điểm (15% tổng số điểm)** | **Số câu: 06 TN**  **1,5 điểm (15% tổng số điểm)** |

**B. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ SỐ 01**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)**

**Câu 1:** Những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc là kết quả của

**A.** công cuộc đại nhảy vọt. **B.** các kế hoạch 5 năm.

**C.** công cuộc hiện đại hóa. **D.** cuộc cách mạng văn hóa.

**Câu 2:** Đặc điểm chính của địa hình Trung Quốc là

**A.** thấp dần từ bắc xuống nam. **B.** thấp dần từ tây sang đông.

**C.** cao dần từ bắc xuống nam. **D.** cao dần từ tây sang đông.

**Câu 3:** Thế mạnh nổi bật để phát triển công nghiệp nông thôn của Trung Quốc là

**A.** khí hậu khá ổn định. **B.** nguồn lao động dồi dào.

**C.** cơ sở hạ tầng hiện đại. **D.** có nguồn vốn đầu tư lớn.

**Câu 4:** Dân tộc nào chiếm số dân dông nhất ở Trung Quốc?

**A.** Hán. **B.** Choang. **C.** Tạng. **D.** Hồi.

**Câu 5:** Bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc vẫn còn thấp là do

**A.** sản lượng lương thực thấp. **B.** diện tích đất canh tác rất ít.

**C.** dân số đông nhất thế giới. **D.** năng suất cây lương thực thấp.

**Câu 6:** Vùng trồng lúa gạo của Trung Quốc tập trung ở khu vực có khí hậu nào dưới đây?

**A.** Ôn đới gió mùa và cận nhiệt gió mùa.

**B.** Cận nhiệt gió mùa và cận nhiệt lục địa.

**C.** Cận nhiệt lục địa và nhiệt đới gió mùa.

**D.** Cận nhiệt gió mùa và nhiệt đới gió mùa.

**Câu 7:** Dân cư Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông vì miền này

**A.** là nơi sinh sống lâu đời của nhiều dân tộc.

**B.** có kinh tế phát triển, rất giàu tài nguyên.

**C.** ít thiên tai, thích hợp cho định cư lâu dài.

**D.** không có lũ lụt hàng năm, khí hậu ôn hòa.

**Câu 8:** Một trong những thành tựu quan trọng nhất của Trung Quốc trong phát triển kinh tế - xã hội là

**A.** thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh.

**B.** chấm dứt được tình trạng đói nghèo.

**C.** xóa bỏ chênh lệch phân hóa giàu nghèo.

**D.** tổng GDP đã đạt mức cao nhất thế giới.

**Câu 9:** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC, BÔNG CỦA TRUNG QUỐC

GIAI ĐOẠN 2004 - 2014

*(Đơn vị: Triệu tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2004** | **2012** | **2014** |
| Lương thực | 422,5 | 590,0 | 607,1 |
| Bông vải | 5,7 | 6,84 | 6,16 |

*(Nguồn: Viện nghiên cứu Trung Quốc*)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng lương thực, bông của Trung Quốc thời kì 2004 - 2014?

**A.** Sản lượng lương thực giảm, sản lượng bông tăng.

**B.** Sản lượng lương thực tăng chậm hơn sản lượng bông.

**C.** Sản lượng lương thực tăng nhanh hơn sản lượng bông.

**D.** sản lượng lương thực, bông có xu hướng tăng liên tục.

**Câu 10:** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC, BÔNG CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2004 - 2014

*(Đơn vị: Triệu tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2004** | **2012** | **2014** |
| Lương thực | 422,5 | 590,0 | 607,1 |
| Bông vải | 5,7 | 6,84 | 6,16 |

*(Nguồn: Viện nghiên cứu Trung Quốc*)

Để thể hiện sản lượng lương thực, bông vải của Trung Quốc giai đoạn 2004 - 2014 theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B.** Cột.

**C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 11:** Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho diện tích rừng ở các nước Đông Nam Á bị thu hẹp là do

**A.** khai thác không hợp lí và cháy rừng.

**B.** cháy rừng và xây dựng nhà máy thủy điện.

**C.** mở rộng diện tích đất canh tác nông nghiệp.

**D.** kết quả trồng rừng còn nhiều hạn chế.

**Câu 12:** Đông Nam Á nằm ở vị trí cầu nối giữa các lục địa nào sau đây?

**A.** Á - Âu và Phi. **B.** Á - Âu và Ô - xtrây - li - a.

**C.** Á - Âu và Nam Mĩ. **D.** Á - Âu và Bắc Mĩ.

**Câu 13:** Phát biểu nào sau đây không đúng về tự nhiên của Đông Nam Á lục địa?

**A.** Địa hình bị chia cắt mạnh. **B.** Có rất nhiều núi lửa và đảo.

**C.** Nhiều nơi núi lan ra sát biển. **D.** Nhiều đồng bằng châu thổ.

**Câu 14:** Hướng phát triển của công nghiệp Đông Nam Á không phải là

**A.** tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.

**B.** hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ.

**C.** tập trung sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước.

**D.** tăng cường đào tạo kĩ thuật cho người lao động.

**Câu 15:** Mục đích chủ yếu của việc trồng cây công nghiệp lấy dầu ở Đông Nam Á là

**A.** mở rộng xuất khẩu thu ngoại tệ.

**B.** phá thế độc canh trong nông nghiệp.

**C.** phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

**D.** cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 16:** Nguyên nhân chính làm cho ngành khai thác hải sản ở các nước Đông Nam Á chưa phát huy được lợi thế là

**A.** phương tiện khai thác thô sơ, chậm đổi mới.

**B.** thời tiết diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.

**C.** chưa chú trọng phát triển các ngành kinh tế biển.

**D.** môi trường biển bị ô nhiễm nghiêm trọng.

**Câu 17:** Ý nào sau đây không phải là hướng phát triển của các nước Đông Nam Á?

**A.** Tăng cường liên doanh liên kết với nước ngoài.

**B.** Hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ.

**C.** Chú trọng phát triển sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

**D.** Tập trung đẩy mạnh khai thác tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 18:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho sản lượng lúa gạo của khu vực Đông Nam Á tăng lên trong những năm gần đây?

**A.** Khai hoang, mở rộng diện tích lúa.

**B.** Áp dụng các biện pháp thâm canh.

**C.** Dân số tăng, nhu cầu thị trường lớn.

**D.** Sử dụng giống mới năng suất cao.

**Câu 19:** Đông Nam Á biển đảo nằm trong các đới khí hậu nào sau đây?

**A.** Nhiệt đới gió mùa và cận xích đạo.

**B.** Nhiệt đới, cận xích đạo và xích đạo.

**C.** Cận xích đạo và xích đạo.

**D.** Cận nhiệt, nhiệt đới và cận xích đạo.

**Câu 20:** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ trình độ phát triển của ASEAN còn chưa đồng đều?

**A.** GDP của một số nước rất cao, trong khi nhiều nước còn thấp

**B.** Số hộ đói nghèo giữa các quốc gia khác nhau

**C.** Đô thị hoá khác nhau giữa các quốc gia

**D.** Việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường ở nhiều nước chưa hợp lí

**Câu 21:** Lượng điện tiêu dùng bình quân theo đầu người ở các nước Đông Nam Á hiện nay còn thấp là biểu hiện trực tiếp của

**A.** chất lượng cuộc sống thấp. **B.** nền kinh tế phát triển chậm.

**C.** trình độ đô thị hóa thấp. **D.** tỉ trọng dân nông thôn lớn.

**Câu 22:** Công nghiệp chế biến thực phẩm phân bố rộng khắp các nước Đông Nam Á là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối tốt.

**B.** Chất lượng lao động ngày càng cao.

**C.** Cơ sở hạ tầng ngày càng hiện đại.

**D.** Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

**Câu 23:** Công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô của Đông Nam Á phát triển nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do

**A.** thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn trong nước.

**B.** nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động.

**C.** liên doanh với các hãng nổi tiếng ở nước ngoài.

**D.** tiến hành hiện đại hóa cơ sở vật chất kĩ thuật.

**Câu 24:** Cho bảng số liệu:

TỔNG GDP TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

*(Đơnvị:Triệu đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** |
| In - dô - nê - xi - a | 755 094 | 917 870 | 912 524 | 890 487 | 861 934 |
| Thái Lan | 340 924 | 397 291 | 419 889 | 404 320 | 395 168 |
| Xin - ga - po | 236 422 | 289 269 | 300 288 | 306 344 | 292 739 |
| Việt Nam | 116 299 | 156 706 | 173 301 | 186 205 | 193 412 |

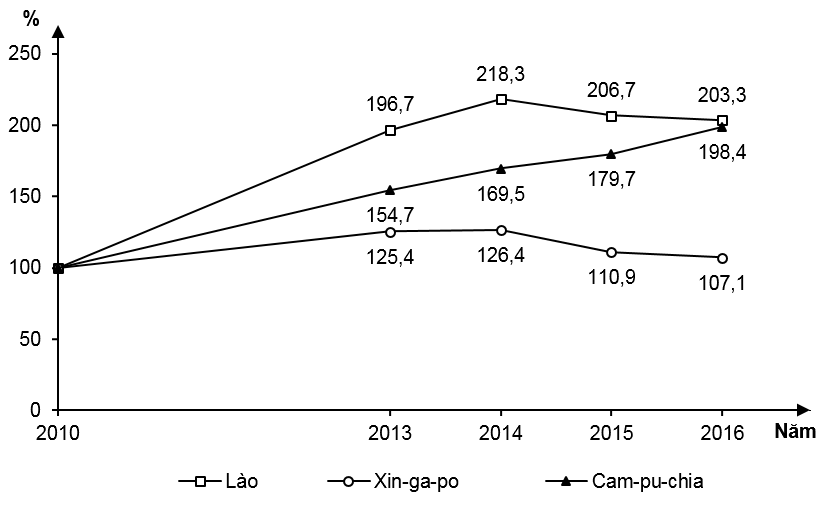
*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu,cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng GDP trong nước theo giá hiện hành của một số quốc gia,giai đoạn2010 - 2015?

**A.** In - đô - nê - xi - a tăng liên tục. **B.** Việt Nam tăng liên tục.

**C.** Thái Lan tăng ít nhất. **D.** Xin - ga - po tăng nhanh nhất.

**Câu 25:** Cho biểu đồ về xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia, giai đoạn 2010 - 2016:



*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Cán cân xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia.

**B.** Quy mô xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia.

**C.** Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia.

**D.** Chuyển dịch cơ cấu xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia.

**Câu 26:** Cho bảng số liệu:

TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2010 VÀ 2015

*(Đơnvị: Tỷ đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Trung Quốc** | **Nhật Bản** | **Thái Lan** | **Việt Nam** |
| 2010 | 286,6 | 106,1 | 167,5 | 12,5 |
| 2015 | 334,5 | 120,7 | 151,3 | 28,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu,cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng dự trữ quốc tế của một số quốc gia,năm 2010 và 2015?

**A.** Trung Quốc tăng ít hơn Nhật Bản

**B.** Việt Nam tăng nhiều hơn TrungQuốc.

**C.** Thái Lan tăng chậm hơn Việt Nam.

**D.** Nhật Bản tăng ít hơn Việt Nam.

**Câu 27:** Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2015

*(Đơn vị: Tỷ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Ma - lai - xi - a** | **Thái Lan** | **Xin - ga - po** | **Việt Nam** |
| Xuất khẩu | 210,1 | 272,9 | 516,7 | 173,3 |
| Nhập khẩu | 187,4 | 228,2 | 438,0 | 181,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê,2017)*

Để thể hiện giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số quốc gia năm 2015 theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào là thích hợp nhất?

**A.** Cột. **B.** Đường.

**C.** Tròn. **D.** Miền.

**Câu 28:** Một số nước Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng công nghiệp nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do

**A.** mở rộng thu hút đầu tư nước ngoài.

**B.** tăng cường khai thác khoáng sản.

**C.** phát triển mạnh các hàng xuất khẩu.

**D.** nâng cao trình độ người lao động.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

**Câu 1 (1,5 điểm):** Trình bày sự phân bố công nghiệp của Trung Quốc và giải thích nguyên nhân.

**Câu 2 (1,5 điểm):** Phân tích đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Nam Á lục địa.

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)**

**Câu 1:** Miền Đông Trung Quốc thuộc kiểu khí hậu

**A.** cận nhiệt đới và ôn đới gió mùa.

**B.** nhiệt đới và xichs đạo gió mùa.

**C.** ôn đới lục địa và ôn đới gió mùa.

**D.** cận nhiệt đới và ôn đới lục địa.

**Câu 2:** Các dân tộc ít người của Trung Quốc phân bố rải rác ở khu vực nào sau đây?

**A.** Các thành phố lớn. **B.** Các đồng bằng châu thổ.

**C.** Vùng núi cao phía tây. **D.** Dọc biên giới phía nam.

**Câu 3:** Trung Quốc **không** áp dụng chính sách, biện pháp nào sau đây trong cải cách nông nghiệp?

**A.** Giao đất cho người nông dân. **B.** Cải tạo tốt hệ thống thủy lợi.

**C.** Đưa giống mới vào sản xuất. **D.** Tăng thêm thuế nông nghiệp.

**Câu 4:** Dân tộc nào chiếm số dân dông nhất ở Trung Quốc?

**A.** Hán. **B.** Choang. **C.** Tạng. **D.** Hồi.

**Câu 5:** Những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc là kết quả của

**A.** công cuộc đại nhảy vọt. **B.** cuộc cách mạng văn hóa.

**C.** công cuộc hiện đại hóa. **D.** cải cách trong nông nghiệp.

**Câu 6:** Trung Quốc **không** áp dụng chính sách, biện pháp nào trong cải cách ngành nông nghiệp?

**A.** Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.

**B.** Cải tạo, xây dựng hệ thống thủy lợi.

**C.** Áp dụng kĩ thuật mới, phổ biến giống mới.

**D.** Hạn chế xuất khẩu lương thực, thực phẩm.

**Câu 7:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về nền kinh tế Trung Quốc hiện nay?

**A.** Quy mô GDP ngày càng tăng và đứng hàng đầu thế giới.

**B.** Tốc độ tăng trưởng GDP xếp vào loại cao nhất thế giới.

**C.** Thu nhập bình quân theo đầu người có xu hướng tăng nhanh.

**D.** Khoảng cách về kinh tế giữa các vùng ngày càng được rút ngắn.

**Câu 8:** Trung Quốc đã áp dụng biện pháp chủ yếu nào sau đây để thu hút đầu tư nước ngoài?

**A.** Tiến hành cải cách ruộng đất. **B.** Phát triển kinh tế thị trường.

**C.** Thành lập các đặc khu kinh tế. **D.** Mở các trung tâm thương mại.

**Câu 9:** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TRUNG QUỐC

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1985** | **1995** | **2004** | **Xếp hạng trên thế giới** |
| Than *(triệu tấn)* | 961,5 | 1536,9 | 1634,9 | 1 |
| Điện *(tỉ Kwh)* | 390,6 | 956,0 | 2187,0 | 2 |
| Thép *(triệu tấn)* | 47 | 95 | 272,8 | 1 |
| Xi măng *(triệu tấn)* | 146 | 476 | 970,0 | 1 |

*(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 11, NXB Giáo dục)*

Nhận xét nào sau đây đúng với sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc từ năm 1985 đến năm 2004?

**A.** Sản lượng than tăng nhanh nhất.

**B.** Sản lượng thép tăng chậm nhất.

**C.** Sản lượng điện tăng chậm hơn sản lượng than.

**D.** Sản lượng xi măng tăng nhanh hơn sản lượng thép.

**Câu 10:** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1985** | **1995** | **2004** | **2010** | **2015** |
| Xuất khẩu | 39,3 | 53,5 | 51,4 | 53,1 | 57,6 |
| Nhập Khẩu | 60,7 | 46,5 | 48,6 | 46,9 | 42,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, NXB Thống kê 2017)*

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2015, theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B.** Cột.

**C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 11:** Khu vực Đông Nam Á tiếp giáp hai đại dương là

**A.** Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

**B.** Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

**C.** Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương.

**D.** Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

**Câu 12:** Một trong những lợi thế của hầu hết các nước Đông Nam Á là

**A.** phát triển thủy điện. **B.** phát triển lâm nghiệp.

**C.** phát triển kinh tế biển. **D.** phát triển chăn nuôi.

**Câu 13:** Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á?

**A.** Khí hậu nóng ẩm. **B.** Khoáng sản nhiều loại.

**C.** Đất trồng đa dạng. **D.** Rừng ôn đới phổ biến.

**Câu 14:** Một số sản phẩm công nghiệp của Đông Nam Á đã có được sức cạnh tranh trên thị trường thế giới chủ yếu là nhờ vào việc

**A.** liên doanh với các hãng nổi tiếng ở nước ngoài.

**B.** tăng cường công nhân có trình độ kĩ thuật cao.

**C.** đầu tư vốn để đổi mới nhiều máy móc, thiết bị.

**D.** có sự liên kết và hợp tác sản xuất giữa các nước.

**Câu 15:** Các cây trồng chủ yếu ở Đông Nam Á là

**A.** lúa gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa.

**B.** lúa mì, cà phê, củ cải đường, chà là.

**C.** lúa gạo, củ cải đường, hồ tiêu, mía.

**D.** lúa mì, dừa, cà phê, ca cao, mía.

**Câu 16:** Nguyên nhân chính làm cho ngành khai thác hải sản ở các nước Đông Nam Á chưa phát huy được lợi thế là

**A.** phương tiện khai thác thô sơ, chậm đổi mới.

**B.** thời tiết diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.

**C.** chưa chú trọng phát triển các ngành kinh tế biển.

**D.** môi trường biển bị ô nhiễm nghiêm trọng.

**Câu 17:** Nguyên nhân chủ yếu nào dưới đây giúp Đông Nam Á phát triển mạnh cây lúa gạo?

**A.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc với lượng nước dồi dào.

**B.** Khí hậu nhiệt đới gió mùa và cận xích đạo.

**C.** Có nhiều cao nguyên đất đỏ badan màu mỡ.

**D.** Người dân có nhiều kinh nghiệm trồng lúa gạo.

**Câu 18:** Đặc điểm nào sau đây không đúng với tự nhiên của Đông Nam Á biển đảo?

**A.** Dầu mỏ và khí đốt có trữ lượng lớn.

**B.** Nhiều đồi núi, có núi lửa hoạt động.

**C.** Đồng bằng rộng lớn, đất cát pha là chủ yếu.

**D.** Khí hậu nóng ẩm và có gió mùa hoạt động.

**Câu 19:** Đặc điểm chung của khí hậu khu vực Đông Nam Á là

**A.** phân mùa. **B.** nóng, ẩm.

**C.** khô, nóng. **D.** lạnh, ẩm.

**Câu 20:** Phát biểu nào sau đây không đúng với các quốc gia trong ASEAN hiện nay?

**A.** Chú trọng việc bảo vệ môi trường.

**B.** Có trình độ phát triển giống nhau.

**C.** Phong tục, tập quán có sự tương đồng.

**D.** Tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia.

**Câu 21:** Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của người dân Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng là điều kiện thuận lợi để

**A.** ổn định chính trị. **B.** phát triển du lịch.

**C.** hội nhập quốc tế. **D.** hợp tác cùng phát triển.

**Câu 22:** Công nghiệp chế biến thực phẩm của Đông Nam Á phát triển dựa trên các thế mạnh chủ yếu nào sau đây?

**A.** Nguồn lao động rất dồi dào và cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

**B.** Nguồn lao động dồi dào và cơ sở hạ tầng khá hiện đại.

**C.** Nguồn nguyên liệu phong phú và thị trường tiêu thụ rộng.

**D.** Nguồn vốn đầu tư nhiều và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 23:** Ngành công nghiệp điện tử trở thành thế mạnh của nhiều nước Đông Nam Á hiện nay chủ yếu là do

**A.** nâng cao trình độ kĩ thuật cho người lao động.

**B.** mở rộng thị trường tiêu thụ trong, ngoài nước.

**C.** liên doanh với các hãng nổi tiếng nước ngoài.

**D.** tiến hành hiện đại hóa cơ sở vật chất kĩ thuật.

**Câu 24:** Cho bảngsốliệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

*(Đơnvị:%)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2014** | **2015** |
| In - đô - nê - xi - a | 6,2 | 6,0 | 5,0 | 4,8 |
| Ma - lai - xi - a | 7,0 | 5,5 | 6,0 | 5,0 |
| Phi - líp - pin | 7,6 | 6,7 | 6,2 | 5,9 |
| Thái Lan | 7,5 | 7,2 | 0,8 | 2,8 |
| ViệtNam | 6,4 | 5,3 | 6,0 | 6,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu,cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng GDP trong nước của một số quốc gia giai đoạn 2010 - 2015?

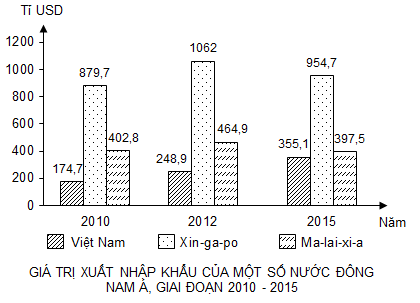
**A.** In - đô - nê - xi - a và Thái Lan giảm.

**B.** Ma - lai - xi - a và Phi - líp - pin tăng.

**C.** Việt Nam và Thái Lan tăng.

**D.** Ma - lai - xi - a có xu hướng giảm.

**Câu 25:** Cho biểu đồ về xuất, nhập khẩu của một số quốc gia giai đoạn 2010 - 2015:



*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam, Xin - ga - po và Ma - lai - xi - a.

**B.** So sánh giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam, Xin - ga - po và Ma - lai - xi - a.

**C.** Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu của Việt Nam, Xin - ga - po và Ma - lai - xi - a.

**D.** Qui mô và cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam, Xin - ga - po và Ma - lai - xi - a.

**Câu 26:** Cho bảng số liệu:

TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2010 VÀ 2015

*(Đơnvị: Tỷ đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Trung Quốc** | **Nhật Bản** | **Thái Lan** | **Việt Nam** |
| 2010 | 286,6 | 106,1 | 167,5 | 12,5 |
| 2015 | 334,5 | 120,7 | 151,3 | 28,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu,cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng dự trữ quốc tế của một số quốc gia,năm 2010 và 2015?

**A.** Trung Quốc tăng ít hơn Nhật Bản

**B.** Việt Nam tăng nhiều hơn TrungQuốc.

**C.** Thái Lan tăng chậm hơn Việt Nam.

**D.** Nhật Bản tăng ít hơn Việt Nam.

**Câu 27:** Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2015

*(Đơn vị: Tỷ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Ma - lai - xi - a** | **Thái Lan** | **Xin - ga - po** | **Việt Nam** |
| Xuất khẩu | 210,1 | 272,9 | 516,7 | 173,3 |
| Nhập khẩu | 187,4 | 228,2 | 438,0 | 181,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê,2017)*

Để thể hiện giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số quốc gia năm 2015 theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào là thích hợp nhất?

**A.** Cột. **B.** Đường.

**C.** Tròn. **D.** Miền.

**Câu 28:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho mức tiêu thụ điện bình quân đầu người ở Đông Nam Á còn thấp?

**A.** Ngành điện hoạt động còn hạn chế.

**B.** Công nghiệp chưa phát triển mạnh.

**C.** Trình độ đô thị hóa còn chưa cao.

**D.** Chất lượng cuộc sống dân cư thấp.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

**Câu 1 (1,5 điểm):** Trình bày sự phân bố nông nghiệp của Trung Quốc và giải thích nguyên nhân.

**Câu 2 (1,5 điểm):** Phân tích đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Nam Á biển đảo.

**C. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**ĐỀ SỐ 01**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| ĐA | C | B | B | A | C | D | B | A | C | B | A | B | B | C |
| **Câu** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| ĐA | A | A | D | B | B | A | A | D | C | B | C | C | A | A |

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1** | **Trình bày sự phân bố công nghiệp của Trung Quốc và giải thích nguyên nhân.**  **a. Sự phân bố:**  - Phân bố công nghiệp không đều, tập trung chủ yếu ở miền Đông.  - Đặc biệt ở vùng duyên hải hình thành các đặc khu kinh tế phát triển các ngành kĩ thuật cao (Hồng Công, KCX Thâm Quyến) và nhiều trung tâm công nghiệp lớn...  **b. Nguyên nhân:**  Miền đông là nơi tập trung nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp: Vị trí địa lí thuận lợi; Tài nguyên thiên nhiên (nhất là khoáng sản), Dân cư đông, thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn, lực lượng lao động dồi dào, trình độ cao; Cơ sở vật chất tốt; Chính sách đầu tư phát triển… | **1,5**  0,5  0,25  0,75 |
| **2** | **Phân tích đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Nam Á lục địa.**  - Địa hình: Đồi núi chiếm 60 % diện tích, bị chia cắt mạnh. Có nhiều ĐB lớn.  - Sông ngòi: Mạng lưới song ngòi dày đặc với nhiều song lớn.  - Đất đai: Đất phù sa, đất ferarit ĐB là đất feralit trên đá badan (đất đỏ ba dan).  - Khí hậu: Nhiệt đới gió mùa có sự phân hóa theo mùa và theo độ cao.  - Khoáng sản: Giàu: Than, sắt, thiếc, dầu mỏ…(khoáng sản năng lượng và KL).  - Rừng: Rừng nhiệt đới gió mùa. | **1,5**  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| ĐA | A | C | D | A | C | D | D | C | D | A | B | C | D | A |
| Câu | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| ĐA | A | A | B | C | B | B | D | C | C | A | B | C | A | B |

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1** | **Trình bày sự phân bố công nghiệp của Trung Quốc và giải thích nguyên nhân.**  **a. Sự phân bố:**  - Phân bố nông nghiệp không đều, tập trung chủ yếu ở miền Đông.  - Hình thành được nhiều vùng chuyên canh quy mô lớn.  **b. Nguyên nhân:**  Miền đông là nơi tập trung nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp: Vị trí địa lí thuận lợi; Tài nguyên thiên nhiên (nhất là khí hậu ôn hòa, đất nông nghiệp rộng lớn, địa hình bằng phẳng, nguồn nước dồi dào), Dân cư đông, thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn, lực lượng lao động dồi dào; Cơ sở vật chất tốt; Chính sách đầu tư phát triển… | **1,5**  0,5  0,25  0,75 |
| **2** | **Phân tích đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Nam Á biển đảo.**  - Địa hình: ít ĐB, nhiều đồi núi trong đó có nhiều núi lửa  - Sông ngòi: Mạng lưới song ngòi dày đặc nhưng phần lớn là song nhỏ, ngắn, dốc  - Đất đai: Đất đỏ badan màu mở, đất phù sa  - Khí hậu: Nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo.  - Khoáng sản: Giàu khoáng sản ĐB dầu mỏ, than, đồng, sắt, thiếc. (khoáng sản năng lượng và KL)  - Rừng: Rừng nhiệt đới và XĐ | **1,5**  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |

**3.4. Nhận xét, đánh giá:**

- GV: Nhận xét, đánh giá tiết kiểm tra.

- Rút kinh nghiệm

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hướng dẫn ôn tập trong hè.